

20
22

Annual Report
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI



MỤC LỤC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2022

1

GIỚI THIỆU QNS

02

Điểm nhấn năm 2022	03
Giải thưởng QNS 2022	04
Định hướng phát triển	06
Quá trình hình thành và phát triển	07
Thông tin cổ phần, cổ đông	09
Thông tin mô hình quản trị	12
Thông tin Ban lãnh đạo	16
Ngành nghề SXKD	22
Rủi ro	35

2

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

38

Báo cáo của Hội đồng quản trị	39
Báo cáo của Ban điều hành	41
Tổng quan kết quả SXKD	41
Tình hình tài chính	44
Hoạt động sản xuất kinh doanh	47
Chính sách nhân sự	68
Tình hình đầu tư các dự án lớn	70
Công ty con	71
QNS và môi trường	72
QNS với hoạt động xã hội và cộng đồng	74
Cải tiến cơ cấu chính sách quản lý	77

3

QUẢN TRỊ CÔNG TY

78

4

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

87

5

THÔNG TIN LIÊN HỆ

93

6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

95



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

QUANG NGAI SUGAR JOINT STOCK COMPANY

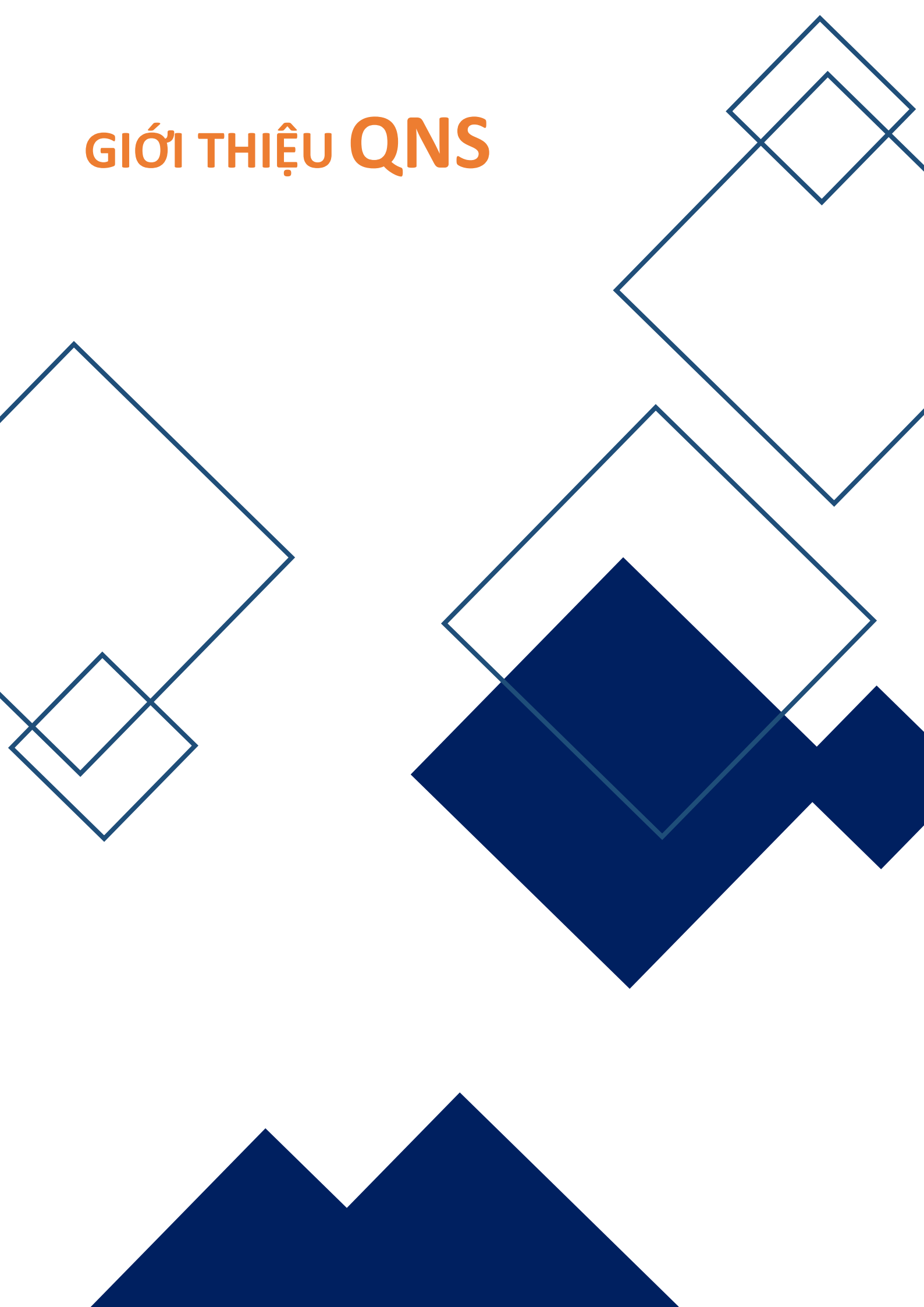
02 NGUYỄN CHÍ THANH, P. QUẢNG PHÚ, TP. QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

KÍNH CHÀO QUÝ KHÁCH!



20

GIỚI THIỆU QNS



ĐIỂM NHẤN QNS 2022



8.554 TỶ ĐỒNG

Tổng doanh thu hợp nhất

Tăng trưởng 13% YoY



1.505 TỶ ĐỒNG

Lợi nhuận trước thuế

Tăng trưởng 4,4% YoY



1.286 TỶ ĐỒNG

Lợi nhuận sau thuế

Tăng trưởng 2,5% YoY



10.266 TỶ ĐỒNG

Tổng tài sản

Tại 31/12/2022



7.465 TỶ ĐỒNG

Vốn chủ sở hữu

Tại 31/12/2022



4.226 ĐỒNG/CP

EPS



12.850 TỶ ĐỒNG

Vốn hóa thị trường

Tại 31/12/2022



4.100 NGƯỜI

Cán bộ công nhân viên





VNR500 – Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam

Xếp hạng **177/500** TOP 500 DN lớn nhất Việt Nam

Xếp hạng **96/500** TOP 500 DN tư nhân lớn nhất Việt Nam

Xếp hạng **100/500** TOP 500 DN lợi nhuận tốt nhất Việt Nam

Xếp hạng **53/500** TOP 500 DN tư nhân lợi nhuận lớn nhất Việt Nam



2022 – Sản phẩm đạt thương hiệu quốc gia

Đường QNS

Nước khoáng Thạch Bích

Bánh kẹo Biscafun

Bia Dung Quất

Sữa đậu nành Vinasoy



2022 – Doanh nghiệp vì người lao động

QNS luôn nỗ lực chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của người lao động; tích cực cải thiện môi trường làm việc để người lao động phát huy được khả năng làm việc tốt nhất.





CHƯƠNG TRÌNH THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM

LỄ CÔNG BỐ SẢN PHẨM ĐẠT THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM NĂM 2022
CÔNG TY CP ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

▶ SẢN PHẨM ĐẠT THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM 2022 ◀

ĐƯỜNG QNS
NƯỚC KHOÁNG THẠCH BÍCH
BÁNH KEO BISCAFUN
BIA DUNG QUẤT
SỮA ĐẬU NÀNH VINASOY



Trở thành doanh nghiệp sản xuất đường lớn nhất Việt Nam

QNS

Giữ vững vị thế nhà sản xuất sữa đậu nành bao bì hộp giấy lớn nhất Việt Nam, phát triển ngành hàng dinh dưỡng từ thực vật.

Tầm nhìn

Trở thành doanh nghiệp phát triển bền vững, chất lượng dẫn đầu, trong đó mía đường, sữa đậu nành và các thực phẩm dinh dưỡng từ thực vật là lĩnh vực kinh doanh cốt lõi.

Sứ mệnh

Chúng tôi cam kết không ngừng sáng tạo để mang đến cho người tiêu dùng những sản phẩm chất lượng tốt nhất. Nhờ đó, chúng tôi và cộng đồng xung quanh sẽ có cuộc sống ý nghĩa hơn, tốt đẹp hơn và thịnh vượng hơn.

Định vị

QNS sẽ thương hiệu Việt Nam vươn ra thế giới.
Tại thị trường Việt Nam, QNS là thương hiệu dẫn đầu trong các lĩnh vực đường, dinh dưỡng từ thực vật.

Giá trị cốt lõi:

Đồng thuận: toàn thể người lao động luôn đồng lòng vì mục tiêu phát triển chung của QNS.

Tận tâm: nỗ lực trong từng sản phẩm, lĩnh vực hoạt động.

Sáng tạo: luôn đi đầu trong nghiên cứu và ứng dụng khoa học tiên tiến trên thế giới để áp dụng vào thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi tiền thân là Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được thành lập từ những năm 70 của thế kỷ XX với 02 sản phẩm chính là Đường RS và Cồn cùng số lao động khoảng 650 người.

Ngày 30/9/2005, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ra Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Đường Quảng Ngãi thành Công ty cổ phần Đường Quảng Ngãi.

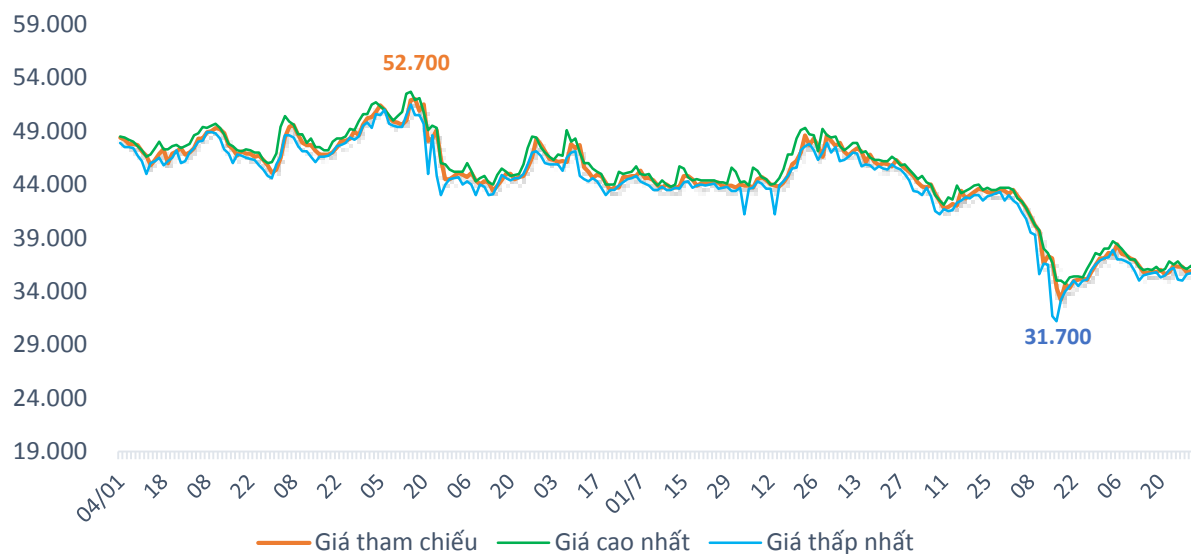
Ngày 28/12/2005, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3403000079 và Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1/1/2006.

Đến nay, sau 15 năm hoạt động, vốn điều lệ là 3.569 tỷ đồng, tăng gấp 73 lần so với ban đầu.

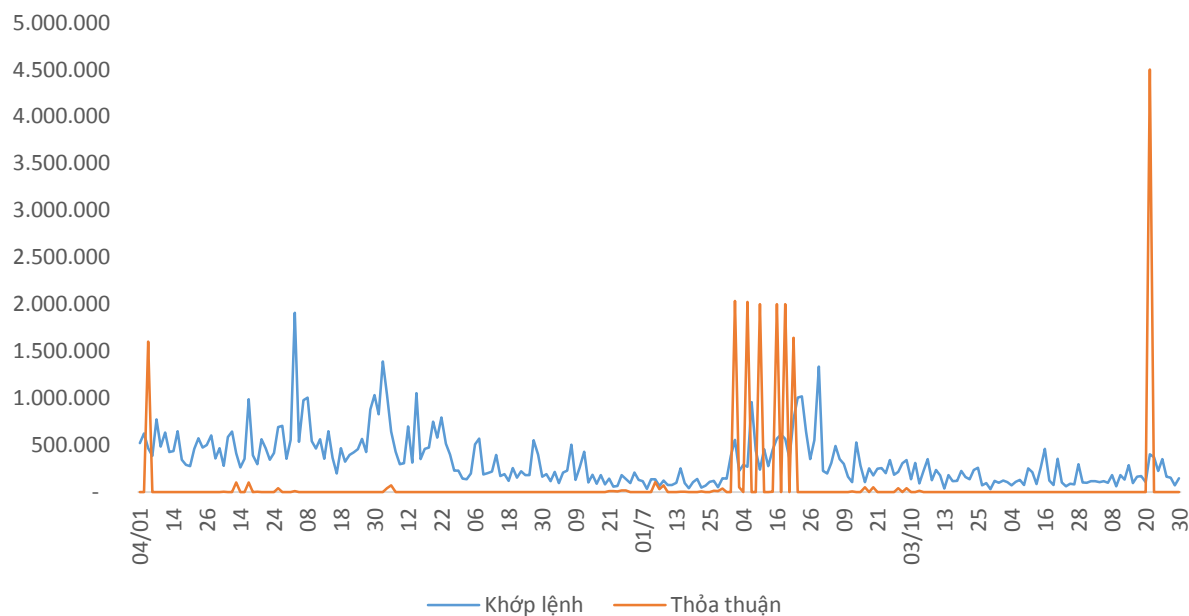




GIÁ CỔ PHIẾU QNS TRONG NĂM 2022



KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QNS TRONG NĂM 2022



QNS

Mã chứng khoán



UPCOM

Sàn giao dịch



356.939.955 cp

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành



4.598 tỷ đồng

Giá trị giao dịch trong năm 2022



THÔNG TIN CỔ PHIẾU

- Tên cổ phiếu: **Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**
- Mã chứng khoán: **QNS**
- Sàn giao dịch: **UPCOM**
- Vốn điều lệ: **3.569.399.550.000 đồng**
- Mệnh giá: **10.000 đồng/CP**
- Tổng số cổ phiếu: **356.939.955 cổ phiếu**
- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: **356.939.955 cổ phiếu**
- Tổng số cổ phiếu quỹ: **0 cổ phiếu**
- Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng: **356.939.955 cổ phiếu**
- Tổng số cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: **0 cổ phiếu**
- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: **49%**
- Hiện nay, Công ty TNHH MTV TM Thành Phát (Công ty con) đang sở hữu 55.534.605 cổ phiếu QNS, chiếm tỷ lệ 15,56%.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)
Cổ đông lớn (≥5%):	100.124.385	28,1%
Cổ đông khác:	256.815.570	71,9%
Tổng cộng	356.939.955	100%
Trong nước:	288.348.970	80,8%
- Tổ chức	97.779.269	27,4%
- Cá nhân:	190.569.701	53,4%
Nước ngoài:	68.590.985	19,2%
- Tổ chức	68.076.240	19,1%
- Cá nhân:	514.745	0,1%

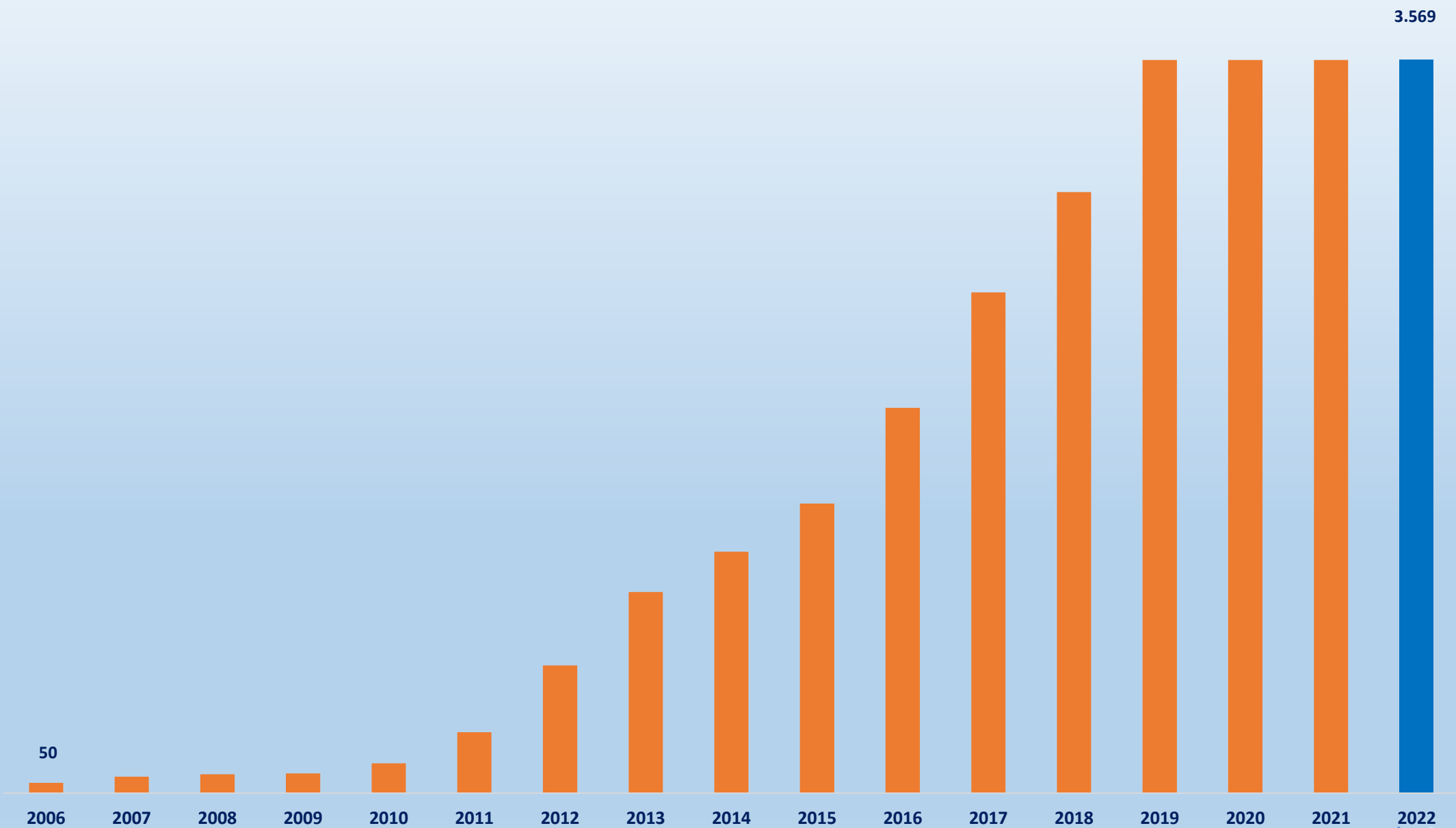
* Cơ cấu cổ đông theo danh sách chốt ngày 10/02/2023





QUÁ TRÌNH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ TỪ NĂM 2006-2022

ĐVT: Tỷ đồng



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ QNS



Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi là Công ty đại chúng quy mô lớn, được sở hữu bởi hơn 5.600 cổ đông là các cá nhân và tổ chức trong và ngoài nước.

Công ty CP Đường Quảng Ngãi bao gồm:

- **16** chi nhánh
- **01** Công ty con
- **02** Văn phòng đại diện
- **01** Địa điểm kinh doanh



CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ

Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, thực hiện các chức năng cùng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và các quy định pháp luật có liên quan.

Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị đương nhiệm tính đến 31/12/2022 của Công ty có 6 thành viên bao gồm Chủ tịch, Phó chủ tịch và 4 thành viên.

Ban kiểm soát

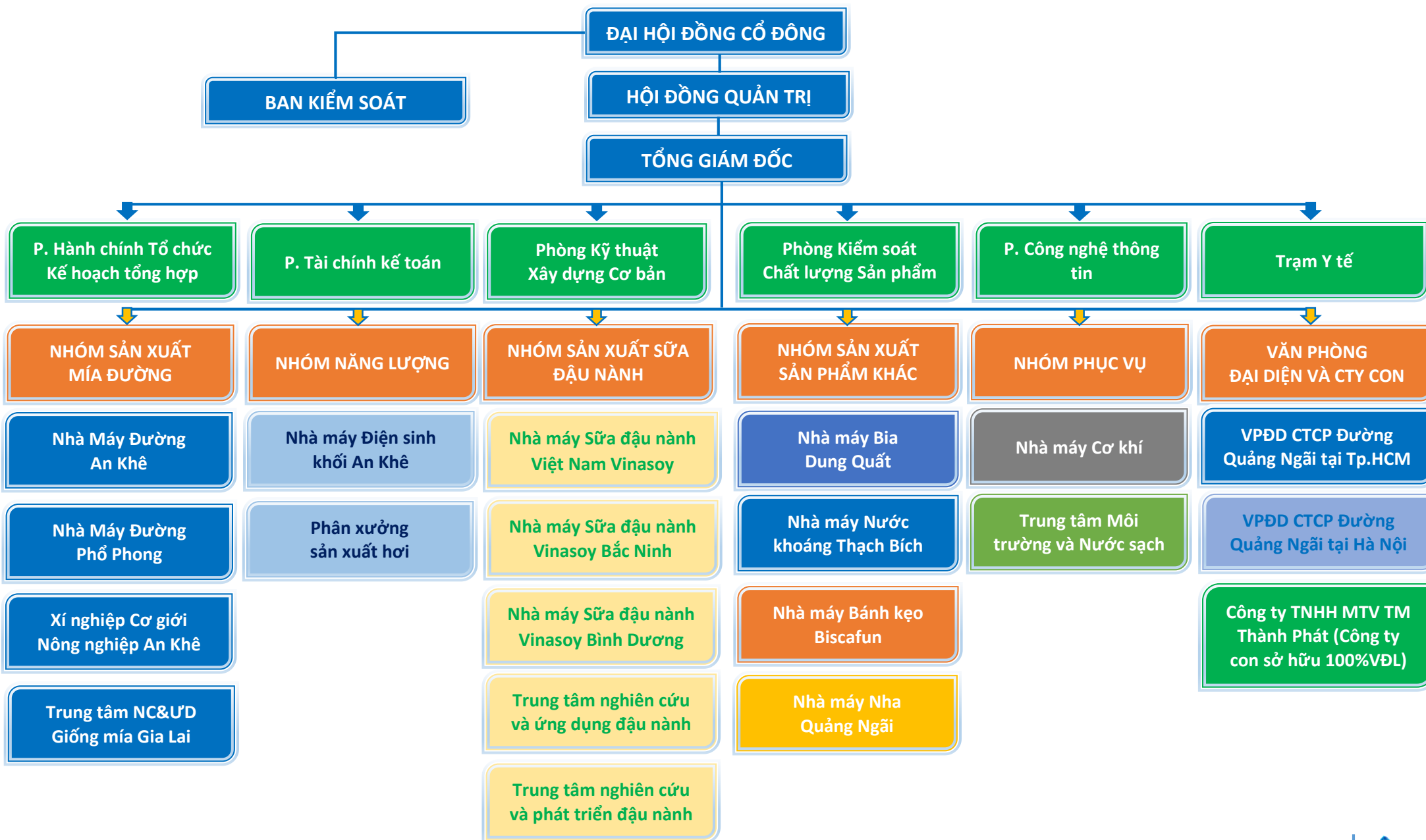
Ban kiểm soát đương nhiệm của Công ty có 3 thành viên bao gồm Trưởng ban và 2 thành viên.

Ban Tổng Giám đốc (Ban điều hành)

Ban Tổng Giám đốc đương nhiệm của Công ty có 3 thành viên bao gồm Tổng Giám đốc và 2 Phó Tổng Giám đốc phụ trách về các lĩnh vực Tài chính và Kinh doanh.

Công ty chưa trả bất kỳ thù lao và các khoản lợi ích nào cho thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.





1 Tỉnh Quảng Ngãi

Trụ sở chính, NM Bia Dung Quất, NM Nước khoáng Thạch Bích, Nhà máy Bánh kẹo Biscafun, NM Nha Quảng Ngãi, NM Cơ khí, Trung tâm Môi trường và Nước sạch, Phân xưởng sản xuất hơi, Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy, Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng đậu nành và Công ty TNHH MTV TM Thành Phát đặt tại Khu Công nghiệp Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi. Trung tâm nghiên cứu và phát triển đậu nành Vinasoy đặt tại Xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi.

NM Đường Phổ Phong đặt tại xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

2 Tỉnh Gia Lai

NM Đường An Khê, NM Điện Sinh khối An Khê, Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê đặt tại xã Thành An, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai.

Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống mía Gia Lai đặt tại xã An Thành, huyện Đakpơ, tỉnh Gia Lai.

3 Tỉnh Bắc Ninh

NM Sữa đậu nành Vinasoy Bắc Ninh đặt tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

4 Tỉnh Bình Dương

NM Sữa đậu nành Vinasoy Bình Dương đặt tại Khu công nghiệp VSIP II-A, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

5 Tỉnh Đắk Nông

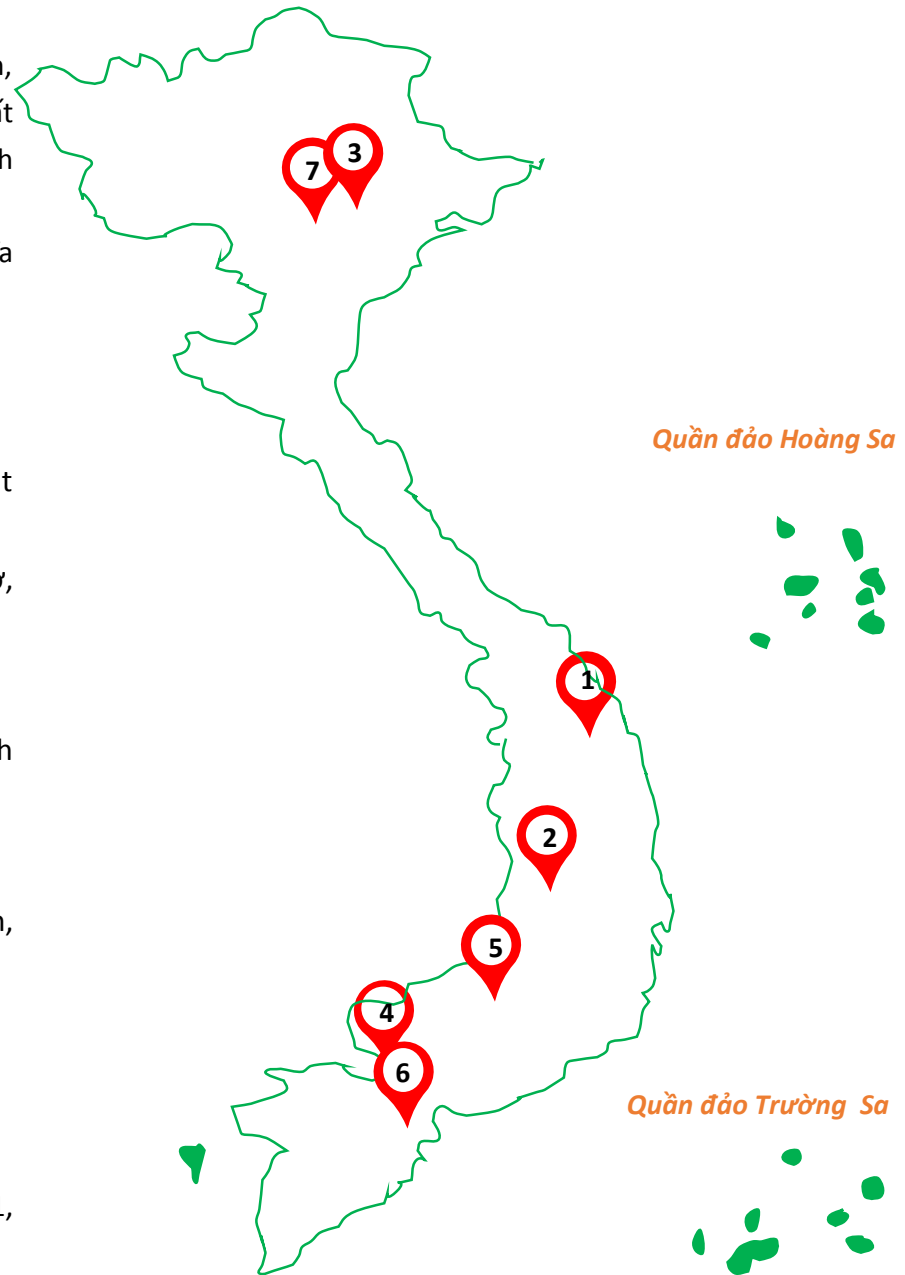
Trạm Khảo nghiệm đậu nành Tây Nguyên tại huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông

6 TP.HCM

Văn phòng Đại diện Công ty CP Đường Quảng Ngãi tại TP.HCM đặt tại P. Bến Thành, Q.1, TP.HCM

7 TP. Hà Nội

Văn phòng Đại diện Công ty CP Đường Quảng Ngãi tại Hà Nội đặt tại Tòa nhà Ford Thăng Long, 105 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội



THÔNG TIN BAN LÃNH ĐẠO QNS

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch HĐQT	Ông Trần Ngọc Phương
Phó Chủ tịch HĐQT	Ông Võ Thành Đàng
Thành viên HĐQT	Ông Nguyễn Hữu Tiến
Thành viên HĐQT	Ông Đặng Phú Quý
Thành viên HĐQT	Ông Ngô Văn Tụ
Thành viên HĐQT	Ông Nguyễn Văn Đông

BAN KIỂM SOÁT

Trưởng Ban kiểm soát	Ông Nguyễn Đình Quế
Kiểm soát viên	Ông Nguyễn Thành Huy
Kiểm soát viên	Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tổng giám đốc	Ông Võ Thành Đàng
Phó Tổng giám đốc	Ông Trần Ngọc Phương
Phó Tổng giám đốc	Ông Nguyễn Hữu Tiến (*)
Phó Tổng giám đốc	Ông Đặng Phú Quý (*)
Kế toán trưởng	Ông Nguyễn Thế Bình

(*) NHỮNG THAY ĐỔI TRONG BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Trong năm, ông Nguyễn Hữu Tiến thôi giữ chức Phó Tổng giám đốc Công ty từ ngày 31/7/2022. Để bổ sung và kiện toàn Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị đã bổ nhiệm ông Đặng Phú Quý – Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2021-2025 giữ chức Phó Tổng giám đốc phụ trách kinh tế từ ngày 12/08/2022 theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.



GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO QNS

Ông TRẦN NGỌC PHƯƠNG

*Thành viên sáng lập
Chủ tịch HĐQT
Phó Tổng Giám Đốc*

Sinh năm: 1964

Tỷ lệ sở hữu CP: 1,63%

Tỷ lệ sở hữu CP bao gồm người có liên quan:
2,03%

Trình độ chuyên môn

Cử nhân Kinh tế

Chức vụ công tác đã qua

Trưởng phòng Tài chính Kế toán NM Bia Dung Quất; Phó phòng Thị trường, Phó phòng Tài chính Kế toán Công ty Đường Quảng Ngãi; Phó Giám đốc NM Bánh kẹo, Kế toán trưởng Công ty.

Trình độ chuyên môn

Kỹ sư cơ khí

Chức vụ công tác đã qua

Trưởng phòng Kỹ thuật NM Đường Quảng Ngãi, Phó GD kỹ thuật Công ty Đường Quảng Ngãi, Thường vụ Đảng ủy Công ty Đường Quảng Ngãi, Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đường Quảng Ngãi

Ông VÕ THÀNH ĐÀNG

*Thành viên sáng lập
Phó Chủ tịch HĐQT
Tổng Giám Đốc*

Sinh năm: 1954

Tỷ lệ sở hữu CP: 7,38%

Tỷ lệ sở hữu CP bao gồm người có liên quan:
10,38%



GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO QNS

Ông NGUYỄN HỮU TIẾN

*Thành viên sáng lập
Thành viên HĐQT*

Sinh năm: 1955

Tỷ lệ sở hữu CP: 0,81%

Tỷ lệ sở hữu CP bao gồm người có liên quan:
2,95%

Trình độ chuyên môn

Cử nhân Kinh tế

Cử nhân Chính trị

Chức vụ công tác đã qua

Quyền Trưởng phòng Cung tiêu NM Đường
Quảng Ngãi.

Trưởng phòng Kế hoạch vật tư, Phó Giám
đốc Công ty Đường Quảng Ngãi.

Phó TGD CTCP Đường Quảng Ngãi.

Trình độ chuyên môn

Cử nhân Kế hoạch hóa KTQD

Chức vụ công tác đã qua

Phó quản đốc phân xưởng nha

Phó giám đốc NM Đường Phổ Phong

Trưởng phòng thị trường

Giám đốc Trung tâm Thương mại Xuất nhập
khẩu.

Giám đốc Công ty TNHH MTV TM Thành Phát

Ông ĐẶNG PHÚ QUÝ

*Thành viên sáng lập
Thành viên HĐQT
Phó Tổng Giám Đốc*

Sinh năm: 1963

Tỷ lệ sở hữu CP: 0,38%

Tỷ lệ sở hữu CP bao gồm người có liên quan: 0,4%



GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO QNS

Ông NGÔ VĂN TỰ

*Thành viên sáng lập
Thành viên HĐQT*

Sinh năm: 1956

Tỷ lệ sở hữu CP: 1,1%

Tỷ lệ sở hữu CP bao gồm người có liên quan:
1,12%

Trình độ chuyên môn

Cử nhân Thực phẩm

Thạc sỹ Kỹ thuật

Chức vụ công tác đã qua

Quản đốc phân xưởng nước giải khát

Giám đốc NM Nước khoáng Thạch Bích

Giám đốc Nhà máy sữa đậu nành Việt Nam
Vinasoy.

Trình độ chuyên môn

Thạc sỹ Tài chính – Ngân hàng

Chức vụ công tác đã qua

Phó phòng Tư vấn Tài chính doanh nghiệp,
Trưởng phòng Tư vấn Mua bán và sáp nhập,
Giám đốc điều hành CTCP Chứng khoán Rồng
Việt.

Chức vụ hiện nay

Chủ tịch Ủy ban tài chính Tập đoàn Thăng Lợi
Group.

Ông NGUYỄN VĂN ĐÔNG

Thành viên HĐQT

Sinh năm: 1979

Tỷ lệ sở hữu CP: 0%

Tỷ lệ sở hữu CP bao gồm người có liên quan: 0%



GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO QNS

Ông NGUYỄN ĐÌNH QUẾ

*Thành viên sáng lập
Trưởng Ban kiểm soát
Chủ tịch công đoàn*

Sinh năm: 1959

Tỷ lệ sở hữu CP: 0,67%

Tỷ lệ sở hữu CP bao gồm người có liên quan:
0,68%

Trình độ chuyên môn

Cử nhân Kinh tế

Chức vụ công tác đã qua

Phó Chủ tịch Công đoàn CTCP Đường Quảng Ngãi

Trình độ chuyên môn

Cử nhân kinh tế

Chức vụ công tác đã qua

Chuyên viên P. HC-TC-KHTH CTCP Đường Quảng Ngãi

Ông NGUYỄN THÀNH HUY

*Thành viên sáng lập
Kiểm soát viên
Phó phòng HC-TC-KHTH*

Sinh năm: 1968

Tỷ lệ sở hữu CP: 0,09%

Tỷ lệ sở hữu CP bao gồm người có liên quan:
0,20%



GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO QNS

Bà HUỖNH THỊ NGỌC DIỆP

Thành viên sáng lập

Kiểm soát viên

Phó phòng HC-TC-KHTH

Sinh năm: 1969

Tỷ lệ sở hữu CP: 0,07%

Tỷ lệ sở hữu CP bao gồm người có liên quan:
0,07%

Trình độ chuyên môn

Cử nhân Tài chính ngân hàng

Chức vụ công tác đã qua

Giám đốc Ngân hàng Đông Á – CN Quảng Ngãi

Chuyên viên Phòng P. HC-TC-KHTH CTCP Đường Quảng Ngãi

Trình độ chuyên môn

Cử nhân Tài chính kế toán

Chức vụ công tác đã qua

Phó phòng Tài chính Kế toán CTCP Đường Quảng Ngãi

Ông NGUYỄN THẾ BÌNH

Thành viên sáng lập

Kế toán trưởng

Sinh năm: 1973

Tỷ lệ sở hữu CP: 0,62%

Tỷ lệ sở hữu CP bao gồm người có liên quan:
0,62%

Các tỷ lệ sở hữu cổ phiếu trên theo danh sách người sở hữu chứng khoán tại ngày 10/02/2023.



NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH

NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH



Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
(Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành)

Sản xuất đường



Sản xuất điện sinh khối



Sản xuất các loại bánh, kẹo

Sản xuất bia



Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng





Sữa Chua Uống Thực Vật ĐẦU TIÊN TẠI VIỆT NAM

Với 3 hương vị



SẢN PHẨM SỮA



vinasoy®
điều tốt đẹp từ tự nhiên

“NGŨ HẠT” NGON - LẠNH
Khỏe mạnh toàn diện

The advertisement features a large image of three Fami milk cartons (Nguyên Chất, Veyo Yogurt, and Cánh Phôi) placed on a wooden stump. The background is a lush green field with a blue sky and falling leaves. The text "vinasoy®" and "điều tốt đẹp từ tự nhiên" is at the top. The main headline reads "“NGŨ HẠT” NGON - LẠNH" and "Khỏe mạnh toàn diện".



vinasoy

CHẮC KHỎE XƯƠNG
TĂNG CƯỜNG ĐỂ KHÁNG

Thương hiệu sữa đầu tiên
SỐ 1
VIỆT NAM
được chọn nhất





Veyo
YOGURT

NĂNG LƯỢNG
LẠNH **BẬT**
CÂN BẰNG **MODE**

Veyo
YOGURT
LÊN MEN TỰ NHIÊN TỪ SỮA & LỢNH HẠT

Veyo
YOGURT
LÊN MEN TỰ NHIÊN TỪ SỮA & LỢNH HẠT

Veyo
YOGURT
LÊN MEN TỰ NHIÊN TỪ SỮA & LỢNH HẠT

26

50 NĂM KINH NGHIỆM



SẢN PHẨM ĐƯỜNG



ĐIỆN SINH KHỐI



Phát triển năng lượng tái tạo là một định hướng được xác định trong Chiến lược phát triển quốc gia của Việt Nam. Với những lợi thế về nhiên liệu sinh khối, kinh nghiệm đầu tư và vận hành thiết bị điện, Công ty tiếp tục khai thác hiệu quả sản xuất mía đường thông qua sản xuất điện sinh khối và góp phần tạo ra nguồn năng lượng tái tạo sạch phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Chính phủ.



BiscaFun[®]
Hơn cả niềm vui



SẢN PHẨM BÁNH, KẸO



BiscaFun
Hơn cả niềm vui

Kỷ Niệm Tháng Năm



Nhà máy bánh kẹo BiscaFun
02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng Phú,
Thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

T (8255) 3822 133
E info@biscafun.com.vn
W www.biscafun.com.vn
F www.facebook.com/biscafun



Thạch bích®

Quà tặng vô giá của thời gian



SẢN PHẨM NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC NGỌT



SẢN PHẨM BIA



HELLO HIGH
KẾT NỐI BẠN BÈ





Trong bối cảnh thị trường hiện tại đang ẩn chứa nhiều yếu tố bất lợi, Công ty luôn liên tục cập nhật tất cả các thông tin liên quan đến việc vận hành quản trị rủi ro nhằm kịp thời nắm bắt sự vận động của các yếu tố có tác động đến hoạt động SXKD của Công ty để có những chính sách quản trị và biện pháp một cách hiệu quả các rủi ro.

Công ty nhận định các nhóm rủi ro chính đối với hoạt động SXKD của Công ty như sau:

RỦI RO PHÁP LUẬT

Hiện nay, hệ thống luật pháp của Việt Nam vẫn còn đang trong quá trình hoàn thiện, chưa hoàn chỉnh và chính sách pháp luật có thay đổi thường xuyên.

Hoạt động SXKD của Cty chịu sự điều chỉnh của pháp luật nên Cty cũng bị ảnh hưởng bởi những thay đổi đó.

GIẢI PHÁP

Công ty thường xuyên tham gia các hội thảo về pháp luật; đồng thời nghiên cứu, cập nhật những thay đổi trong chính sách pháp luật một cách kịp thời để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh đúng các quy định của Nhà nước.



RỦI RO CHIẾN LƯỢC

Trước những biến động không thể lường trước của nền kinh tế thế giới và sự cạnh tranh gay gắt, khốc liệt tại môi trường kinh doanh Việt Nam, việc hoạch định chiến lược KD dài hạn cũng như xác định mục tiêu phát triển một cách phù hợp và đúng đắn để có thể ứng phó kịp thời là một thách thức không hề nhỏ đối với Cty.



GIẢI PHÁP

Công ty thường xuyên giám sát, đánh giá trong quá trình thực hiện các chiến lược và mục tiêu kinh doanh đồng thời xem xét để điều chỉnh kịp thời.

RỦI RO LÃI SUẤT VÀ TỶ GIÁ

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết.

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá đối với các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ



GIẢI PHÁP

Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp.

Công ty duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.



RỦI RO THIÊN TAI

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai và biến đổi khí hậu. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gắn liền với nông nghiệp, đặc biệt là mảng mía đường, đậu nành.



GIẢI PHÁP

Cùng với những hỗ trợ của Chính Phủ cho người nông dân, Công ty đã chủ động nghiên cứu phát triển các giống mới có năng suất cao, khả năng chống chịu tốt, thích ứng với điều kiện khí hậu để nâng cao giá trị, giảm thiểu rủi ro do tác động của thiên tai tới hoạt động sản xuất của Công ty.

RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Bảo mật thông tin, nguồn lực con người và văn hóa doanh nghiệp đều là những vấn đề nhạy cảm, rất quan trọng trong kinh doanh. Khi xảy ra bất kỳ vấn đề nào có liên quan cũng có tác động và ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

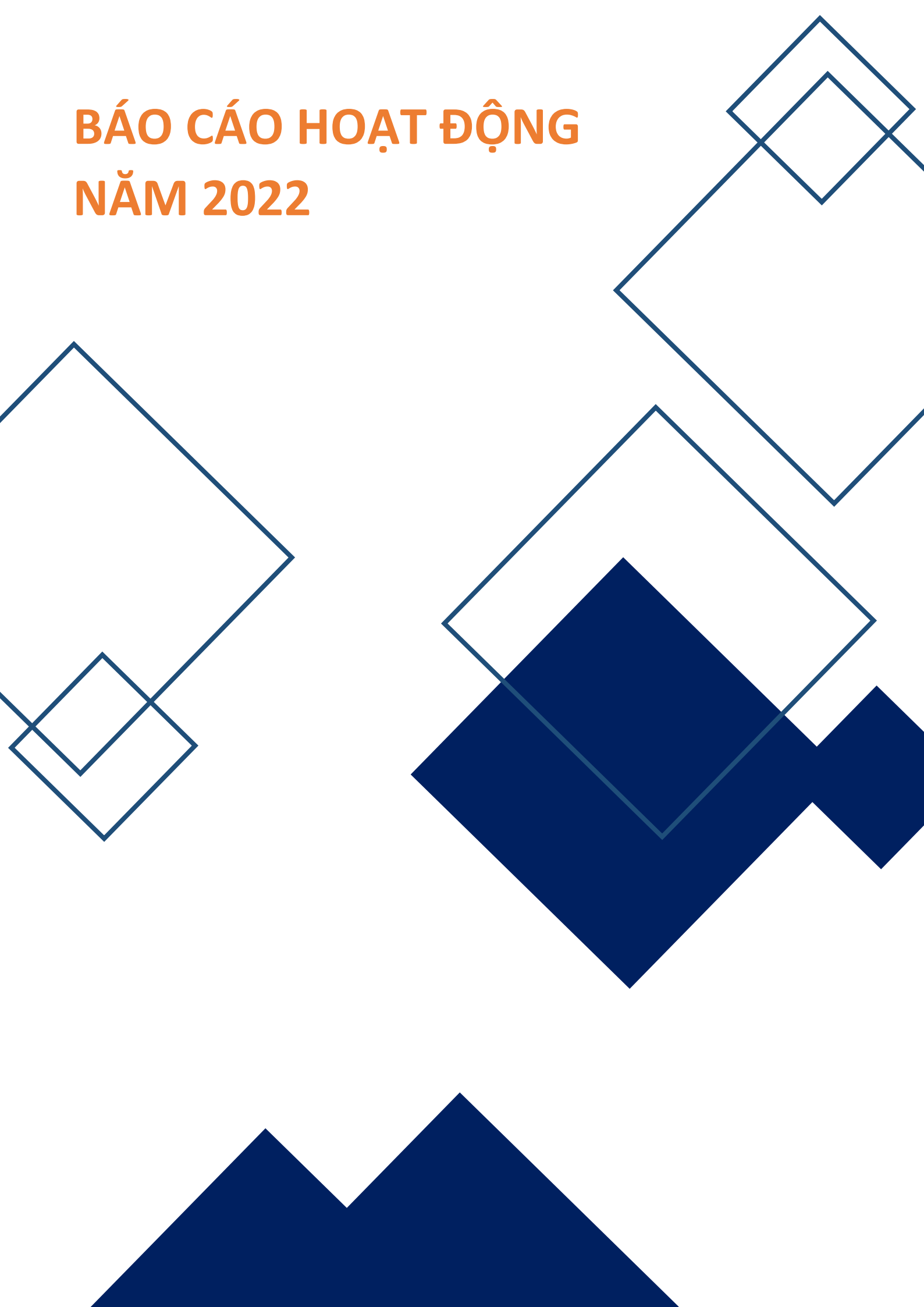


GIẢI PHÁP

Công ty đã chủ động xây dựng những chính sách để bảo mật thông tin, chính sách phát triển nhân sự cả về mặt lượng và chất luôn được triển khai đồng đều. Đồng thời, chi trả lương thưởng xứng đáng để tạo động lực cho người lao động.



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG NĂM 2022



ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Căn cứ Điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, HĐQT đã thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc và Ban điều hành trong việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và triển khai các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT trong năm 2022 như sau:

Phương thức giám sát:

- ▶ Hội đồng Quản trị thường xuyên kiểm tra, giám sát Ban Tổng giám đốc trong công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh tuân thủ theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty; Cân đối các nguồn tiền, thực hiện các biện pháp huy động vốn hợp lý, đảm bảo cung ứng vốn để thực hiện các dự án đầu tư đúng tiến độ.
- ▶ Chỉ đạo xây dựng định hướng chiến lược phát triển chung toàn Công ty trên các lĩnh vực: SXKD tài chính, đầu tư, phát triển thị trường, vùng nguyên liệu và nguồn nhân lực.
- ▶ Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo Ban Tổng giám đốc tiếp tục thực hiện cơ chế tiền lương hiệu quả, khuyến khích sáng tạo, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa trong sản xuất kinh doanh... nhằm nâng cao hiệu quả làm việc của người lao động.



KẾT QUẢ GIÁM SÁT

Năm 2022 là một năm nhiều biến động khi giá cả nguyên vật liệu tăng cao, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, Hội đồng quản trị đã tổng kết và đánh giá:

Ban Tổng giám đốc đã rất nỗ lực thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm 2022. Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty đáng ghi nhận và khích lệ, đúng định hướng phát triển đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

Ban Tổng giám đốc đã điều hành tốt hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo việc làm và an toàn cho người lao động. Với kết quả đạt được, hình ảnh công ty tiếp tục được duy trì và củng cố lòng tin từ các đối tác, khách hàng và đặc biệt là các cổ đông.

Với sự đóng góp của Ban Tổng giám đốc trong điều hành công ty, HĐQT tin rằng QNS sẽ còn tiếp tục phát triển, từng bước chinh phục các thị trường mới trong nước, khu vực và quốc tế.

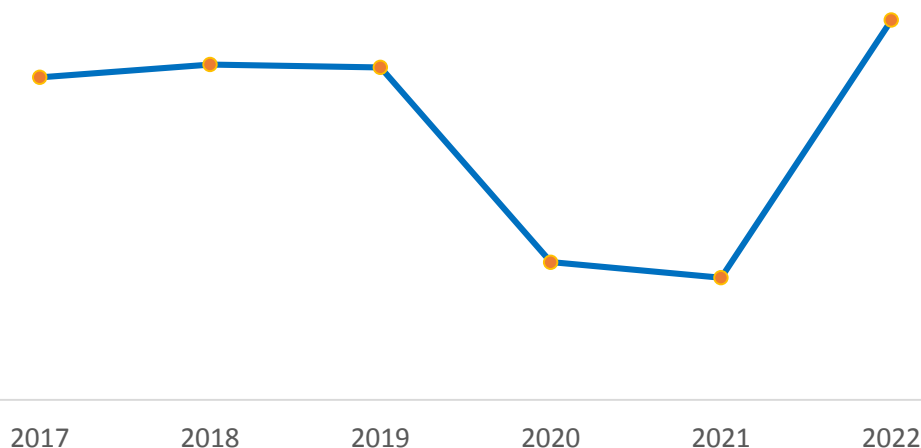
TRẦN NGỌC PHƯƠNG

Chủ tịch HĐQT

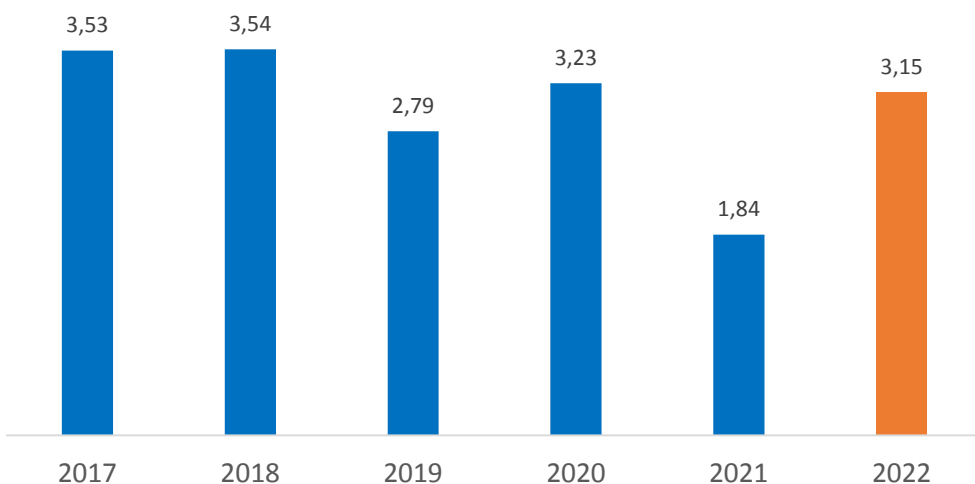


BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

**TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA VIỆT NAM
TỪ NĂM 2017-2022**



**TỐC ĐỘ TĂNG CPI CỦA VIỆT NAM
TỪ NĂM 2017-2022 (%)**



KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM 2022

Kinh tế – xã hội nước ta năm 2022 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới đang phải đối mặt với những thách thức lớn, biến động nhanh, khó lường và tính bất ổn cao; lạm phát đã tăng lên mức cao nhất trong nhiều thập kỷ buộc các quốc gia phải thắt chặt chính sách tiền tệ. Cạnh tranh chiến lược, địa chính trị giữa các nước lớn, xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, mưa bão, hạn hán... đã làm gia tăng rủi ro đến thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu.

Tuy vậy, nền kinh tế nước ta trong năm qua đã có sự phục hồi mạnh mẽ, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được bảo đảm. GDP năm 2022 tăng 8,02% so với năm trước do nền kinh tế được khôi phục trở lại và đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011 – 2022.

Theo Tổng cục thống kê, CPI năm 2022 tăng 3,15% so với năm 2021.



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

TỔNG QUAN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2022

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm qua của QNS chịu tác động bởi giá nguyên vật liệu, nhiên liệu tăng cao; đặc biệt việc tăng tỷ giá, hạn chế nguồn cung làm tăng chi phí sản xuất của Công ty.

Nhưng với sự nhạy bén của Ban lãnh đạo Công ty và sự đồng thuận của toàn thể người lao động, kết quả kinh doanh năm 2022 của Công ty đã hoàn thành vượt mức kế hoạch lợi nhuận tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 thông qua.

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	Tỷ lệ (%)	
				So với TH 2021	So với KH 2022
Vốn điều lệ	3.569	3.569	3.569	100%	100%
Tổng doanh thu	7.570	8.000	8.554	113%	107%
Lợi nhuận trước thuế TNDN	1.439	1.200	1.505	105%	125%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.254	1.008	1.287	103%	128%

- ▶ Tổng doanh thu thực hiện năm 2022 đạt 8.554 tỷ đồng, tăng 13% so với thực hiện năm 2021 và tăng 7% so với kế hoạch năm 2022.
- + Doanh thu hoạt động đường đạt 1.973 tỷ đồng tăng 24,5% so với thực hiện năm 2021.
- + Doanh thu hoạt động sữa đạt 4.304 tỷ đồng tăng 5,2% so với thực hiện năm 2021.
- ▶ Lợi nhuận trước thuế thực hiện năm 2022 đạt 1.505 tỷ đồng, tăng 5% so với thực hiện năm 2021 và tăng 25% so với kế hoạch năm 2022.
- ▶ Lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2022 đạt 1.287 tỷ đồng, tăng 3% so với thực hiện năm 2021 và tăng 28% so với kế hoạch năm 2022.
- ▶ Vinasoy tiếp tục duy trì và giữ vững vị thế dẫn đầu ngành hàng sữa đậu nành tại Việt Nam với thị phần là 87,8 %. Vinasoy phát triển từ mảng sữa đậu nành sang mảng dinh dưỡng từ thực vật.
- ▶ Sản lượng đường mía QNS sản xuất chiếm 14,5% tổng sản lượng đường mía sản xuất cả nước vụ 2021-2022.
- ▶ Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 là 4.226 đồng/CP tăng 3% so với thực hiện năm 2021.
- ▶ Tổng tài sản tại ngày 31/12/2022 là 10.266 tỷ đồng tăng 4% so với tổng tài sản tại ngày 31/12/2021.



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



**SỐNG VUI
SỐNG KHỎE
TINH THẦN TƯƠI TRẺ**





MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

(Đơn vị: Tỷ đồng)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	2021	2022	% tăng, giảm
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.374	8.319	13%
Doanh thu thuần	7.335	8.255	13%
Giá vốn hàng bán	5.073	5.796	14%
Lợi nhuận gộp	2.262	2.459	9%
Doanh thu hoạt động tài chính	143	191	34%
Chi phí tài chính	66	84	27%
Chi phí bán hàng	694	868	25%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	253	232	-8%
Lợi nhuận khác	47	39	-16%
Lợi nhuận trước thuế	1.439	1.505	5%
Lợi nhuận sau thuế	1.254	1.287	3%

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tại ngày 31/12)

Chỉ tiêu	2021	2022	% tăng, giảm
Tổng tài sản/nguồn vốn	9.876	10.266	4%
Tài sản ngắn hạn	5.323	6.090	14%
Tài sản dài hạn	4.552	4.176	-8%
Hàng tồn kho	816	947	16%
Nợ phải trả	2.710	2.802	3%
Vốn chủ sở hữu	7.095	7.465	5%

CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Các chỉ số về khả năng thanh toán (lần)

Chỉ tiêu	2021	2022	% tăng, giảm
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	3,64	3,66	1%
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	3,34	3,33	-1%

Các chỉ số về cơ cấu vốn (lần)

Chỉ tiêu	2021	2022	% tăng, giảm
Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,27	0,27	-1%
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	0,38	0,38	-2%

Các chỉ số về hiệu quả hoạt động (lần)

Chỉ tiêu	2021	2022	% tăng, giảm
Vòng quay hàng tồn kho	6,11	6,57	8%
Doanh thu thuần/BQ Tổng TS	0,77	0,82	6%

Các chỉ số về khả năng sinh lời

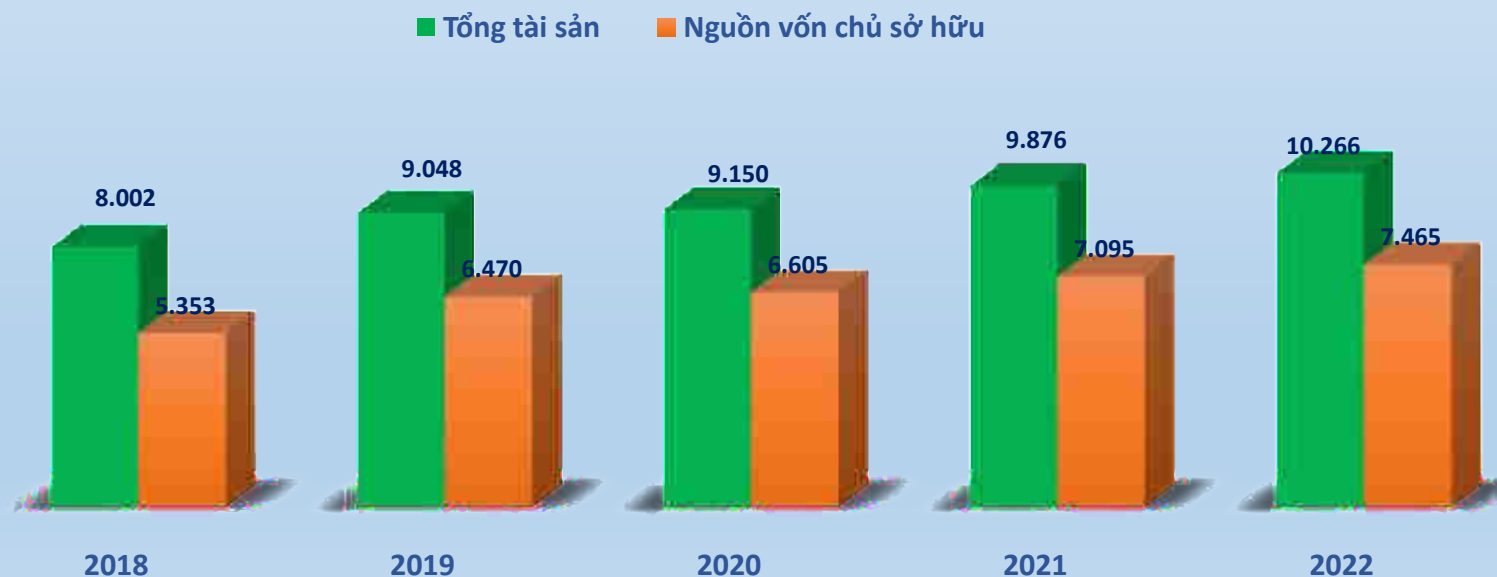
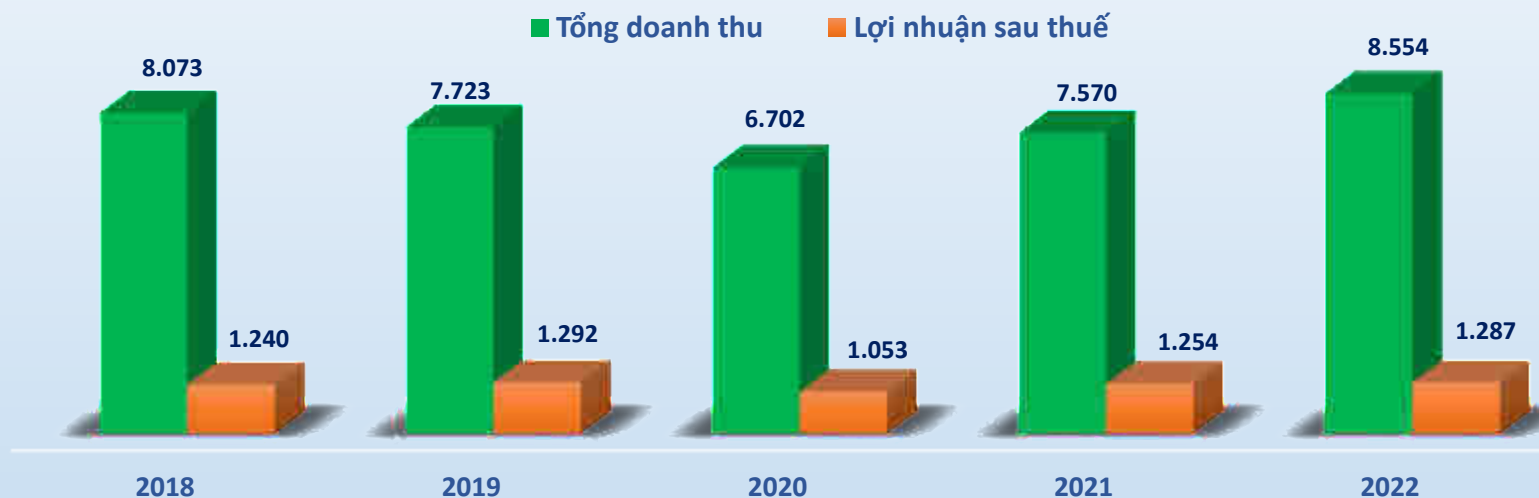
Chỉ tiêu	2021	2022	% tăng, giảm
ROS	17,1%	15,6%	-9%
ROE	17,7%	17,2%	-2%
ROA	12,7%	12,5%	-1%



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

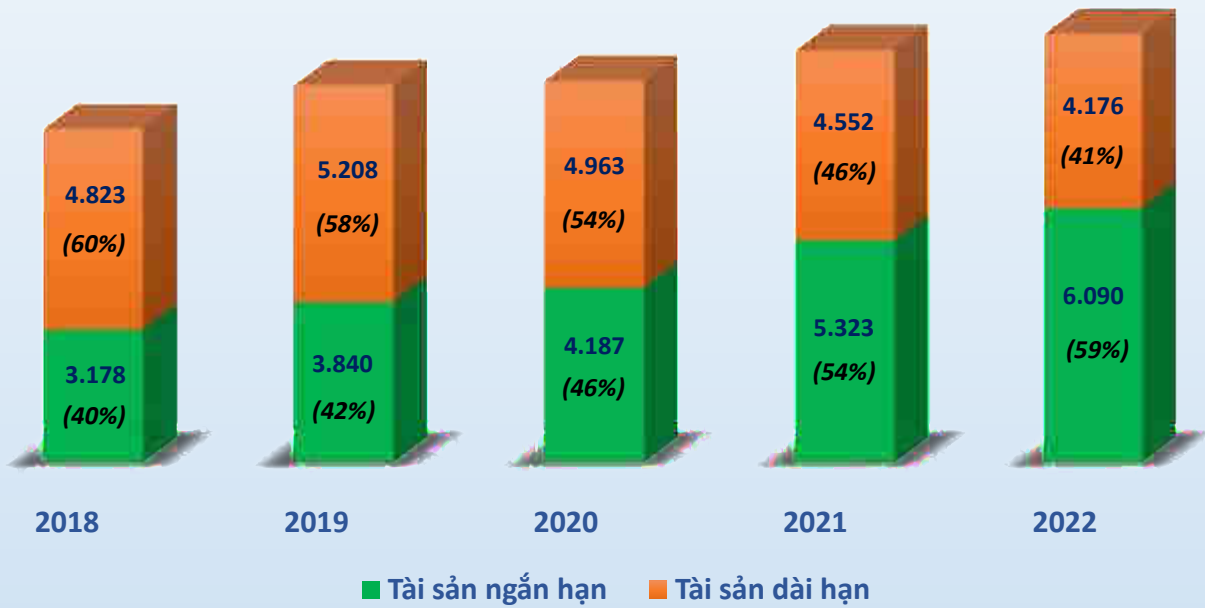
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỪ NĂM 2018-2022

Đơn vị tính: tỷ đồng

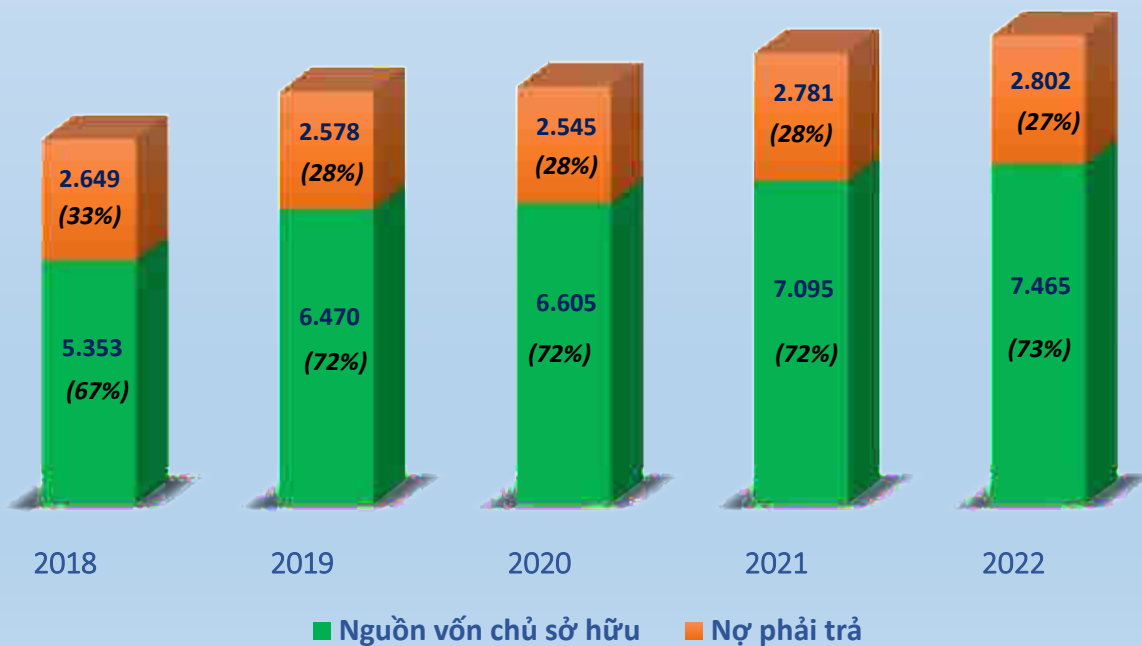




CƠ CẤU TÀI SẢN TẠI 31/12 TRONG 05 NĂM GẦN NHẤT



CƠ CẤU NGUỒN VỐN TẠI 31/12 TRONG 05 NĂM GẦN NHẤT



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

TOP 5

NHÀ SẢN XUẤT ĐẬU NÀNH
LỚN NHẤT THẾ GIỚI

NHÀ SẢN XUẤT SỮA ĐẬU NÀNH
LỚN NHẤT VIỆT NAM

ĐỨNG THỨ 2

NGÀNH HÀNG SỮA UỐNG LIỀN TẠI VIỆT NAM



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



NGÀNH FMCG VÀ SỮA UỐNG LIỀN 2022

Báo cáo về ngành hàng tiêu dùng nhanh (FMCG) tại Việt Nam do hãng nghiên cứu Kantar công bố mới đây cho thấy tổng quy mô thị trường năm 2022 tăng trưởng 5% so với năm trước đó, cao hơn mức tăng 3,7% của năm 2021 so với năm 2020.

Tuy nhiên, sự tăng trưởng trong năm qua lại phụ thuộc hoàn toàn vào sự tăng giá trung bình, bởi sản lượng tiêu thụ không hề có biến động. Trong khi đó, năm 2021, sản lượng tiêu thụ vẫn tăng trưởng thêm 0,3% và giá trung bình chỉ tăng 3,5% so với năm 2020.

Các kênh mua sắm hiện đại và truyền thống đều cho thấy dấu hiệu phục hồi mạnh mẽ, đặc biệt giá trị hàng hóa tiêu thụ tại các chợ tăng cao nhất, lên đến 29%. Trong khi tốc độ tăng trưởng của kênh bán hàng trực tuyến có dấu hiệu chững lại so với cùng kỳ năm 2021.

Ngành hàng sữa uống liền tại Việt Nam năm qua không tăng trưởng về sản lượng.



HOẠT ĐỘNG SXKD SỮA ĐẬU NÀNH CỦA QNS

TỔNG CÔNG SUẤT

390 TRIỆU LÍT/NĂM

Mảng sữa đậu nành của Công ty được đầu tư với tổng công suất 390 triệu lít/năm. Hiện nay, có 3 nhà máy đặt tại: Bắc Ninh (công suất 180 triệu lít/năm), Quảng Ngãi (công suất 120 triệu lít/năm) và Bình Dương (công suất 90 triệu lít/năm).

Sản lượng sữa đậu nành tiêu thụ trong năm 2022 đạt 265 triệu lít giảm 2% so với năm 2021.

Doanh thu trong năm đạt 4.304 tỷ đồng tăng 5% so với năm 2021.

Đậu nành sử dụng hiện nay được mua trong nước và nhập khẩu theo giống riêng, không biến đổi gen.

Năm 2022, giá nguyên vật liệu đầu vào (đường, đậu nành, bao bì...) tăng cao do thị trường chung. Tuy nhiên, Vinasoy đã quản lý chặt chẽ chi phí và kịp thời điều chỉnh giá bán nên biên lợi nhuận gộp năm 2022 là 40,7% tăng 0,5% so với năm 2021.





HOẠT ĐỘNG SXKD SỮA ĐẬU NÀNH CỦA QNS

Theo số liệu của Nielsen, năm 2022 Vinasoy tiếp tục duy trì và giữ vững vị thế dẫn đầu ngành hàng sữa đậu nành tại Việt Nam với thị phần là 87,8 % và đứng thứ 2 trong ngành hàng sữa uống liền tại Việt Nam với 17,6% thị phần.

Trong năm 2022, Vinasoy đã tung ra 8 SKU để phù hợp nhu cầu của người tiêu dùng. Ngoài việc phát triển đa dạng các sản phẩm sữa đậu nành vốn có, Vinasoy đã tung ra sản phẩm sữa chua uống Veyo Yogurt, đây là sữa chua uống được lên men tự nhiên từ 5 loại hạt cao cấp đánh dấu bước chuyển mình của Vinasoy phát triển từ lĩnh vực sữa đậu nành sang lĩnh vực dinh dưỡng từ thực vật.

Năm 2022, Vinasoy tiếp tục phát triển và mở rộng thị trường xuất khẩu ở các nước: Nhật Bản, Mỹ, Hàn Quốc, Canada,...



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

Dinh dưỡng thực vật - xu hướng của cuộc sống mới

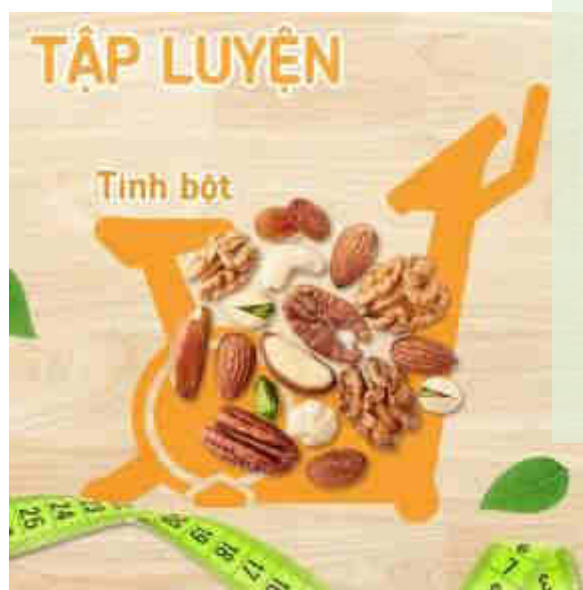
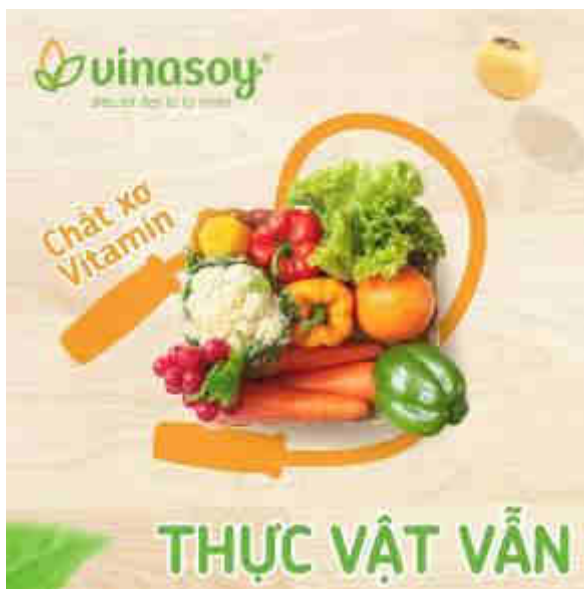
Dinh dưỡng thực vật đang trở thành một xu hướng và ngày càng phát triển trên thế giới cũng như tại Việt Nam nhờ những lợi ích về sức khỏe (giúp cân bằng đạm tự nhiên trong dinh dưỡng, giảm cholesterol trong máu, giúp kiểm soát cân nặng, tăng đề kháng, giảm nguy cơ nhồi máu cơ tim và đột quỵ...); tác động về môi trường (chống biến đổi khí hậu, tiết kiệm quỹ đất so với chăn nuôi, bảo tồn nguồn nước, cải tạo nguồn nước sạch, bảo tồn đại dương), từ đó tác động tâm lý người tiêu dùng.

Đón đầu xu hướng này, tháng 5/2022 Vinasoy đã ra mắt dòng sản phẩm mới - sữa chua uống VEYO Yogurt được làm từ 100% thực vật - đầu tiên tại Việt Nam. Sản phẩm này được lên men từ sữa 5 loại hạt cao cấp: macca, hạnh nhân, hạt dẻ cười, hạt óc chó và đậu nành; kết hợp cùng 3 hương vị trái cây: Dâu Nhật, đào Nhật và cam Yuzu.

Sữa chua uống thực vật chỉ là bước đi đầu tiên của Vinasoy trong chiến lược xây dựng thói quen dinh dưỡng mới cho người Việt: Nạp vào nguồn dinh dưỡng tốt lành mỗi ngày từ thực vật để cuộc sống khỏe mạnh và cân bằng hơn. Trong thời gian tới, Vinasoy sẽ cho ra mắt thêm nhiều sản phẩm từ thực vật, bởi đây hướng đi mới cần thiết và cấp tiến để Vinasoy chuyển mình từ "chuyên gia đậu nành" trở thành "chuyên gia dinh dưỡng thực vật" dẫn đầu ngành.



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



Những năm qua, với những nỗ lực của công ty, thương hiệu Vinasoy luôn được người tiêu dùng đánh giá cao và lựa chọn.

Theo thống kê của Kantar Worldpanel, đây là năm thứ 7 liên tiếp Fami nằm trong Top 10 ở cả thành thị và nông thôn, và cũng là nhãn hàng sữa đậu nành duy nhất góp mặt trong danh sách này.

Theo báo cáo Brand Foodprint 2022 (Dấu chân thương hiệu) của Kantar Worldpanel, Vinasoy tiếp tục nằm trong top 10 nhà sản xuất được chọn mua nhiều nhất ở nông thôn Việt Nam; đồng thời, thương hiệu Fami giữ vững vị trí số 2 ở khu vực nông thôn, vị trí thứ 7 ở khu vực thành thị trong ngành hàng sữa và sản phẩm thay thế sữa.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

CÁC LOẠI HẠT

XOA DIU TÂM TRẠNG



ĐẬU NÀNH

CHÔNG LẠI MỆT MỎI



HẠT DẼ CƯỜI

GIẢM THIỂU CĂNG THẲNG



HẠNH NHÂN

THOẢI MÁI TINH THẦN



vinasoy

Sữa Chua Lồng Thực Vật
ĐẦU TIÊN TẠI VIỆT NAM



LÊN MEN
TỰ NHIÊN TỪ SỮA
5 LOẠI HẠT

Với 3 hương vị



vinasoy

THAY ĐỔI CHẾ ĐỘ DINH DƯỠNG
GIA ĐÌNH THÊM VUI KHỎE



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU ĐẬU NÀNH

CHUNG TAY PHỤC HỒI NGÀNH ĐẬU NÀNH CẢ NƯỚC

Những năm đầu thập niên 2000, đậu nành từng là một trong những cây trồng quan trọng ở Việt Nam.

Tuy nhiên, về sau này, sự phát triển của cây đậu nành không còn thuận lợi như trước do nhiều yếu tố như: biến đổi khí hậu làm năng suất giảm, diện tích đậu nành giảm mạnh, các chính sách phát triển, hỗ trợ cây đậu nành hết hiệu lực,...

Là đơn vị sản xuất những hộp sữa đậu nành đầu tiên và đi lên từ hạt đậu nành Việt, cùng với tinh thần uống nước nhớ nguồn, Vinasoy chọn hướng đi xây dựng vùng nguyên liệu đậu nành bền vững như việc làm “trả ơn” hạt đậu nành Việt. Đây là một hành động thiết thực trong bối cảnh đậu nành Việt Nam đang ngày một sa sút về năng suất, diện tích canh tác, hiệu quả kinh tế, khả năng cạnh tranh với cây trồng khác và với đậu nành nhập khẩu.

Việc thành lập Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng đậu nành Vinasoy (VSAC) vào năm 2013 là nhằm thực hiện mục tiêu đó.

Bên cạnh nhận được sự hỗ trợ từ các chuyên gia nước ngoài, các đối tác, nhà khoa học trong và ngoài nước có cùng đam mê và tâm huyết phát triển cây đậu nành Việt, hành trình nghiên cứu, phát triển giống đậu nành Việt không biến đổi gen còn được bà con nông dân ở các địa phương hưởng ứng, sự ủng hộ, đồng hành của chính quyền các địa phương nơi Vinasoy xây dựng vùng nguyên liệu.

Điều này không chỉ giúp Vinasoy từng bước chủ động được nguồn nguyên liệu mà còn góp phần vào khả năng đưa nền nông nghiệp đậu nành Việt Nam phục hưng trong tương lai.



Vùng trồng đậu nành giống VINASOY 02-NS tại Đắk Nông.



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



Khu vực trồng khảo nghiệm giống đậu nành năng suất cao của Vinasoy.



Đậu nành tươi ngon chắc hạt đang góp phần cải thiện đời sống nông dân

Những hạt đậu nành không biến đổi gen là nguyên liệu của các sản phẩm Vinasoy.

GEN ĐẬU NÀNH QUÝ

Từ khi thành lập đến nay, VSAC đã thu thập, nghiên cứu các nguồn gen đậu nành quý trên cả nước cũng như ở nước ngoài. Sau 10 năm thu thập các nguồn gen bản địa từ khắp mọi miền đất nước, đồng thời trao đổi nguồn gen đậu nành không biến đổi gen từ nước ngoài, các kỹ sư của VSAC đã có trong tay bộ sưu tập lên tới 1.533 nguồn gen quý, trong đó có cả những dòng/giống đậu nành hoang dại với những đặc tính tự nhiên rất có giá trị.

Năm 2022, để có thể ghi nhận các đặc tính nông học cũng như phẩm chất hạt của ngân hàng nguồn gen đậu nành đã sưu tập nhằm làm vật liệu lai tạo, Trạm Khảo nghiệm đậu nành Tây Nguyên đã chính thức gieo trồng, khảo nghiệm và đánh giá 1.533 nguồn gen đậu nành quý. Từ kết quả của đợt khảo nghiệm, đánh giá này, các nhà khoa học của VSAC sẽ lựa chọn những nguồn gen đậu nành có đặc tính tốt nhất, phẩm chất hạt phù hợp làm vật liệu lai tạo để phát triển giống mới cho các vùng nguyên liệu.

Thu thập nguồn gen quý, từ đó nghiên cứu, chọn tạo ra những giống đậu nành tốt, không biến đổi gen, chuyển giao giống, hỗ trợ kỹ thuật canh tác và bao tiêu sản phẩm đậu nành hạt đạt chất lượng với giá cạnh tranh so thị trường, Vinasoy đã tạo được niềm tin với nông dân ở những vùng trồng đậu nành trọng điểm. Qua đó, thúc đẩy hình thành các tổ hợp tác, hợp tác xã của những nông dân trồng đậu nành để liên kết sản xuất bền vững với công ty. Đây là con đường đầy triển vọng của Vinasoy trong việc hình thành nên các vùng nguyên liệu ở nhiều vùng miền trong cả nước.



PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU

Xây dựng vùng nguyên liệu cũng là cơ hội để Vinasoy thể hiện trách nhiệm với cộng đồng, xã hội như hỗ trợ nông dân tối đa từ cung ứng giống, kỹ thuật canh tác đến bao tiêu sản phẩm, giúp người dân yên tâm sản xuất và có thêm thu nhập; đóng góp vào sự phát triển bền vững của nền nông nghiệp Việt Nam, nỗ lực khôi phục trở lại vùng trồng đậu nành tại Việt Nam.

Đến nay, Vinasoy đã phát triển thành công 2 giống đậu nành mới là VINASOY 01-CT và VINASOY 02-NS. Cả 2 giống đều đã được Bộ NN-PTNT cấp bằng bảo hộ giống cây trồng. Trong đó, giống đậu nành VINASOY 02-NS được Bộ NN-PTNT cấp phép lưu hành sản xuất đại trà tại Miền Trung, Tây Nguyên, Đồng bằng Sông Hồng (ĐBSH) và Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) nhờ có phổ thích nghi rộng, cho năng suất cao (từ 2-3,5 tấn/ha). Song song với việc chọn tạo giống tốt, Vinasoy thực hiện công tác nghiên cứu quy trình canh tác chuẩn và thích hợp với điều kiện ở từng vùng sản xuất (mật độ trồng, phân bón, chăm sóc trong từng giai đoạn ...).

Sau những lần thử nghiệm thành công Vinasoy bắt tay vào xây dựng vùng nguyên liệu đậu nành tại 4 vùng trong cả nước: Miền Trung, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Hồng và ĐBSCL với tiềm năng diện tích lên tới 9.000 ha. Trong đó, với những điều kiện thuận lợi hiện có, vùng ĐBSCL được xác định sẽ là vùng nguyên liệu trọng điểm trong tương lai của Vinasoy.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

Đồng thời, Vinasoy cũng đã đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất đậu nành, nhất là ở khu vực ĐBSCL. Ở khu vực này, đậu nành được trồng trên đất sau vụ lúa, không làm đất, do đó cần phải phát gốc rạ trước khi gieo sạ. Vinasoy đã thành công trong việc nghiên cứu ứng dụng cơ giới hóa trong giai đoạn chuẩn bị đồng ruộng trước khi xuống giống như phát gốc rạ và đào đường rãnh nước. Đặc biệt, Vinasoy đã thành công trong việc hợp tác với Kubota để phát triển máy gặt đậu nành.



Vinasoy cùng đối tác đã nghiên cứu thành công máy gặt đậu nành đầu tiên tại Việt Nam

Vinasoy hợp tác với Kubota để phát triển máy gặt đậu nành.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH ĐƯỜNG

NM ĐƯỜNG AN KHÊ
CÔNG SUẤT

18.000 TMN

SẢN LƯỢNG ĐƯỜNG MÍA
VỤ 2021-2022

110.000 TẤN

DÂY CHUYỀN
ĐƯỜNG TINH LUYỆN RE

1.000 TẤN ĐƯỜNG/NGÀY

SẢN LƯỢNG ĐƯỜNG RE

20.000 TẤN



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



TÌNH HÌNH CHUNG CỦA NGÀNH MÍA ĐƯỜNG VIỆT NAM

Trong những năm gần đây, ngành đường Việt Nam đã bị thiệt hại rất lớn bởi sức ép từ đường Thái Lan bán phá giá, nhập lậu và gian lận thương mại.

Năm 2021, Bộ Công thương ban hành quyết định về việc áp dụng thuế chống bán phá giá và thuế chống trợ cấp đối với một số sản phẩm đường mía có xuất xứ từ Vương quốc Thái Lan.

Năm 2022, Bộ công thương tiếp tục ban hành quyết định áp các biện pháp chống lẩn tránh phòng vệ thương mại với sản phẩm đường nhập khẩu từ Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia và Myanmar có nguồn gốc nguyên liệu của Thái Lan.

Những chính sách này mang đến những tín hiệu tích cực cho ngành mía đường Việt Nam trong năm qua, giảm tác động cạnh tranh không lành mạnh của đường Thái Lan đối với ngành sản xuất trong nước, giúp cho ngành mía đường trong nước được phục hồi.

Kết thúc vụ 2021-2022 toàn ngành mía đường Việt Nam đã ép được 7,5 triệu tấn mía, sản xuất được gần 741.700 tấn đường, tăng hơn 11,6% về sản lượng mía ép và 7,5% về sản lượng đường so với vụ ép mía 2020-2021. Trong khi đó, ước tính tổng nhu cầu sử dụng nguyên liệu đường trên cả nước ước đạt từ 2,1 - 2,3 triệu tấn đường mỗi năm, tức sản lượng đường hiện tại chỉ đáp ứng khoảng 35% nhu cầu của thị trường.



TÌNH HÌNH SẢN XUẤT ĐƯỜNG CỦA QNS

Hoạt động sản xuất kinh doanh đường của QNS trong năm ổn định và mang lại hiệu quả cao nhờ giá đường ở mức cao và vùng nguyên liệu phục hồi.

Trong niên vụ ép 2021-2022, tổng diện tích mía thu hoạch được hơn 21.000 ha mía đứng, tổng sản lượng mía toàn vùng đạt 1,34 triệu tấn. Trong đó, sản lượng mía Công ty thu mua để sản xuất và làm giống là 1,2 triệu tấn, chiếm 89,6% sản lượng mía toàn vùng Đông Gia Lai.

Chính sách bảo hiểm giá thu mua mía liên tiếp 3 vụ của Công ty đã tạo động lực, niềm tin cho nông dân trên toàn vùng mía yên tâm sản xuất. Vào đầu vụ thu hoạch, Công ty ban hành giá thu mua mía nguyên liệu ở mức cao và tăng dần vào cuối vụ đã giúp người sản xuất, kinh doanh mía trên địa bàn có lãi, nên mức đầu tư chăm sóc mía tăng cao.

Qua kết quả thu mua mía nguyên liệu trong niên vụ ép 2021-2022 cho thấy, công tác đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu mía của Nhà máy Đường An Khê trong niên vụ vừa qua đã đạt được kết quả khả quan, sản lượng mía toàn vùng tăng cao. Năng suất mía do nhà máy đầu tư đạt năng suất bình quân 65,5 tấn/ha; trong đó, năng suất mía đầu tư cơ giới trồng máy đạt 70,7 tấn/ha.



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



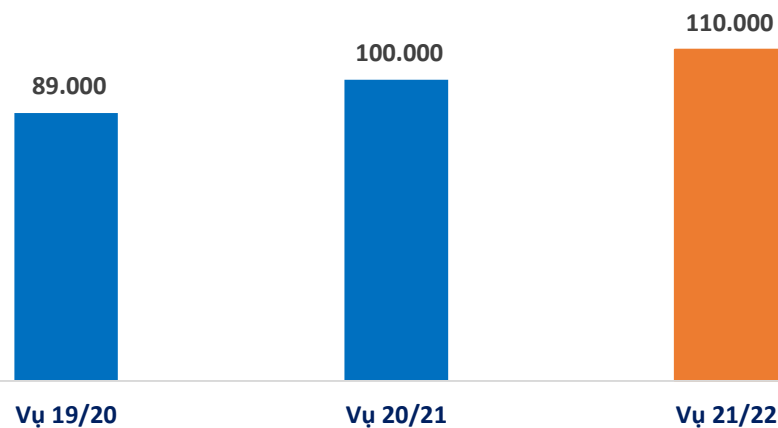
TÌNH HÌNH SẢN XUẤT ĐƯỜNG CỦA QNS

Công ty tiếp tục quản lý và khai thác có hiệu quả Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Đường An Khê lên 18.000 TMN và Dây chuyền sản xuất đường tinh luyện RE công suất 1.000 tấn đường/ngày.

- ▶ Năm 2022, Công ty sản xuất và tiêu thụ gần 130.000 tấn đường các loại, tăng 18% so với năm 2021. Trong đó:
 - + Sản lượng đường từ mía khoảng 110.000 tấn.
 - + Sản lượng đường tinh luyện RE khoảng 20.000 tấn.
- ▶ Doanh thu từ mảng đường tăng 24,5% so với năm 2021.
- ▶ Bên cạnh việc bán buôn đường, trong năm, Công ty đã đầu tư hệ thống đóng đường túi với các sản phẩm: đường kính trắng, đường tinh luyện và đường vàng để bán lẻ cho thị trường cả nước.



SẢN LƯỢNG ĐƯỜNG TỪ MÍA (tấn)



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU MÍA

Vùng nguyên liệu mía An Khê (Gia Lai) là vùng trồng mía lớn nhất nhì cả nước với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu phù hợp để phát triển cây mía.

Quỹ đất mở rộng trồng mới còn khá cao, thêm vào đó nguồn giống mới chất lượng đủ đáp ứng cho nhu cầu trồng mới để thay thế các giống mía cũ đã thoái hóa.

Thực hiện đồng bộ 3 chương trình cơ bản là “Hóa học hóa – Sinh học hóa - Cơ giới hóa” trong quá trình canh tác mía, Xí nghiệp Cơ giới nông nghiệp An Khê của Cty đã có nhiều cải tiến trong quy trình canh tác đảm bảo phù hợp với điều kiện và nhu cầu thực tế của người trồng mía; đồng thời nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật vào quá trình canh tác cây mía. Cty đã đầu tư hàng trăm máy móc thiết bị cơ giới để thực hiện thi công cơ giới trong vùng nguyên liệu mía. Hiện nay, Cty có hơn 600 máy kéo và hơn 1.000 thiết bị nông nghiệp khác cho tất cả các khâu từ Làm đất – Trồng – Chăm sóc – Thu hoạch; ứng dụng thành công công nghệ dẫn hướng lái tự động.

Nhà máy Đường An Khê cùng Xí nghiệp Cơ giới nông nghiệp An Khê (Chi nhánh QNS) đã phối hợp điều hành linh hoạt theo từng thời điểm, phù hợp với tình hình thực tế từ khảo sát vùng đất; xác lập kế hoạch, triển khai cày, trồng, chăm sóc mía; đồng thời kết hợp năng lực máy cày của tư nhân đáp ứng nhu cầu tiến độ, thời vụ trồng mới để phục hồi diện tích mía trên toàn vùng nguyên liệu.

Diện tích mía cho niên vụ 2022-2023 trên toàn vùng là hơn 25.000ha, năng suất bình quân dự kiến đạt 67 tấn/ha, sản lượng mía toàn vùng dự kiến đạt 1,68 triệu tấn.

Kế hoạch trong 2 vụ đến, diện tích mía trồng mới trên toàn vùng mỗi vụ đạt 9.000ha; trong đó, diện tích mở rộng mỗi vụ từ 4.500-5.000ha, nâng tổng diện tích mía toàn vùng trong vụ thu hoạch 2024-2025 lên 30.000ha, sản lượng mía dự kiến đạt 2,1 triệu tấn.

QNS tin rằng mạng đường sẽ mang đến đột phá cho Công ty trong thời gian đến.



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

NM ĐIỆN SINH KHỐI
CÔNG SUẤT

95 MW

TỔNG SẢN LƯỢNG ĐIỆN
NĂM 2022

148 TRIỆU KWH



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT ĐIỆN SINH KHỐI

- ▶ NM Điện Sinh Khối đặt tại xã Thành An, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai là công trình sản xuất năng lượng sạch, an toàn, thân thiện với môi trường. Nguyên liệu đốt là bã mía thừa được tận dụng sau khi ép đường. Năng lượng tạo ra quay lại cung cấp cho dây chuyền ép mía, ngoài ra cũng phát lên điện lưới hòa vào lưới điện quốc gia.
- ▶ Tổng sản lượng điện tiêu thụ trong năm gần 148 triệu Kwh giảm 2% so với năm 2021.
- ▶ Hiện nay, Công ty đang bán điện sinh khối ở mức giá 7,03 Uscents/kWh. Công ty đang kiến nghị với các cấp có thẩm quyền để tăng giá điện lên 8,47 Uscents/kWh.
- ▶ Hoạt động sản xuất điện của Công ty được phát huy theo hướng phát triển năng lượng tái tạo. Ngoài tận dụng bã mía sau quá trình sản xuất đường, Công ty còn sử dụng các nguồn sinh khối khác như dăm gỗ, mùn cưa,...ở vùng Tây Nguyên để sản xuất điện ngoài vụ. Trong năm, giá các nguyên nhiên liệu tăng cao nên việc sản xuất điện từ các nguồn sinh khối khác còn hạn chế.
- ▶ Trong thời gian đến, nhờ việc phục hồi vùng nguyên liệu mía, sản lượng điện của Công ty kỳ vọng sẽ tăng.



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC NGỌT

Sản phẩm nước khoáng Thạch Bích được khai thác từ nguồn khoáng nóng Thạch Bích. Đây là nguồn nước khoáng nằm ở phía Tây Quảng Ngãi, ở độ sâu 1.200m trong lòng đất, từ hàng triệu năm kiến tạo địa chất, phun trào lên nguồn nước khoáng Thạch Bích như một món quà thanh khiết mà thiên nhiên ban tặng cho con người.

Nhà máy nước khoáng Thạch Bích có công suất thiết kế 150 triệu lít/năm.

Năm 2022, NM sản xuất và tiêu thụ hơn 80 triệu lít tăng 13% so với năm 2021.

Công ty tiếp tục phát triển các thị trường truyền thống tại miền Trung và Tây Nguyên; đồng thời thông qua các hệ thống phân phối của Vinasoy, Công ty tiến hành phân phối sản phẩm nước khoáng tại thị trường miền Bắc, miền Nam và các kênh siêu thị, kênh thương mại điện tử, khách hàng công nghiệp trên toàn quốc.



HÃY NHỚ DÙNG NƯỚC KHOÁNG

Khi thức dậy
hoặc trước khi ngủ



Trong quá trình
chơi thể thao



Kết hợp
trong
bữa ăn



Trước và
sau khi tắm



Giải khát khi
trời nắng nóng



Trong quá trình
làm việc



Khi cần giải rượu



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT BÁNH KẸO

Thành lập từ năm 1994, trải qua gần 30 năm có mặt trên thị trường, BISCAFUN đặt sứ mệnh mang niềm vui, hạnh phúc và sự sẻ chia cảm xúc, đậm hương vị ngọt ngào đến với mọi người, mọi nhà một cách thật tự nhiên, gần gũi và thân thiện, như một phần cuộc sống của mọi gia đình.

Nhà máy nước Bánh kẹo Biscafun hiện nay có công suất thiết kế 12.000 tấn/năm.

Năm 2022, NM sản xuất và tiêu thụ hơn 6.000 tấn tăng 10% so với năm 2021.

Ngoài phát triển thị trường trong nước, Biscafun hiện nay đã xuất khẩu sang các nước Nga, Trung Quốc, Nhật, Thái Lan, Mông Cổ, Đài Loan,....



BiscaFun

Hơn cả niềm vui



*Hạnh phúc trao tay
Đón ngay Lộc Tết*



Bánh kẹo BiscaFun

www.biscafun.com.vn



BiscaFun



BiscaFun

Hơn cả niềm vui





HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT BIA

Chính thức có mặt trên thị trường vào nửa cuối năm 1993, bia Dung Quất đã không ngừng tăng trưởng và khẳng định được thương hiệu trên thị trường. Với công nghệ sản xuất của hãng bia Branik nổi tiếng Tiệp Khắc, bia Dung Quất được biết đến với hương vị rất riêng, màu vàng óng ả tạo nên từ nguyên liệu được tuyển chọn kỹ càng như malt đại mạch, ngũ cốc, hoa bia houblon...

Nhà máy nước Bia Dung Quất hiện nay có công suất thiết kế 100 triệu lít/năm.

Thị trường chủ yếu trong tỉnh Quảng Ngãi. Năm 2022, sản phẩm bia đã bước đầu xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

Năm 2022, NM sản xuất và tiêu thụ khoảng 54 triệu lít tăng 2% so với năm 2021. Tuy nhiên, chưa đạt được mức kỳ vọng của Công ty.

Nhằm đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng, năm 2022 NM đã tung ra sản phẩm Bia Hello High, kỳ vọng bứt phá tại thị trường trong tỉnh.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)





★ BEER ★

HELLO[®] High

Lên cao - Chào Xuân mới



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Nguồn nhân lực là một trong những tài sản quý giá nhất và là một trong những yếu tố quan trọng có đóng góp to lớn cho sự phát triển của Công ty.

CHÍNH SÁCH VỀ LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG VÀ ĐÃI NGỘ

Người lao động của Công ty được hưởng các chế độ chính sách về lao động và tiền lương theo Thỏa ước lao động tập thể và theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Công ty xây dựng chính sách khen thưởng cho các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có sáng kiến góp phần gia tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như các hình thức xử phạt đối với các cá nhân, tập thể vi phạm thỏa ước lao động tập thể, nội quy và điều lệ công ty gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động SXKD của Cty.

Thu nhập bình quân của người lao động năm 2022 là **12,8** triệu đồng/người/tháng tăng 11% so với năm 2021.

Đặc biệt, Công ty cũng có chính sách phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) nhằm thu hút và khuyến khích, tạo động lực, nâng cao vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của người lao động.

**TỔNG SỐ
CNLĐ**

>4.100 NGƯỜI

TUYỂN DỤNG VÀ ĐÀO TẠO

Nền tảng của một doanh nghiệp luôn là một đội ngũ nhân sự vững mạnh có năng lực và chuyên môn.

Những năm qua Công ty đã xây dựng một quy trình tuyển dụng nhân sự đáp ứng nguồn nhân lực được tiêu chuẩn đảm bảo về chất lượng và phù hợp với nhu cầu.

Đồng thời, Công ty cũng đã xây dựng các chính sách khuyến khích và tạo tạo điều kiện tốt nhất cho người lao động có cơ hội phát triển toàn diện cả về năng lực chuyên môn và các kỹ năng mềm cần thiết. Điều này được thể hiện thông qua việc Công ty thường xuyên cử cán bộ tham gia các khóa huấn luyện, đào tạo về nghiệp vụ quản lý, kinh doanh và kỹ thuật; có chính sách đào tạo tại chỗ đối với người lao động nhằm nâng cao tay nghề... Trong năm, Công ty đã tổ chức nhiều lớp đào tạo tại Công ty và gửi đi đào tạo nhằm nâng cao chuyên môn cho lao động.



KHÁM SỨC KHỎE
ĐỊNH KỲ

2.865 NGƯỜI

ĐIỀU TRỊ NGOẠI
TRÚ

1.226
TRƯỜNG HỢP

MUA SẮM, TRANG
BỊ BẢO HỘ LAO
ĐỘNG

7,6 TỶ ĐỒNG

NỘP TIỀN BẢO
HIỂM CÁC LOẠI
CHO NGƯỜI LAO
ĐỘNG

89,5 TỶ ĐỒNG

BẢO HỘ LAO ĐỘNG VÀ ATVS LAO ĐỘNG

Công ty luôn chú trọng đến công tác an toàn lao động, thường xuyên tổ chức các đợt tập huấn cho người lao động và thực hiện các đợt kiểm tra đánh giá công tác an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy. Trong năm, Công ty đã thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ bảo hộ lao động và an toàn vệ sinh lao động, mua sắm và trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho người lao động với số tiền trên **7,6** tỷ đồng tăng 76% so với năm 2021.

CHĂM SÓC SỨC KHỎE CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Hằng năm, công tác chăm sóc sức khỏe cho người lao động luôn được thực hiện. Bộ phận y tế của Công ty đã làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người lao động. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho **2.865** người lao động, khám và điều trị ngoại trú cho **1.226** trường hợp.

THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM

Công ty đã trích nộp đầy đủ và giải quyết kịp thời các chế độ bảo hiểm cho người lao động. Trong năm, Công ty đã đóng bảo hiểm cho người lao động với tổng tiền là gần **89,5** tỷ đồng.

CHÍNH SÁCH PHÚC LỢI KHÁC

Ngoài những chính sách trên, Trong năm, Công ty cũng đã sử dụng các Quỹ nội bộ chi gần **21** tỷ đồng để chăm lo cho đời sống của người lao động như: chi gần **4** tỷ tổ chức thăm hỏi, trợ cấp cho NLĐ; chi gần **2** tỷ hỗ trợ làm nhà cho NLĐ có hoàn cảnh khó khăn; chi **8,8** tỷ đồng cho NLĐ đi tham quan du lịch; chi **1,6** tỷ đồng tổ chức sinh nhật cho NLĐ; chi **2,1** tỷ đồng qua tết cho NLĐ; chi hơn **1** tỷ đồng để khen thưởng cho con NLĐ;...



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN LỚN

**DỰ ÁN ĐTMR NÂNG CÔNG
SUẤT NM ĐƯỜNG AN KHÊ
TỪ 10.000 TMN LÊN
18.000 TMN**

Địa chỉ: Xã Thành An, TX An Khê, Gia Lai

Tổng vốn đầu tư được duyệt: gần 1.813 tỷ đồng (có VAT)

Công suất thiết kế: 18.000 TMN.

Tiến độ: Đã hoạt động.

Tổng số tiền đã đầu tư cho Dự án đến thời điểm 31/12/2022: hơn 1.772 tỷ đồng

**DỰ ÁN ĐẦU TƯ DÂY
CHUYỀN SẢN XUẤT
ĐƯỜNG TINH LUYỆN RE
CÔNG SUẤT 1.000 TẤN
ĐƯỜNG/NGÀY**

Địa chỉ: Xã Thành An, TX An Khê, Gia Lai

Tổng vốn đầu tư được duyệt: 1.100 tỷ đồng (có VAT)

Công suất thiết kế: 1.000 tấn đường/ngày.

Tiến độ: Đã hoạt động.

Tổng số tiền đã đầu tư cho Dự án đến thời điểm 31/12/2022: gần 910 tỷ đồng

**DỰ ÁN NM ĐIỆN SINH
KHỐI AN KHÊ**

Địa chỉ: Xã Thành An, TX An Khê, Gia Lai

Tổng vốn đầu tư được duyệt: gần 2.092 tỷ đồng (có VAT)

Công suất thiết kế: 95MW

Tiến độ: Đã hoạt động.

Tổng số tiền đã đầu tư cho Dự án đến thời điểm 31/12/2022: gần 1.892 tỷ đồng



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



CÔNG TY CON – CÔNG TY TNHH MTV TM THÀNH PHÁT

CÔNG TY TNHH MTV TM THÀNH PHÁT

Địa chỉ:	02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi
Ngành nghề kinh doanh chính:	Kinh doanh sản phẩm bia, nước giải khát, đường, sữa, bánh kẹo,...
Vốn điều lệ:	800.000.000.000 đồng
Tỷ lệ sở hữu:	100%



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	2021	2022	%+/-
1	Tổng giá trị tài sản (31/12)	957.628	984.609	103%
2	Vốn điều lệ (31/12)	800.000	800.000	100%
3	Doanh thu bán hàng & CCDV	1.182.969	1.585.571	134%
4	Lợi nhuận trước thuế TNDN	140.026	167.254	119%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	139.735	167.122	119%





QNS VÀ MÔI TRƯỜNG

Những năm qua, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty luôn gắn liền với các hành động cụ thể để đảm bảo tốt nhất trách nhiệm với môi trường, xã hội và cộng đồng.

Công ty xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển sản xuất - kinh doanh gắn liền các cam kết và chính sách về bảo vệ môi trường với những định hướng và việc làm cụ thể sau:

- ▶ Công ty không ngừng đầu tư, đổi mới dây chuyền sản xuất, hệ thống máy móc thiết bị hiện đại, đạt chuẩn quốc tế, thân thiện với môi trường nhằm nâng cao năng lực sản xuất, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và hạn chế ảnh hưởng đến môi trường.
- ▶ Áp dụng các công cụ quản lý tiên tiến, các giải pháp tiết kiệm nguyên - nhiên vật liệu, năng lượng trong sản xuất.
- ▶ Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, chủ động phòng ngừa, giảm thiểu tác động xấu tới môi trường.
- ▶ Công ty thường xuyên tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho cán bộ, công nhân viên và người lao động.
- ▶ Trung Tâm Môi trường và Nước sạch cung cấp nước sạch và xử lý nước thải với công suất 3.000 m³/ngày đêm, hệ thống xử lý khói của Phân xưởng sản xuất hơi đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường theo quy định.
Năm 2022, Trung tâm MT& NS đã cung cấp 565.000m³ nước sạch cho các đơn vị và xử lý 410.000 m³ nước thải từ các đơn vị đưa về.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

“Bảo đảm trách nhiệm với môi trường, xã hội và cộng đồng chính là bảo đảm cho sự phát triển bền vững.”

- ▶ Đối với các đơn vị có lò hơi với công suất >20 tấn hơi/giờ, lưu lượng nước thải >1.000 m³/ngày đêm, Công ty lắp đặt Trạm quan trắc khí thải và nước thải online; đến thời điểm hiện nay Công ty triển khai lắp đặt cho 03 Trạm quan trắc khí thải lò hơi tại Nhà máy đường An Khê và Nhà máy Điện sinh khối An Khê, 01 trạm nước thải online cho Nhà máy Đường an Khê với mức đầu tư gần 10 tỷ đồng. Tồn suất truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường Gia Lai, đồng thời có thể được truy cập trên Smartphone. Nhờ đó, Công ty kiểm soát toàn bộ chất lượng nguồn khí thải và nước thải của các Nhà máy trước khi xả thải ra môi trường; đồng thời, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường cũng như người dân theo dõi, giám sát việc bảo vệ môi trường của Công ty.
- ▶ Nhà máy điện sinh khối An Khê sử dụng nhiên liệu từ các nguồn sinh khối: Bã mía, bã cà phê, mùn cưa, trấu...để sản xuất điện, giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường và cung cấp điện lên lưới điện Quốc gia - góp phần đáp ứng sự tăng trưởng phụ tải hàng năm của tỉnh Gia Lai.



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

- ▶ Ngoài ra, các đơn vị trực thuộc Công ty còn đầu tư thiết bị để kiểm soát các thông số môi trường như pH, nhiệt độ, lưu lượng, COD, BOD, nhiệt độ, coliform, clo dư, các chỉ tiêu kim loại nặng,... để kiểm soát, chủ động xử lý nguồn nước thải đảm bảo các quy chuẩn môi trường theo quy định trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp.
- ▶ Công ty khuyến khích người lao động có những sáng kiến, cải tiến kỹ thuật nhằm hợp lý hóa trong SXKD, tiết kiệm năng lượng, tài nguyên,... bằng nhiều hình thức như: khen thưởng, nâng lương,... và có cả các hình thức xử lý đối với những hành vi cố tình gây lãng phí trong sản xuất kinh doanh. Có rất nhiều giải pháp, sáng kiến đã được người lao động trong Công ty thực hiện, không chỉ mang lại lợi ích kinh tế cho Công ty mà còn có ý nghĩa rất lớn đối với công tác bảo vệ môi trường.

QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU

Một số nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói sản phẩm:

Mía : 1,1 triệu tấn

Đậu nành : 18.000 tấn

Malt : 5,2 triệu tấn

Vỏ lon bia : 12,9 triệu cái

Nắp chai bia : 139 triệu cái





QNS VỚI HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

Năm 2022, Công ty đã huy động CNLĐ đóng góp từ thu nhập và các nguồn khác của Công ty với số tiền gần **12** tỷ đồng để ủng hộ các quỹ xã hội, Quỹ vì người nghèo, Quỹ khuyến học của Tỉnh, Quỹ Covid-19,... Tổ chức thăm hỏi và tặng quà các hộ nghèo, gia đình chính sách, xây dựng trao tặng nhà Đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, “Mái ấm công đoàn”, phụng dưỡng thăm hỏi Mẹ Việt Nam Anh hùng; hỗ trợ đồng bào và lực lượng chống dịch Covid-19.



“Hiến máu cứu người, một nghĩa cử cao đẹp”

Hiến máu nhân đạo là hoạt động thường niên được tổ chức tại Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi. Đây là hoạt động thể hiện tinh thần nhân đạo và tính nhân văn của tập thể CNLĐ Công ty, nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm của CNLĐ Công ty với cuộc sống cộng đồng, sẵn sàng tình nguyện hiến máu cứu người.

Trong năm 2022, phong trào hiến máu nhân đạo đã được đông đảo người lao động Công ty tham gia. Kết quả đã thu được 345 đơn vị máu, góp phần giảm bớt khó khăn của các cơ sở y tế trong Tỉnh do thiếu hụt cơ số máu giai đoạn dịch bệnh Covid-19.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

Không chỉ góp phần thúc đẩy lợi ích kinh tế địa phương, Công ty luôn có sự quan tâm đặc biệt dành cho xã hội và cộng đồng.



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



Quỹ khuyến học sữa đậu nành Việt Nam

Quỹ Khuyến học Sữa đậu nành Việt Nam (Quỹ Khuyến học) được thành lập từ năm 2016 khởi nguồn và lấy cảm hứng từ chương trình nhân đạo “Giáo dục vệ sinh dinh dưỡng học đường” của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ và Hội chữ thập đỏ Hoa Kỳ tài trợ thông qua Trung Ương Hội Chữ Thập Đỏ Việt Nam. Đây là một Quỹ xã hội hoạt động độc lập, phi lợi nhuận với mục đích chính là khuyến học và phát triển giáo dục, tăng cường sức khỏe, nâng cao thể chất, cải thiện điều kiện chuyên cần và nâng cao kết quả học tập của học sinh.

Từ khi thành lập đến nay, Quỹ Khuyến học đã luôn nỗ lực không ngừng thực hiện các hoạt động có ý nghĩa và luôn bám sát tôn chỉ, mục đích và chức năng nhiệm vụ như trong điều lệ quỹ, nhằm mang đến nguồn dinh dưỡng lành cho các em học sinh trên cả nước bằng ngân sách mà Quỹ tự huy động được.

Ngoài ra, Quỹ Khuyến học cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động tuyên truyền giáo dục về dinh dưỡng và trao học bổng để khuyến khích tinh thần học tập của các em học sinh nghèo hiếu học.



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

Từ năm 2016 đến nay, Quỹ khuyến học Sữa đậu nành Việt Nam đã triển khai cấp miễn phí hơn 12,3 triệu hộp sữa đậu nành Fami trị giá hơn 44 tỷ đồng cho hơn 854 ngàn lượt học sinh tiểu học và trung học cơ sở của 1.519 trường tại 19 tỉnh thành trên toàn quốc.

Riêng năm 2022, từ nguồn đóng góp tự nguyện, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong cả nước (với tổng thu là 4 tỷ 220 triệu đồng); Quỹ đã cấp miễn phí hơn 928 nghìn hộp sữa đậu nành Fami, Fami Canxi và Fami Kid trị giá hơn 4 tỷ đồng cho học sinh thuộc 8 tỉnh Yên Bái, Lai Châu, Lào Cai, Vĩnh Phúc, Nam Định, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng. Đây là các tỉnh còn nhiều trường học trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, vì vậy những hộp sữa từ Quỹ sẽ giúp các em cải thiện chất lượng bữa ăn hàng ngày, nâng cao thể chất, tiếp tục học tập và phát triển.



Chương trình sữa học đường “Đinh dưỡng lành cho trẻ em khôn lớn” 2022

2016
- 2022

> 12,3
Triệu hộp
sữa

> 854.000
trẻ em khó khăn
tại 16 tỉnh thành

Năm
2022

> 928.000
Hộp sữa

> 59.400
trẻ em khó khăn
tại 5 tỉnh thành



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

CẢI TIẾN

Đối với chính sách cho người lao động Công ty luôn đảm bảo cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước; thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật. Việc tổ chức khám sức khỏe định kỳ, trang bị quần áo, BHLĐ, bồi dưỡng độc hại của Công ty luôn được thực hiện thường xuyên, kịp thời và đúng quy định.

QNS

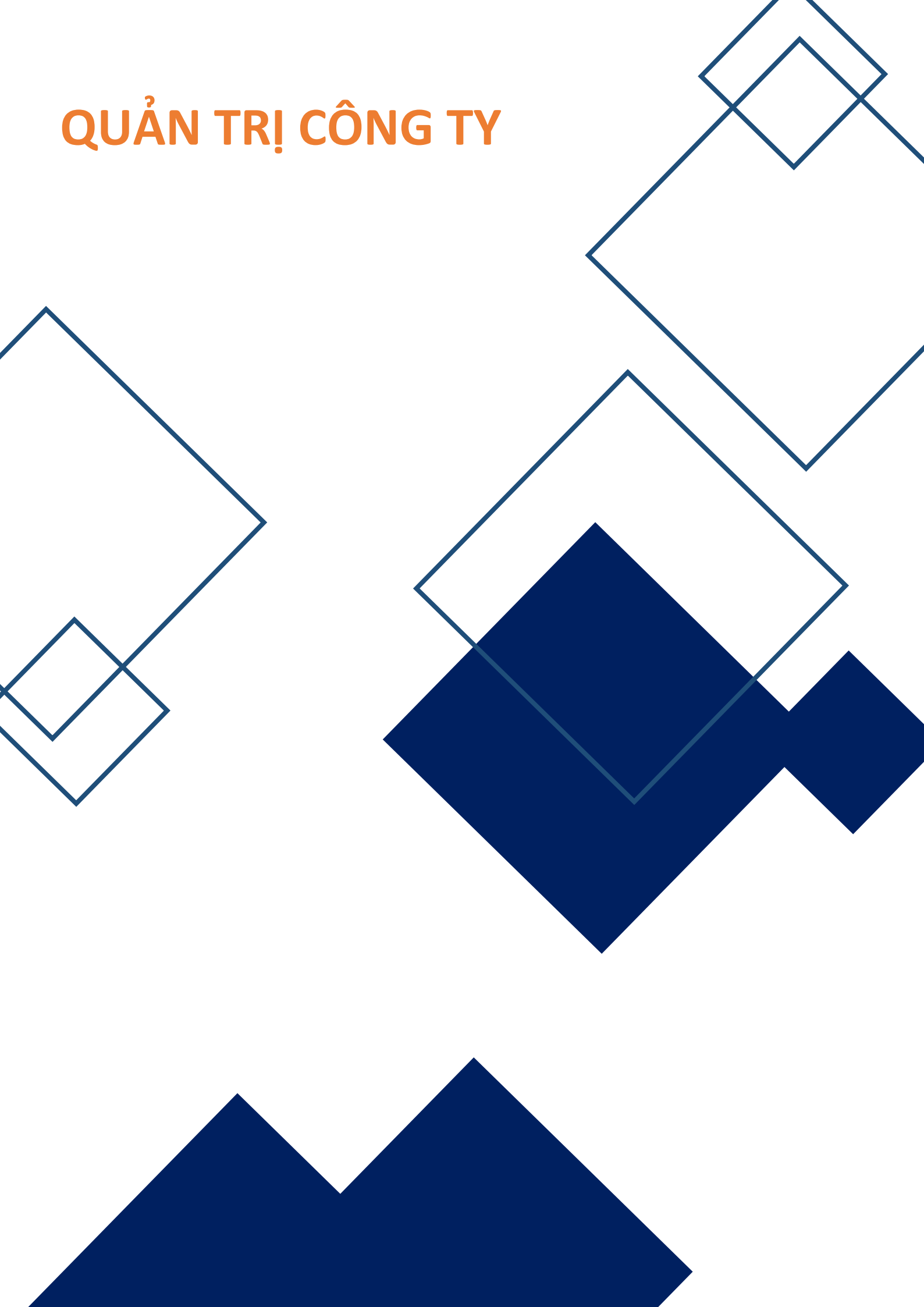
Hoàn thiện và điều chỉnh cơ cấu tổ chức, quản lý để nâng cao hiệu quả hoạt động của mô hình quản lý. QNS tiếp tục duy trì và củng cố các hệ thống quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, môi trường phù hợp với yêu cầu của các Tiêu chuẩn: ISO 9001, ISO 14001, ISO 22000, HACCP, FSSC 22000, Halal và của các công cụ quản lý: 5S, MFCA, BSC&KPI, Lean-Six Sigma,... Thực hiện công tác đánh giá nội bộ và bên ngoài một cách chặt chẽ, phù hợp phục vụ cho hoạt động SX-KD của Công ty.

CƠ CẤU CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ

Tăng cường công tác giám sát hoạt động đầu tư và kinh doanh, kiểm soát chất lượng sản phẩm, công tác bảo vệ môi trường, áp dụng các hệ thống, công cụ quản lý,...tại các đơn vị thành viên.



QUẢN TRỊ CÔNG TY



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- ▶ Hội đồng quản trị QNS hiện nay gồm 6 thành viên, hoạt động trên cơ sở đầy đủ thông tin vì lợi ích cao nhất của Công ty và vì lợi ích của tất cả các cổ đông.
- ▶ Vai trò và trách nhiệm của Hội đồng quản trị được thể hiện trong Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị của Công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố trên website Công ty: www.qns.com.vn
- ▶ Các thành viên Hội đồng quản trị đều chủ động tham gia giám sát hoạt động của Công ty, tham gia thảo luận tại các cuộc họp HĐQT. Các tài liệu họp được gửi đến các thành viên HĐQT tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày họp.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là TV. HĐQT	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Ông Trần Ngọc Phương	Chủ tịch HĐQT	23/12/2005	12/12	100%
2	Ông Võ Thành Đàng	Phó Chủ tịch HĐQT	23/12/2005	12/12	100%
3	Ông Nguyễn Hữu Tiến	TV. HĐQT	15/04/2011	12/12	100%
4	Ông Ngô Văn Tụ	TV. HĐQT	15/04/2011	12/12	100%
5	Ông Đặng Phú Quý	TV. HĐQT	23/12/2005	12/12	100%
6	Ông Nguyễn Văn Đông	TV. HĐQT độc lập	03/04/2021	12/12	100%





CÁC CUỘC HỌP CỦA HĐQT

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	004/NQ/QNS-HĐQT	06/01/2022	- Quyết định ứng cổ tức đợt 02 năm 2021	100%
2	10/NQ/QNS-HĐQT	10/03/2022	- Quyết định thành lập Địa điểm kinh doanh: Trạm Khảo nghiệm đậu nành Tây Nguyên. - Thông qua chương trình và các tài liệu để trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 biểu quyết và thông qua.	100%
3	17/NQ/QNS-HĐQT	08/04/2022	- Bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Thành Phát.	100%
4	21/NQ/QNS-HĐQT	28/04/2022	- Thông qua các hợp đồng và giao dịch giữa Công ty CP Đường Quảng Ngãi và Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Thành Phát trong năm 2021 và dự kiến trong năm 2022. - Thông qua hợp đồng kinh tế giữa Công ty CP Đường Quảng Ngãi và Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh do ông Trần Tấn Huyền là em rể của ông Nguyễn Thành Huy (TV. Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu.	100%
5	24/NQ/QNS-HĐQT	06/05/2022	- Thông qua các hợp đồng kinh tế giữa Công ty CP Đường Quảng Ngãi và các chi nhánh với Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Bình An Khang là người có liên quan của ông Nguyễn Thế Bình (Kế toán trưởng) - Thông qua các hợp đồng dịch vụ giữa Công ty CP Đường Quảng Ngãi và bà Ngô Vũ Phương Giang là người có liên quan của ông Ngô Văn Tụ (Thành viên HĐQT)	100%
6	27/NQ/QNS-HĐQT	28/05/2022	- Quyết định lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC – Quận Hải Châu, Đà Nẵng là đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2022 (Gồm Báo cáo tài chính công ty mẹ, Báo cáo tài chính Công ty TNHH MTV TM Thành Phát và Báo cáo tài chính hợp nhất). - Thông qua các hợp đồng kinh tế giữa Công ty CP Đường Quảng Ngãi, các chi nhánh và Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Thành Phát với người có liên quan của ông Nguyễn Thế Bình (Kế toán trưởng)	100%



STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
			- Thông qua các hợp đồng kinh tế giữa Công ty CP Đường Quảng Ngãi, các chi nhánh với Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh (Mã số thuế: 4300371820) là người có liên quan của ông Nguyễn Thành Huy – Thành viên Ban kiểm soát.	
7	28/NQ/QNS-HĐQT	28/05/2022	- Thông qua Dự án “Đầu tư bổ sung, nâng cấp thiết bị sản xuất sữa đậu nành theo công nghệ Wholesome soy & máy rót TPA, nâng cấp hệ thống trộn - trạm CIP tách line hệ trộn 1” tại Nhà máy sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy	100%
8	32/NQ/QNS-HĐQT	12/07/2022	Điều chỉnh Dự án đầu tư Dây chuyền sản xuất đường tinh luyện RE: nội dung điều chỉnh diện tích đất sử dụng được quy định tại Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 235/QĐ-UBND ngày 13/5/2019 của UBND tỉnh Gia Lai và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4022187241 ngày 13/5/2019 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.	100%
9	36/NQ/QNS-HĐQT	05/08/2022	- Quyết định thôi giữ chức Phó Tổng giám đốc Công ty đối với ông Nguyễn Hữu Tiến - Thông qua các hợp đồng kinh tế, giao dịch giữa Công ty CP Đường Quảng Ngãi với Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh (Mã số thuế: 4300371820) là doanh nghiệp do em rể của ông Nguyễn Thành Huy – Thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2021-2025 làm chủ sở hữu.	100%
10	39/NQ/QNS-HĐQT	12/08/2022	- Bổ nhiệm ông Đặng Phú Quý – Cử nhân kinh tế, Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Thành Phát giữ chức Phó Tổng Giám đốc phụ trách Kinh tế Công ty CP Đường Quảng Ngãi nhiệm kỳ 2021-2025 từ ngày 12/08/2022. - Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền	100%
11	43/NQ/QNS-HĐQT	16/08/2022	- Thôi giữ chức Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Thành Phát nhiệm kỳ 2021-2025 đối với ông Nguyễn Hữu Tiến kể từ ngày 16/08/2022. - Bổ nhiệm ông Võ Thành Đàng – Tổng Giám đốc Công ty kiêm Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Thành Phát nhiệm kỳ 2021-2025 kể từ ngày 16/08/2022.	100%
12	48/NQ/QNS-HĐQT	23/08/2022	- Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Thành Phát	100%
13	53/NQ/QNS-HĐQT	19/12/2022	- Thông qua kế hoạch SXKD năm 2023 của Công ty - Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2022 bằng tiền - Kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023	100%



CÁC QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG

- ▶ HĐQT luôn bảo vệ các quyền của cổ đông và đảm bảo đối xử công bằng với mọi cổ đông, kể cả cổ đông thiểu số và nước ngoài.
- ▶ Quyền của cổ đông được thể hiện cụ thể tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.
- ▶ Hằng năm, HĐQT luôn tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên hiệu quả. Thư mời họp có đủ các thông tin liên quan đến cuộc họp được gửi bằng phương thức đảm bảo đến các cổ đông theo đúng thời gian quy định. Các tài liệu họp được công khai trên Website của HNX và Công ty ít nhất 21 ngày trước ngày họp để cổ đông nghiên cứu và dự họp.
- ▶ Biên bản họp ĐHĐCĐ thường niên được ghi chép đầy đủ, chính xác và kịp thời công bố thông tin kèm Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên cho SSC, HNX và đăng trên Website Công ty trong vòng 24 giờ sau cuộc họp.
- ▶ Chủ tịch HĐQT và Ban lãnh đạo Công ty luôn sẵn sàng giải đáp các thắc mắc và cung cấp thông tin theo yêu cầu của các cổ đông.

CÔNG BỐ THÔNG TIN

- ▶ Công ty luôn tuân thủ việc minh bạch và công bằng trong việc công bố thông tin đến tất cả các cổ đông và các bên có quyền lợi liên quan khác.
- ▶ Trong năm, Công ty không có vi phạm pháp luật về Công bố thông tin.

THÙ LAO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2022, Công ty chưa chi trả bất kỳ khoản thù lao nào cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

CHÍNH SÁCH CỔ TỨC

Chính sách cổ tức của QNS được ĐHĐCĐ thường niên phê duyệt căn cứ theo kết quả sản xuất kinh doanh trong năm của Công ty. Trong năm, Công ty đã chi trả và tạm ứng các đợt cổ tức như sau:

Cổ tức còn lại năm 2021:

Tỷ lệ cổ tức là 20%, thực hiện chi trả từ tháng 5/2022.

Cổ tức năm 2022:

Ứng đợt 1: Tỷ lệ ứng cổ tức là 5%, thực hiện chi trả từ tháng 9/2022.

Ứng đợt 2: Tỷ lệ ứng cổ tức là 10%, thực hiện chi trả từ tháng 1/2023.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2022

Trong năm 2022, Hội đồng Quản trị đã hoạt động phù hợp với các quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, các quy chế quản trị nội bộ của Công ty góp phần đạt kết quả mà Đại hội đồng Cổ đông đề ra.



BAN KIỂM SOÁT

- ▶ Ban kiểm soát QNS hiện nay gồm 3 thành viên, luôn hoạt động vì lợi ích của Công ty và của tất cả các cổ đông.
- ▶ Vai trò và trách nhiệm của Ban kiểm soát được thể hiện trong Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Quy chế hoạt động của BKS đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố trên website Công ty: www.qns.com.vn
- ▶ Các thành viên Ban kiểm soát đều chủ động tham gia giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, hoạt động của Công ty, tham gia các cuộc họp HĐQT để đưa ra những đánh giá khách quan nhất.

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu là TV. HĐQT	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Ông Nguyễn Đình Quế	Trưởng ban	23/12/2005	3/3	100%
2	Ông Nguyễn Thành Huy	Kiểm soát viên	23/12/2005	3/3	100%
3	Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp	Kiểm soát viên	25/03/2017	3/3	100%

CÁC CUỘC HỌP CỦA BAN KIỂM SOÁT

STT	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	09/03/2022	<ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định Báo cáo tài chính Công ty năm 2021 - Tham gia lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2022 - Soát xét tình hình hoạt động Công ty năm 2021; kiến nghị, đề xuất với HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty. - Thông qua Tờ trình của Ban kiểm soát trình Đại hội Cổ đông thường niên năm 2022 thông qua về việc lựa chọn công ty kiểm toán thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2022. - Tham gia xây dựng Báo cáo của Ban kiểm soát tại Đại hội Cổ đông năm 2022. - Một số công tác của Ban kiểm soát. 	100%
2	28/05/2022	Lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2022	100%
3	24/08/2022	<ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định Báo cáo tài chính Công ty 6 tháng đầu năm 2022; - Soát xét tình hình hoạt động công ty 7 tháng đầu năm 2022; kiến nghị, đề xuất với HĐQT, Tổng giám đốc Công ty. - Hoạt động của Ban kiểm soát những tháng cuối năm 2022. 	100%



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA BKS NĂM 2022

Ban kiểm soát đã hoạt động phù hợp với các quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát.

Trong năm, Ban kiểm soát chưa nhận bất kỳ khoản thù lao nào.

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA BKS NĂM 2022

- ▶ Giám sát, đánh giá hoạt động của Hội Đồng Quản Trị, của Ban Tổng Giám đốc trong suốt niên độ, liên quan đến việc thực hiện các kế hoạch tài chính và kế hoạch hoạt động của năm 2022 đã được Đại Hội Cổ Đông thông qua; giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định quản trị nội bộ của Công ty.
- ▶ Tham gia các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, giám sát thường xuyên các hoạt động của Công ty, nắm bắt thông tin về tình hình kinh doanh, cảnh báo kịp thời các yếu tố rủi ro đảm bảo cho hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ Công ty.
- ▶ Thẩm tra các báo cáo tài chính quý, báo cáo 6 tháng, báo cáo năm; đồng thời giám sát các đơn vị trong việc thực thi những kiến nghị do đơn vị Kiểm toán độc lập đưa ra.

SỰ PHỐI HỢP GIỮA BKS VỚI HĐQT, BAN TGD VÀ CỔ ĐÔNG

Ban Kiểm soát đã phối hợp với Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc để thực hiện trách nhiệm và quyền hạn theo luật định; đã tham dự tất cả các phiên họp trực tiếp của Hội đồng Quản trị hoặc nhận đầy đủ hồ sơ tài liệu của các phiên họp lấy ý kiến bằng văn bản; tham gia các cuộc họp của Tổng Giám đốc như sơ kết, tổng kết hoạt động kinh doanh của Công ty, triển khai các chiến lược kinh doanh.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc luôn tạo điều kiện thuận lợi để Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ được qui định tại Điều Lệ Công ty. Các thành viên Ban kiểm soát được cung cấp đầy đủ thông tin về hoạt động SXKD của Công ty, hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Nhờ đó, có thể tiếp cận, nắm bắt kịp thời thông tin về tình hình hoạt động Công ty và các Đơn vị thành viên; thực hiện việc giám sát và có ý kiến trực tiếp về các vấn đề thuộc quyền hạn của Ban Kiểm soát, cũng như tham gia cùng Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong công tác quản trị điều hành.

Đối với cổ đông, Ban Kiểm soát luôn sẵn sàng tiếp nhận phản ánh, trao đổi thông tin, tiếp thu ý kiến đóng góp của cổ đông.





KẾT QUẢ GIÁM SÁT CỦA BAN KIỂM SOÁT

KẾT QUẢ GIÁM SÁT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- ▶ Năm 2022, Hội đồng quản trị đã triển khai thực hiện đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ mà Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 đã quyết nghị.
- ▶ Các hoạt động của Hội đồng quản trị đã tuân thủ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cũng như các quy định của pháp luật hiện hành.
- ▶ Hội đồng quản trị đã nhạy bén và có những quyết định kịp thời trong chỉ đạo điều hành và điều chỉnh trong đầu tư; từ đó đã khắc phục những hạn chế tác động bất lợi do môi trường kinh doanh; phát huy lợi thế vượt qua khó khăn hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ năm 2022, tạo cơ sở phát triển trong những năm tiếp theo.

KẾT QUẢ GIÁM SÁT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- ▶ Ban Tổng Giám đốc đã triển khai kịp thời các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; chủ động xây dựng kế hoạch triển khai Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị đến các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc, các phòng ban nghiệp vụ, các đơn vị thành viên để thực hiện.
- ▶ Năm 2022, Ban TGD Công ty đã hoàn thành nhiệm vụ điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn Công ty theo định hướng phát triển đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên; triển khai đầy đủ các nội dung đã được Hội đồng Quản trị Công ty quyết nghị; kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh đột xuất, bất thường có nguy cơ ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của DN. Hoạt động của Ban TGD phù hợp với nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong Điều lệ Công ty.

QUẢN TRỊ CÔNG TY



ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Tình hình tại chính Công ty năm 2022 ổn định, lành mạnh. Hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh ĐHCĐ thường niên năm 2022 đưa ra.

Năm 2022, Ban Kiểm soát chưa phát hiện sự bất thường nào trong các hoạt động của Công ty, không nhận được ý kiến nào của cổ đông gửi đến Ban Kiểm soát về sai phạm của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Các hoạt động của Công ty CP Đường Quảng Ngãi trong năm 2022 đều tuân thủ quy định pháp luật, Điều Lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và hệ thống điều hành Công ty đã hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ trong năm 2022. Với những định hướng đúng đắn và quyết định điều hành kịp thời đã đưa Công ty vượt qua nhiều khó khăn trước những biến động kinh tế - xã hội phức tạp, dịch bệnh, biến đổi khí hậu trong năm 2022; tổ chức điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính đạt hiệu quả.

NGUYỄN ĐÌNH QUẾ

Trưởng ban kiểm soát



CÁC GIAO DỊCH TRONG NĂM

GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

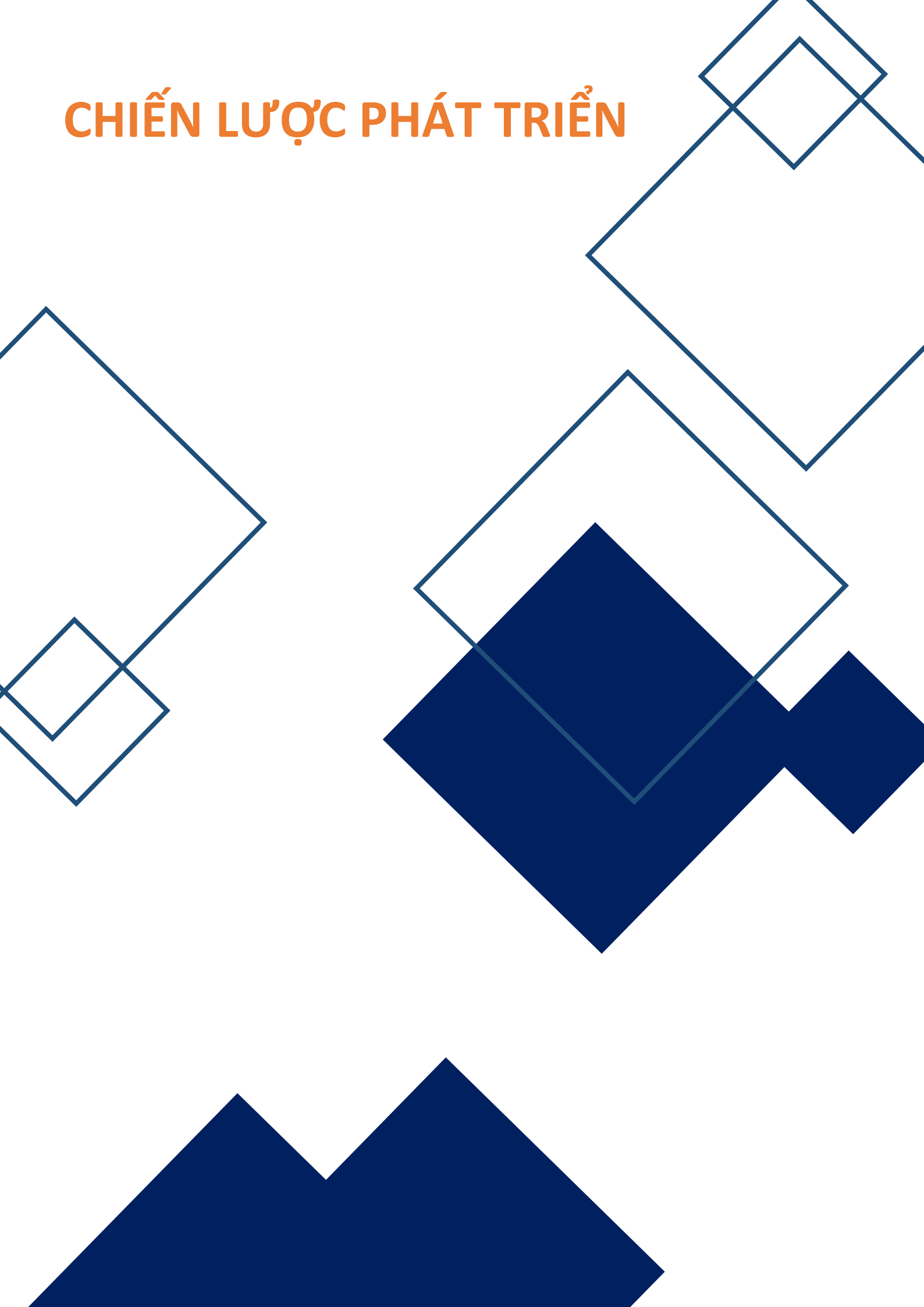
Giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan được Hội đồng quản trị thông qua và được trình bày trong Báo cáo tài chính năm 2022 được đính kèm (Trang 42 Báo cáo tài chính; Trang 42 và 43 Báo cáo tài chính hợp nhất).

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
1	Võ Thành Đàng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	23.469.948	6,58	26.062.548	7,30	Mua
2	Hoàng Thị Lệ Hằng	Em dâu ông Võ Thành Đàng - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	97.035	0,03	90.700	0,03	Bán
3	Đặng Thị Loan	Chị dâu ông Nguyễn Hữu Tiến	-	-	30.415	0,01	Mua
4	Ngô Võ Triết	Con ông Ngô Văn Tự - TV. HĐQT, Giám đốc NM Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy	80.000	0,02	70.000	0,02	Mua, bán
5	Nguyễn Đình Quế	Trưởng ban kiểm soát	2.402.841	0,67	2.400.941	0,67	Mua, bán
6	Nguyễn Thị Hồng Nho	Chị ruột ông Nguyễn Thành Huy - TV. Ban kiểm soát	170.792	0,05	181.292	0,05	Mua, bán
7	Nguyễn Thanh Chương	Anh ruột ông Nguyễn Thành Huy - TV. Ban kiểm soát	160.301	0,04	143.501	0,04	Bán
8	Huỳnh Thị Ngọc Diệp	Thành viên Ban kiểm soát	304.583	0,09	267.183	0,07	Mua, bán
9	Nguyễn Thế Bình	Kế toán trưởng Công ty	2.177.963	0,61	2.204.163	0,62	Mua



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN





TỔNG DOANH THU

8.400 TỶ ĐỒNG

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

1.200 TỶ ĐỒNG

LỢI NHUẬN SAU THUẾ

1.008 TỶ ĐỒNG

TỶ LỆ TRẢ CỔ TỨC

≥ 15%



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Trong tình hình chung của nền kinh tế luôn biến động, Hội đồng Quản trị tiếp tục nỗ lực trong việc nắm bắt cơ hội để kinh doanh, thích ứng với những khó khăn, khai thác những yếu tố thuận lợi để đưa Công ty tiếp tục phát triển.

Mọi hoạt động của Công ty phải tuân thủ pháp luật; bảo vệ môi trường; giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa Công ty và các đối tác; không ngừng nâng cao uy tín thương hiệu QNS.

Tài chính

Quản lý chặt chẽ chi phí, đảm bảo sử dụng nguồn vốn có hiệu quả; nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo phát triển liên tục, ổn định, vững chắc.

Khoa học công nghệ

Tiếp tục đầu tư các thiết bị mang tính đổi mới công nghệ theo hướng phát triển của khoa học kỹ thuật tiên tiến trên thế giới, đồng thời cũng đào tạo được đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề, đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.

Nhân sự

Xây dựng đội ngũ lãnh đạo đủ phẩm chất, năng lực và uy tín.

Vùng nguyên liệu

Tiếp tục đầu tư để phục hồi và phát triển vùng nguyên liệu mía và mở rộng vùng nguyên liệu đậu nành trong nước.

Sản phẩm

Phát triển đa dạng hóa sản phẩm. Ngoài các sản phẩm truyền thống đã khẳng định được thị phần của công ty hiện nay là đường, sữa đậu nành, bia, nước khoáng, bánh kẹo,... Nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới, đặc biệt là các sản phẩm mà Công ty có tiềm năng và lợi thế.

Thị trường

Tiếp tục duy trì và phát triển đa dạng hóa các kênh phân phối, đặc biệt là kênh online; đồng thời tìm kiếm và mở rộng thị trường quốc tế.

Khoa học công nghệ

Tham gia các hội thảo; liên kết với các viện, trung tâm nghiên cứu khoa học trên thế giới để bắt kịp những thay đổi và áp dụng nhanh chóng những thành tựu khoa học công nghệ trên thế giới. Đặc biệt, những vấn đề liên quan đến chuyển đổi số trong quản trị và chăm sóc khách hàng.





ĐỊNH HƯỚNG CHUNG

- ▶ Tiếp tục triển khai chiến lược “đa thương hiệu”: vừa phát triển thương hiệu cá biệt của các sản phẩm, vừa phát triển thương hiệu chung QNS, đưa thương hiệu QNS dẫn đầu thị trường trong nước và vươn ra thế giới.
- ▶ Đẩy mạnh phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất để đổi mới công nghệ trong sản xuất kinh doanh nhằm tạo ra nhiều lợi nhuận. Đầu tư ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ hiện đại để sản xuất sản phẩm, quản lý hệ thống phân phối và quản lý điều hành hiệu quả hơn.
- ▶ Nâng cao năng lực quản trị tài chính, tăng cường huy động các nguồn vốn chi phí thấp, giám sát chặt chẽ công tác đầu tư và sử dụng vốn hiệu quả.
- ▶ Xây dựng chính sách sử dụng và đãi ngộ đối với người lao động nhằm phát huy năng lực và khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân phục vụ cho mục tiêu phát triển Công ty.
- ▶ Đẩy mạnh các chiến lược bán hàng như sau:
 - + Tăng cường hoạt động về tiếp thị nhằm quảng bá thương hiệu và các sản phẩm của Công ty trên thị trường.
 - + Thực hiện tốt chính sách đối với khách hàng để duy trì và phát triển thương hiệu, thị phần.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN





DINH DƯỠNG TỪ THỰC VẬT

- ▶ Tiếp tục mở rộng vùng nguyên liệu đậu nành ra các vùng nông thôn cả nước; đồng thời nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao trong công tác chọn tạo giống đậu nành để phù hợp với từng vùng.
- ▶ Vinasoy tập trung phát triển, mở rộng ngành hàng sữa đậu nành và những dòng sản phẩm dinh dưỡng khác từ thực vật: sữa chua uống từ thực vật, thịt từ thực vật,...
- ▶ Xây dựng chiến lược Marketing để duy trì vị thế dẫn đầu tại thị trường trong nước, đẩy mạnh công tác xuất khẩu các sản phẩm của Vinasoy sang các thị trường: Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Mỹ,...
- ▶ Phát huy mọi nguồn lực, đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, xúc tiến thương mại, liên doanh, liên kết với các đối tác nước ngoài để tiếp cận thị trường quốc tế rộng lớn hơn.



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



MĂNG MÍA – ĐƯỜNG – ĐIỆN

- ▶ Công ty thực hiện đầu tư vùng nguyên liệu mía theo hướng đầu tư trực tiếp cho người trồng mía và đầu tư qua giá mua mía để phục hồi và phát triển vùng nguyên liệu mía tại vùng Đông Gia Lai, nâng diện tích mía toàn vùng lên trên 30.000 ha đến 40.000 ha nhằm đảm bảo cung ứng nguyên liệu mía với công suất ép 18.000 TMN.
- ▶ Tối ưu trong khai thác và phát triển chuỗi giá trị Mía – Đường – Điện sinh khối: tiếp tục phát triển vùng nguyên liệu mía, nâng cao hiệu quả chế biến đường từ mía và từ đường thô nhập khẩu để chế biến đường RE, tăng cường hoạt động sản xuất điện phát lên lưới điện quốc gia.
- ▶ Tiếp tục mở rộng kênh bán buôn và đầu tư phát triển kênh bán lẻ đường túi với các sản phẩm: đường kính trắng, đường tinh luyện và đường vàng với các thương hiệu đường An Khê, đường Quảng Ngãi.
- ▶ Phát triển việc tiêu thụ sản phẩm đường Quảng Ngãi thông qua các hệ thống phân phối của Vinasoy
- ▶ Nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới để phục vụ nhu cầu của khách hàng như: đường lỏng...





CÁC MẢNG KINH DOANH KHÁC

- ▶ Đầu tư các thiết bị nhằm để đổi mới công nghệ cho sản phẩm bánh kẹo và nước khoáng.
- ▶ Tiếp tục cải tiến nâng cao chất lượng các sản phẩm.
- ▶ Tiếp tục phát triển việc tiêu thụ sản phẩm nước khoáng Thạch Bích thông qua các hệ thống phân phối của Vinasoy.





QNS



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty CP Đường Quảng Ngãi

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, TP.

Quảng Ngãi

Số ĐKKD: 4300205943

ĐT: 84-255-3726110

Fax: 84-255-3822843

Website: www.qns.com.vn

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Nhà máy Đường An Khê

Địa chỉ: Xã Thành An, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai

ĐT: 84-269-3532084

Fax: 84-269-3532002

Nhà máy Đường Phổ Phong

Địa chỉ: Xã Phổ Phong, Huyện Đức Phổ, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-255-3855001

Nhà máy Sửa đập nành Việt Nam Vinasoy

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, TP.

Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-255-3719719 Fax: 84-255-3810391

Nhà máy Sửa đập nành Việt Nam VNS Bắc Ninh

Địa chỉ: KCN Tiên Sơn, TX Từ Sơn, Bắc Ninh

ĐT: 84-222-3714714 Fax: 84-222-3714715

Nhà máy Sửa đập nành Việt Nam VNS Bình Dương

Địa chỉ: KCN VSIP II-A, TX Tân Uyên, Bình Dương

ĐT: 84-074-3719719

Nhà máy Bia Dung Quất

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, TP.

Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-255-3726414

Fax: 84-255-3812928

Nhà máy Bánh kẹo Biscafun

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, TP.

Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-255-3822153 Fax: 84-255-3811274

Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, TP.

Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-255-3822009 Fax: 84-255-3810377

Nhà máy Nha Quảng Ngãi

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, TP.

Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-255-3726722

Fax: 84-255-38210154

Nhà máy Cơ khí

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, TP.

Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-255-3726731

Fax: 84-255-3822843

Xí nghiệp Cơ giới Nông Nghiệp An Khê

Địa chỉ: Cụm CN An Bình, TX An Khê, Gia Lai

ĐT: 84-269-3532922

Trung tâm Môi trường và Nước sạch

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, TP.

Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-255-3726766 Fax: 84-255-3726769

Trung tâm Nghiên cứu và ƯD đập nành VSAC

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, TP.

Quảng Ngãi

ĐT: 84-255-3726652

Nhà máy Điện Sinh khối

Địa chỉ: Xã Thành An, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai

Trung tâm Nghiên cứu và phát triển đập nành Vinasoy

Địa chỉ: Xã Hành Thiện, Huyện Nghĩa Hành, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-255-3945515

Fax: 84-255-3945515

CÔNG TY CON

Công ty TNHH MTV TM Thành Phát

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, TP.

Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-255-3726144

Fax: 84-255-3811822

Email: trade@qns.com.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Văn phòng Đại diện TP.HCM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, P. Bến Thành, Q.1, Tp.HCM

ĐT: 84-2873030389

Fax: 84-2873030389

Văn phòng Đại diện Hà Nội

Địa chỉ: Tòa nhà Ford Thăng Long, 105 Láng Hạ, P.

Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

ĐT: 84-2435627425

Fax: 84-2435622699



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY
31/12/2022

Báo cáo Ban Tổng Giám đốc
Báo cáo kiểm toán độc lập
Bảng cân đối kế toán
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh BCTC

(Báo cáo tài chính và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được đính kèm theo và đã được công bố thông tin tại website chính thức của Công ty là www.qns.com.vn)

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

kml



TỔNG GIÁM ĐỐC

Thư kml

Võ Thành Dàng



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 24 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/10/2022.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2022: 3.569.399.550.000 đồng

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phổ Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.3726 110
- Fax: (84) 0255.3822 843
- Website: www.qns.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, két nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO₂ thực phẩm và CO₂ công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm Nấm men; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh giống đậu nành, đậu nành nguyên liệu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa. Chi tiết: trồng đậu nành;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Sản xuất điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 3.483 người. Trong đó nhân viên quản lý là 159 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trần Ngọc Phương | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Võ Thành Đàng | Phó Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 08/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Ông Ngô Văn Tụ | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Ông Đặng Phú Quý | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Văn Đông | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 03/04/2021 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Qué | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Thành Huy | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|--|
| • Ông Võ Thành Đàng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Đặng Phú Quý | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/08/2022 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021
Miễn nhiệm ngày 05/08/2022 |
| • Ông Nguyễn Thế Bình | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 
Tổng Giám đốc

Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 02 năm 2023



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dong.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 142/2023/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 27/02/2023 của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Đinh Ngọc Hồng Hạnh - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4452-2023-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.090.308.585.881	5.323.276.030.719
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		202.619.119.038	178.881.955.680
1. Tiền	111	5	202.619.119.038	178.881.955.680
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.296.000.000.000	3.923.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	4.296.000.000.000	3.923.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		587.208.566.704	385.904.213.240
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	146.306.720.521	99.619.899.810
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	410.943.227.278	260.821.323.529
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	47.426.290.039	41.481.377.656
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(17.467.671.134)	(16.018.387.755)
IV. Hàng tồn kho	140		947.250.896.864	816.197.725.221
1. Hàng tồn kho	141	11	948.321.942.419	817.786.454.977
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.071.045.555)	(1.588.729.756)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		57.230.003.275	19.292.136.578
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	54.962.018.895	17.403.657.957
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		122.356.025	1.523.202.189
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	2.145.628.355	365.276.432
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			4.176.155.603.134	4.552.474.239.628
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		456.640.965	786.569.947
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	456.640.965	786.569.947
II. Tài sản cố định	220		3.913.527.682.127	4.285.447.883.752
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.905.654.337.672	4.273.726.932.853
- Nguyên giá	222		9.054.223.474.811	8.942.372.581.348
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.148.569.137.139)	(4.668.645.648.495)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	7.873.344.455	11.720.950.899
- Nguyên giá	228		62.861.937.395	62.343.137.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.988.592.940)	(50.622.186.496)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		33.080.880.259	46.712.984.551
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	33.080.880.259	46.712.984.551
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		229.090.399.783	219.526.801.378
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	228.983.666.578	219.522.307.215
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		106.733.205	4.494.163
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.266.464.189.015	9.875.750.270.347

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.801.584.764.771	2.780.862.739.898
I. Nợ ngắn hạn	310		2.750.043.954.761	2.709.771.959.560
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	478.927.718.394	363.762.300.188
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	31.988.541.222	41.305.690.080
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	120.405.840.829	60.933.337.962
4. Phải trả người lao động	314		103.667.788.357	109.813.564.883
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.649.251.624	3.754.021.957
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		620.308	18.181.818
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	42.755.103.896	27.066.984.441
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.895.895.232.086	2.032.288.120.686
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		72.753.858.045	70.829.757.545
II. Nợ dài hạn	330		51.540.810.010	71.090.780.338
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	10.510.373.364	20.356.047.079
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	41.030.436.646	50.734.733.259
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.464.879.424.244	7.094.887.530.449
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	7.464.879.424.244	7.094.887.530.449
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	353.499.663.780	353.499.663.780
3. Cổ phiếu quỹ	415	23	(834.457.318.216)	(834.457.318.216)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	675.773.360.282	638.166.434.928
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	3.700.664.168.398	3.368.279.199.957
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.564.623.257.818	2.265.417.696.500
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.136.040.910.580	1.102.861.503.457
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.266.464.189.015	9.875.750.270.347



Vũ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Đức Triều

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
HỢP NHẤT**

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	8.318.949.297.839	7.374.456.065.704
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	63.945.618.017	39.161.673.649
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.255.003.679.822	7.335.294.392.055
4. Giá vốn hàng bán	11	27	5.796.078.008.092	5.073.234.436.282
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<u>2.458.925.671.730</u>	<u>2.262.059.955.773</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	191.042.786.716	142.915.484.776
7. Chi phí tài chính	22	29	83.722.680.028	66.281.421.486
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		83.170.019.490	65.880.925.449
8. Chi phí bán hàng	25	30.a	868.297.002.640	693.932.847.200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	232.062.418.660	252.508.477.645
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>1.465.886.357.118</u>	<u>1.392.252.694.218</u>
11. Thu nhập khác	31	31	43.757.052.420	53.029.739.734
12. Chi phí khác	32	32	4.320.507.909	6.125.164.821
13. Lợi nhuận khác	40		<u>39.436.544.511</u>	<u>46.904.574.913</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>1.505.322.901.629</u>	<u>1.439.157.269.131</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	218.681.555.091	185.397.124.171
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(102.239.042)	195.966.503
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.286.743.585.580</u>	<u>1.253.564.178.457</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.286.743.585.580	1.253.564.178.457
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	4.226	4.117
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	4.226	4.117



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Đức Triều

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.505.322.901.629	1.439.157.269.131
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	489.531.395.518	473.822.745.455
- Các khoản dự phòng	03	931.599.178	3.436.759.132
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.761.013.648)	(120.482.728)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(159.267.560.093)	(133.279.541.304)
- Chi phí lãi vay	06	83.170.019.490	65.880.925.449
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	50.000.000.000
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.917.927.342.074	1.898.897.675.135
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(66.303.600.535)	(178.141.515)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(130.535.487.442)	25.922.541.537
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(27.099.968.958)	(118.513.532.064)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(52.454.673.383)	2.029.218.726
- Tiền lãi vay đã trả	14	(82.326.985.855)	(65.676.720.111)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(154.085.610.326)	(250.963.148.154)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(19.894.849.973)	(15.184.289.853)
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	<u>1.385.226.165.602</u>	<u>1.476.333.603.701</u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(101.793.212.971)	(113.918.151.061)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	70.818.182	18.675.265.828
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.165.000.000.000)	(2.389.049.408.219)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	4.792.000.000.000	1.105.049.408.219
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	153.043.129.586	104.794.246.994
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	<u>(321.679.265.203)</u>	<u>(1.274.448.638.239)</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.569.341.998.122	5.454.981.707.993
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.705.734.886.722)	(5.145.703.266.116)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(904.248.547.600)	(754.159.373.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	<u>(1.040.641.436.200)</u>	<u>(444.880.931.223)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	<u>22.905.464.199</u>	<u>(242.995.965.761)</u>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	178.881.955.680	422.044.973.893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	831.699.159	(167.052.452)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>202.619.119.038</u>	<u>178.881.955.680</u>



Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Đức Triều

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 24 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/10/2022.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại/dịch vụ/xây lắp/tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO₂ thực phẩm và CO₂ công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm Nấm men; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh giống đậu nành, đậu nành nguyên liệu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa. Chi tiết: trồng đậu nành;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Sản xuất điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Nhà máy Đường An Khê, Nhà máy Điện Sinh khối hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phổ Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	15
Phần mềm quản lý	1,5 - 3

4.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ, vỏ chai, kết đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do Công ty thành lập để tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty.

Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016 được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 và Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25/06/2012 của Bộ Tài chính. Đối với các tài sản cố định mua sắm từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sau khi được Sở Khoa học và Công nghệ địa phương chứng nhận, Công ty hạch toán ghi giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, đồng thời hạch toán tăng hao mòn lũy kế tài sản cố định tương ứng với toàn bộ nguyên giá của các tài sản cố định đó.

Kể từ ngày 01/09/2016, Công ty trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính, Thông tư số 05/2022/TT-BKHHCN ngày 31/05/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.24 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, mật ri, cốm, nha.
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm: nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, bao bì, điện thương phẩm, dịch vụ quảng cáo, bán phế liệu. Từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022, áp dụng thuế suất 8% đối với một số mặt hàng theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/02/2022 của Chính phủ.
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 65% đối với mặt hàng bia.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Áp dụng thuế suất 20%.

Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:

- ✓ Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cày đất.
 - ✓ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY (huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.
 - ✓ Nhà máy Đường An Khê (thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai):
 - + Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
 - + Đối với các khoản thu nhập khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh: Áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2006 – 2020). Từ năm 2021 áp dụng thuế suất 20%.
 - + Đối với dự án “Đầu tư dây chuyền sản xuất đường tinh luyện RE” là dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 4022187241 cấp ngày 13/05/2019) sẽ được áp dụng ưu đãi thuế như sau:
 - Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ Dự án. Năm 2021, Công ty đã có doanh thu từ dự án, do đó thuế suất 10% áp dụng từ 2021 đến 2035.
 - Miễn thuế 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ Dự án. Năm 2021, Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án, do đó thời gian miễn thuế từ 2021 – 2024 và giảm 50% thuế TNDN từ 2025 – 2033.
 - ✓ Nhà máy Đường Phổ Phong: Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
 - ✓ Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương có dự án đầu tư mới thực hiện đầu tư trong năm 2016 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định, được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mới. Theo đó, nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm (2017 - 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới tính từ năm 2017.
 - ✓ Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích có dự án đầu tư mở rộng đã thực hiện đầu tư trong năm 2017. Theo đó, nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm (2017 - 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tính từ năm 2017.
 - ✓ Nhà máy Điện Sinh khối có dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn do đó áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2018 đến 2032); được miễn 4 năm (từ 2018 đến 2021), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).
 - ✓ Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai: Áp dụng miễn thuế TNDN đối với hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

		31/12/2022		01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ		33.465.707.896		27.000.518.400
+ VND		33.434.007.896		26.970.913.400
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC)	4 miếng	26.400.000	4 miếng	24.380.000
+ Vàng tiền tệ (Vàng nhẫn SJC)	1 nhẫn	5.300.000	1 nhẫn	5.225.000
Tiền gửi ngân hàng		169.153.411.142		151.881.437.280
+ VND		166.003.609.120		141.811.845.706
+ USD	134.833,70 #	3.149.785.454	445.777,23 #	10.069.574.537
+ EUR	0,67 #	16.568	0,67 #	17.037
Cộng		202.619.119.038		178.881.955.680

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		31/12/2022		01/01/2022
Tiền gửi có kỳ hạn		4.296.000.000.000		3.923.000.000.000
Cộng		4.296.000.000.000		3.923.000.000.000

Tại ngày 31/12/2022, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến không quá 1 năm. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

		31/12/2022		01/01/2022
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)		2.189.325.727		2.536.105.330
Công ty TNHH Dịch vụ EB		2.878.505.004		2.371.531.320
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam		30.175.130.025		23.388.506.349
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam		41.688.000.000		36.300.000.000
Công ty TNHH Frieslandcampina Hà Nam		2.924.114.970		5.633.177.970
Công ty CP Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương		31.675.570.500		-
Các đối tượng khác		34.776.074.295		29.390.578.841
Cộng		146.306.720.521		99.619.899.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi đầu tư cho người trồng mía	363.650.697.715	240.118.490.215
Các đối tượng khác	47.292.529.563	20.702.833.314
Cộng	410.943.227.278	260.821.323.529

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	39.439.180.819	-	33.285.568.494	-
Tạm ứng	2.525.131.835	-	1.625.068.969	-
Ký cược, ký quỹ	493.682.237	-	143.753.255	-
Phải thu khác	4.968.295.148	18.451.050	6.426.986.938	18.451.050
Cộng	47.426.290.039	18.451.050	41.481.377.656	18.451.050

b. Dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	456.640.965	-	786.569.947	-
Cộng	456.640.965	-	786.569.947	-

10. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	13.544.300.467	12.471.195.493
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.739.108.285	804.215.632
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.038.855.353	2.029.048.418
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	145.407.029	713.928.212
Cộng	17.467.671.134	16.018.387.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Nợ xấu

Nợ phải thu quá hạn	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
- Trịnh Văn Hùng	478.245.050	-	Trên 3 năm	478.245.050	-	Trên 3 năm
- Công ty Phát triển và Năng lượng Công nghệ	750.000.000	-	Trên 3 năm	750.000.000	-	Trên 3 năm
- Phạm Thị Chính	117.903.750	-	Trên 3 năm	117.903.750	-	Trên 3 năm
- Công ty Cơ khí Việt Nam Vinashin	140.732.500	-	Trên 3 năm	140.732.500	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Thuận Thành	272.811.481	-	Trên 3 năm	272.811.481	-	Trên 3 năm
- Nguyễn Tài Danh	175.416.672	-	Trên 3 năm	175.416.672	-	Trên 3 năm
- Các đối tượng khác	18.325.803.788	2.793.242.107	0,5 - 22 năm	17.338.586.757	3.255.308.455	0,5 - 21 năm
Cộng	20.260.913.241	2.793.242.107		19.273.696.210	3.255.308.455	

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi là giá trị còn lại sau khi lấy số dư nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

11. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	56.302.790.425	-	60.020.345.714	-
Nguyên liệu, vật liệu	565.323.212.711	561.629.743	580.684.042.700	747.552.679
Công cụ, dụng cụ	13.201.986.548	-	11.763.211.140	-
Chi phí SX, KD dở dang	58.618.495.027	-	28.356.905.191	-
Thành phẩm	242.293.486.357	509.415.812	132.240.721.191	841.177.077
Hàng hóa	12.206.944.871	-	2.960.017.684	-
Hàng gửi bán	375.026.480	-	1.761.211.357	-
Cộng	948.321.942.419	1.071.045.555	817.786.454.977	1.588.729.756

- Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2022 là 561.629.743 đồng.
- Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	170.059.347	170.059.354
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	11.660.856.732	9.301.238.688
Chi phí đầu giá hạn ngạch đường nhập khẩu	34.001.000.000	-
Các khoản khác	9.130.102.816	7.932.359.915
Cộng	54.962.018.895	17.403.657.957

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí thuê đất trả trước	174.743.673.319	180.178.626.401
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	18.863.511.992	14.720.839.662
Kết, bình pet	9.707.978.221	8.492.940.503
Các khoản khác	25.668.503.046	16.129.900.649
Cộng	228.983.666.578	219.522.307.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.514.474.510.984	7.029.906.444.201	289.377.923.491	108.613.702.672	8.942.372.581.348
Mua sắm trong năm	2.034.683.033	5.467.858.123	829.300.000	1.559.549.565	9.891.390.721
Đ/tr XDCB h/thành	8.380.626.246	88.396.992.984	1.914.622.895	3.494.795.890	102.187.038.015
T/lý, nhượng bán	-	-	227.535.273	-	227.535.273
Số cuối năm	1.524.889.820.263	7.123.771.295.308	291.894.311.113	113.668.048.127	9.054.223.474.811
Khấu hao					
Số đầu năm	877.479.397.540	3.516.403.367.034	189.973.212.461	84.789.671.460	4.668.645.648.495
Tăng trong năm	92.077.672.664	368.285.352.742	11.866.744.372	7.921.254.139	480.151.023.917
- Khấu hao	92.060.360.997	368.279.809.817	11.866.744.372	7.564.787.473	479.771.702.659
- Sử dụng Quỹ KH&CN	17.311.667	5.542.925	-	356.466.666	379.321.258
T/lý, nhượng bán	-	-	227.535.273	-	227.535.273
Số cuối năm	969.557.070.204	3.884.688.719.776	201.612.421.560	92.710.925.599	5.148.569.137.139
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	636.995.113.444	3.513.503.077.167	99.404.711.030	23.824.031.212	4.273.726.932.853
Số cuối năm	555.332.750.059	3.239.082.575.532	90.281.889.553	20.957.122.528	3.905.654.337.672

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2022 là 74.491.071 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 2.866.149.288.387 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.474.678.545	59.868.458.850	62.343.137.395
Mua trong năm	-	518.800.000	518.800.000
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	2.474.678.545	60.387.258.850	62.861.937.395
Khấu hao			
Số đầu năm	841.820.254	49.780.366.242	50.622.186.496
Khấu hao trong năm	89.982.203	4.276.424.241	4.366.406.444
- Khấu hao	89.982.203	4.234.757.574	4.324.739.777
- Sử dụng Quỹ KH&CN	-	41.666.667	41.666.667
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	931.802.457	54.056.790.483	54.988.592.940
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.632.858.291	10.088.092.608	11.720.950.899
Số cuối năm	1.542.876.088	6.330.468.367	7.873.344.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Công ty không dùng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2022.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 46.200.255.175 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
Mua sắm	12.496.895.837	12.496.895.837
- Mua đất của hộ dân	12.496.895.837	12.496.895.837
Xây dựng cơ bản	20.583.984.422	34.216.088.714
- Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TMN	-	262.707.865
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	1.217.212.585	6.445.620.492
- Dự án đường tỉnh lỵ RE	-	19.891.810.478
- Các công trình khác	19.366.771.837	7.615.949.879
Cộng	33.080.880.259	46.712.984.551

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	8.995.260.201	10.060.028.480
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	5.913.317.579	30.744.472
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	6.123.256.884	5.222.602.506
Công ty CP In bao bì Khatoco	10.263.758.830	7.998.353.896
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	9.687.621.300	7.884.571.138
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	23.482.859.000	14.670.000.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	7.430.371.183	7.152.838.000
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	2.966.329.847	3.200.304.250
Công ty CP TKL	28.305.808.549	42.505.829.988
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	1.698.460.380	1.790.102.050
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	113.113.552.660	113.113.552.660
Công ty CP Xây dựng Đô thị & Khu Công nghiệp	175.093.550	394.623.800
Công ty TNHH TM &KT Nguyễn Liêu	197.635.736	1.824.734.851
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	3.823.152.096	-
Các đối tượng khác	256.751.240.599	147.914.014.097
Cộng	478.927.718.394	363.762.300.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2	30.293.747	123.837.597
Công ty TNHH DVTM TH Ngọc Ánh	463.765.340	1.412.597.022
Công ty TNHH Bình Huy Hoàng	405.256.858	1.173.357.951
Công ty TNHH Cán sắt Thanh Hạnh	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn	436.020.425	1.127.282.299
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Thăng Thủy	171.561.494	504.453.837
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	579.822.802	962.313.398
Wala Wang investment Co., Ltd	2.423.788.989	3.819.183.216
CKL Food Industries Pte Ltd	4.249.796.824	4.110.927.188
Các đối tượng khác	22.228.234.743	28.071.737.572
Cộng	31.988.541.222	41.305.690.080

18. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	12.309.249.542	320.060.177.562	325.210.098.827	-	7.159.328.277
Thuế giá trị gia tăng NK	-	-	10.132.088.799	10.132.088.799	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	17.626.160.781	246.072.000.169	246.202.629.179	-	17.495.331.771
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	167.536.058	167.536.058	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	30.774.560.103	218.681.555.091	154.085.610.326	118.060.348	95.488.565.216
Thuế thu nhập cá nhân	221.427.988	64.759.478	43.667.123.633	43.525.453.235	79.279.529	72.799.085
Thuế tài nguyên	-	148.665.058	2.059.328.933	2.029.454.761	-	178.539.230
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	118.062.932	-	4.424.226.923	6.225.669.486	1.919.505.495	-
Các loại thuế khác	25.785.512	-	2.045.529.052	2.048.526.523	28.782.983	-
Phí và lệ phí	-	9.943.000	143.924.000	142.789.750	-	11.077.250
Cộng	365.276.432	60.933.337.962	847.453.490.220	789.769.856.944	2.145.628.355	120.405.840.829

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Trích trước chi phí bán hàng	371.956.566	644.492.412
Trích trước lãi vay	2.484.652.651	1.641.619.016
Các khoản trích trước khác	792.642.407	1.467.910.529
Cộng	3.649.251.624	3.754.021.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	400.655.177	311.421.115
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	965.064.402	696.699.697
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.893.900.083	2.751.587.437
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	120.967.775	153.465.375
Phải trả khác	27.374.516.459	23.153.810.817
Cộng	42.755.103.896	27.066.984.441

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.510.373.364	20.356.047.079
Cộng	10.510.373.364	20.356.047.079

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	2.032.288.120.686	5.569.341.998.122	5.705.734.886.722	1.895.895.232.086
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	870.492.289.438	2.332.410.233.028	2.039.791.996.597	1.163.110.525.869
- Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	865.916.382.618	1.943.503.483.299	2.247.662.035.275	561.757.830.642
- Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	295.879.448.630	1.142.667.300.147	1.267.519.873.202	171.026.875.575
- Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi	-	150.760.981.648	150.760.981.648	-
Cộng	2.032.288.120.686	5.569.341.998.122	5.705.734.886.722	1.895.895.232.086

22. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Năm 2022	Năm 2021
Số dư đầu năm	50.734.733.259	7.239.662.831
Tăng trong năm (trích lập quỹ)	-	50.000.000.000
Giảm trong năm	9.704.296.613	6.504.929.572
Số dư cuối năm	41.030.436.646	50.734.733.259

Công ty trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học công nghệ phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính (áp dụng từ ngày 01/09/2016 trở đi), Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN ngày 31/05/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn nghĩa vụ thuế khi doanh nghiệp trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2021	3.569.399.550.000	353.499.663.780	(834.457.318.216)	606.577.096.243	2.910.347.514.747
Tăng trong năm				31.589.338.685	1.253.564.178.457
Giảm trong năm					795.632.493.247
Số dư tại 31/12/2021	<u>3.569.399.550.000</u>	<u>353.499.663.780</u>	<u>(834.457.318.216)</u>	<u>638.166.434.928</u>	<u>3.368.279.199.957</u>
Số dư tại 01/01/2022	3.569.399.550.000	353.499.663.780	(834.457.318.216)	638.166.434.928	3.368.279.199.957
Tăng trong năm				37.606.925.354	1.286.743.585.580
Giảm trong năm					954.358.617.139
Số dư tại 31/12/2022	<u>3.569.399.550.000</u>	<u>353.499.663.780</u>	<u>(834.457.318.216)</u>	<u>675.773.360.282</u>	<u>3.700.664.168.398</u>

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong năm như sau:

	Năm 2022		Năm 2021	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	356.939.955	3.569.399.550.000	356.939.955	3.569.399.550.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>356.939.955</u>	<u>3.569.399.550.000</u>	<u>356.939.955</u>	<u>3.569.399.550.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	356.939.955	356.939.955
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu phổ thông	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	55.534.605	55.534.605
- Cổ phiếu phổ thông	55.534.605	55.534.605
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	301.405.350	301.405.350
- Cổ phiếu phổ thông	301.405.350	301.405.350
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

Cổ phiếu quỹ của Công ty là cổ phiếu do công ty con (Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát) nắm giữ. Tại ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022, Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát đang nắm giữ 55.534.605 cổ phiếu của Công ty (Trong đó, số lượng cổ phiếu mua: 16.467.808 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu được chia từ cổ tức: 39.066.797 cổ phiếu).

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.368.279.199.957	2.910.347.514.747
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	1.286.743.585.580	1.253.564.178.457
Phân phối lợi nhuận	954.358.617.139	795.632.493.247
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	803.655.942.139	644.929.818.247
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	37.606.925.354	31.589.338.685
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.535.641.785	10.529.779.562
+ Trả cổ tức bằng tiền	753.513.375.000	602.810.700.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	150.702.675.000	150.702.675.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	150.702.675.000	150.702.675.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	3.700.664.168.398	3.368.279.199.957

e. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2021:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 14/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2022 ngày 02/04/2022 của Công ty thì cổ tức được chi trả từ lợi nhuận năm 2021 (bằng tiền) là tỷ lệ 30% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 5% vốn điều lệ, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 19/08/2021; ngày thực hiện chi trả: 01/09/2021);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 5% vốn điều lệ, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 20/01/2022; ngày thực hiện chi trả: 28/01/2022);
- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương ứng 713.879.910.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 22/04/2022; ngày thực hiện chi trả: 06/05/2022).

Tạm ứng cổ tức năm 2022:

Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Thời điểm chốt danh sách: 26/08/2022, thời gian chi trả: 09/09/2022).

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các tài sản thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
Từ 1 năm trở xuống	6.848.243.284	4.419.342.364
Trên 1 năm đến 5 năm	27.411.644.330	17.757.102.255
Trên 5 năm	270.147.007.324	127.443.875.727
Cộng	304.406.894.938	149.620.320.346

b. Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi ngân hàng		
+USD	134.833,70	445.777,23
+EUR	0,67	0,67

c. Vàng tiền tệ

	31/12/2022	01/01/2022
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC)	4 miếng	4 miếng
+ Vàng tiền tệ (Vàng nhẫn SJC)	1 nhẫn	1 nhẫn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán thành phẩm	8.025.364.560.217	7.196.504.652.893
Doanh thu bán hàng hóa	238.290.140.000	132.598.500.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.294.597.622	45.352.912.811
Cộng	8.318.949.297.839	7.374.456.065.704

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022	Năm 2021
Chiết khấu thương mại	56.141.838.999	32.072.526.976
Hàng bán bị trả lại	7.803.779.018	7.089.146.673
Cộng	63.945.618.017	39.161.673.649

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.497.188.325.168	4.881.200.206.240
Giá vốn của hàng hóa đã bán	238.290.140.000	132.598.500.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	61.117.227.125	57.847.000.286
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(517.684.201)	1.588.729.756
Cộng	5.796.078.008.092	5.073.234.436.282

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	159.196.741.911	114.613.689.461
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.180.420.765	3.071.435.789
Chiết khấu thanh toán	27.665.624.040	25.230.359.526
Cộng	191.042.786.716	142.915.484.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	83.170.019.490	65.880.925.449
Chiết khấu thanh toán	344.879.484	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	207.781.054	400.496.037
Cộng	83.722.680.028	66.281.421.486

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên bán hàng	310.346.469.349	276.524.311.903
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	220.287.034.482	171.200.359.736
Chi phí quảng cáo, truyền thông	189.832.907.358	107.873.815.627
Chi phí khuyến mãi, dùng thử, chào hàng	36.839.854.441	14.135.932.100
Chi phí trưng bày, sampling	39.572.398.415	22.780.564.319
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	10.999.672.639	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	50.129.003.964	77.070.661.331
Các khoản khác	10.289.661.992	24.347.202.184
Cộng	868.297.002.640	693.932.847.200

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lương nhân viên quản lý	133.382.074.582	107.411.211.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.420.212.233	16.997.923.306
Chi phí tiếp khách	4.031.858.928	2.061.514.759
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	6.626.425.730	6.257.017.019
Chi phí trích quỹ PTKH&CN	-	50.000.000.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.449.283.379	1.848.029.376
Các khoản khác	58.152.563.808	67.932.782.184
Cộng	232.062.418.660	252.508.477.645

31. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Nhận hỗ trợ marketing	38.600.000.000	33.069.006.976
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	3.037.092.260	18.665.851.843
Các khoản khác	2.119.960.160	1.294.880.915
Cộng	43.757.052.420	53.029.739.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Các khoản phạt, chậm nộp	810.116.005	383.137.323
Các khoản khác	3.510.391.904	5.742.027.498
Cộng	4.320.507.909	6.125.164.821

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.505.322.901.629	1.439.157.269.131
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	6.575.817.561	8.852.535.877
- Điều chỉnh tăng	6.896.321.510	9.834.528.392
+ Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	-	170.442.932
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	6.896.321.510	9.664.085.460
- Điều chỉnh giảm	831.699.159	2.160.000
+ Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	831.699.159	2.160.000
- Điều chỉnh lãi/lỗ chưa thực hiện	511.195.210	(979.832.515)
+ Tăng từ lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này	533.666.023	22.470.813
+ Giảm từ lợi nhuận năm trước thực hiện kỳ này	(22.470.813)	(1.002.303.328)
Tổng thu nhập chịu thuế	1.511.898.719.190	1.448.009.805.008
Thu nhập được miễn thuế	343.604.252.724	320.052.453.548
Tổng thu nhập tính thuế	1.168.294.466.466	1.127.957.351.460
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Từ hoạt động SXKD chính	203.534.433.167	182.051.859.958
- Thu nhập khác	15.023.890.170	4.512.700.144
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	218.681.555.091	185.397.124.171
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	218.558.323.337	186.564.560.102
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	123.231.754	(1.167.435.931)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.286.743.585.580	1.253.564.178.457
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(12.867.435.856)	(12.535.641.785)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	12.867.435.856	12.535.641.785
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.273.876.149.724	1.241.028.536.672
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	301.405.350	301.405.350
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.226	4.117

Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang (không gồm cổ phiếu quỹ)	301.405.350	301.405.350
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành thêm cho người lao động	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	301.405.350	301.405.350

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.110.878.457.651	3.484.773.935.604
Chi phí nhân công	603.744.151.902	551.418.454.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	484.096.442.436	469.062.602.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	605.912.656.785	486.590.161.062
Chi phí khác bằng tiền	694.882.799.750	540.239.947.114
Cộng	6.499.514.508.524	5.532.085.101.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***36. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sủi dậu nành		Thành Phát		Khách		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bộ phận	1.972.671.994.636	1.583.711.923.218	4.304.575.061.040	4.090.749.390.592	1.582.223.665.189	1.178.407.540.597	1.704.243.625.410	1.400.233.560.264	(1.308.810.666.453)	(917.808.022.616)	8.255.003.679.822	7.335.294.392.055
Giá vốn bộ phận	1.597.910.424.195	1.212.061.556.948	2.552.542.240.898	2.444.966.193.800	1.543.640.661.296	1.144.984.246.402	1.398.031.977.106	1.179.588.096.894	(1.296.047.295.403)	(908.365.657.762)	5.796.078.008.092	5.073.234.436.282
Lợi nhuận gộp	374.761.570.441	371.650.366.270	1.752.032.820.142	1.645.783.196.792	38.683.003.893	33.423.294.195	306.211.648.304	220.645.463.370	(12.763.371.050)	(9.442.364.854)	2.458.925.671.730	2.262.059.955.773
Doanh thu hoạt động tài chính											191.042.786.716	142.915.484.776
Chi phí tài chính											83.722.680.028	66.281.421.486
Chi phí bán hàng											868.297.002.640	693.932.847.200
Chi phí quản lý doanh nghiệp											232.062.418.660	252.508.477.645
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh											1.465.886.357.118	1.392.252.694.218
Thu nhập khác											43.757.052.420	53.029.739.734
Chi phí khác											4.320.507.909	6.125.164.821
Lợi nhuận khác											39.436.544.511	46.904.574.913
Lợi nhuận trước thuế											1.505.322.901.629	1.439.157.269.131
Thuế TNDN											218.579.316.049	185.593.090.674
Lợi nhuận sau thuế TNDN											1.286.743.585.580	1.253.564.178.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có giao dịch bằng ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	134.833,70	445.777,23
- EUR	0,67	0,67
Phải thu khách hàng (USD)	-	8.862,00
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	751.202,63	148.940,00
Phải trả người bán (EUR)	-	184.600,00
Phải trả khác (USD)	65.793,25	50.907,25

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng trọng yếu của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	478.927.718.394	-	478.927.718.394
Chi phí phải trả	3.649.251.624	-	3.649.251.624
Vay và nợ thuê tài chính	1.895.895.232.086	-	1.895.895.232.086
Phải trả khác	41.389.384.317	10.510.373.364	51.899.757.681
Cộng	2.419.861.586.421	10.510.373.364	2.430.371.959.785
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	363.762.300.188	-	363.762.300.188
Chi phí phải trả	3.754.021.957	-	3.754.021.957
Vay và nợ thuê tài chính	2.032.288.120.686	-	2.032.288.120.686
Phải trả khác	26.058.863.629	20.356.047.079	46.414.910.708
Cộng	2.425.863.306.460	20.356.047.079	2.446.219.353.539

Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2022</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	202.619.119.038	-	202.619.119.038
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.296.000.000.000	-	4.296.000.000.000
Phải thu khách hàng	142.836.151.445	-	142.836.151.445
Phải thu khác	44.882.707.154	456.640.965	45.339.348.119
Cộng	4.686.337.977.637	456.640.965	4.686.794.618.602

<u>01/01/2022</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	178.881.955.680	-	178.881.955.680
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.923.000.000.000	-	3.923.000.000.000
Phải thu khách hàng	96.135.888.234	-	96.135.888.234
Phải thu khác	39.837.857.637	786.569.947	40.624.427.584
Cộng	4.237.855.701.551	786.569.947	4.238.642.271.498

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	Doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyền (em rể ông Nguyễn Thành Huy - TV. Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu.
Ngô Vũ Phương Giang	Con ruột ông Ngô Văn Tụ - Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh dịch vụ Hồng Vân	Doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân (vợ ông Đặng Phú Quý - TV. HĐQT, P. Tổng Giám đốc) làm chủ sở hữu.

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh			
	Mua vật tư; thuê ngoài bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy	125.779.363	209.654.200
Ngô Vũ Phương Giang			
	Mua dịch vụ tư vấn với vai trò chuyên gia tư vấn truyền thông	266.666.664	288.888.887
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh dịch vụ Hồng Vân			
	Thuê dịch vụ phòng nghỉ và vận chuyển hành khách	34.388.891	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất).

c. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh		
Phải trả cho người bán ngắn hạn	-	161.433.734
Trả trước cho người bán ngắn hạn	340.718.846	-
Ngô Vũ Phương Giang		
Phải trả cho người bán ngắn hạn	-	44.444.444

d. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Trong năm 2022, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào. Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhận được do tham gia điều hành quản lý Công ty, cụ thể như sau:

Danh sách	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
Võ Thành Đăng	Tổng Giám đốc	1.663.108.000	1.699.830.769
Trần Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	1.069.800.000	1.106.522.769
Nguyễn Hữu Tiến	Phó Tổng Giám đốc	863.816.846	1.106.522.769
Ngô Văn Tụ	Giám đốc NM Sữa Vinasoy	2.277.521.937	2.213.351.413
Đặng Phú Quý	Phó Tổng Giám đốc	305.270.370	-
Nguyễn Thế Bình	Kế toán trưởng	809.800.000	844.715.077

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 19/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị số 53/NQ/QNS-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ, tương ứng 356.939.955.000 đồng. Theo đó, thời điểm chốt danh sách: 05/01/2023, thời gian chi trả: 16/01/2023.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.



Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Đức Triều



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 24 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/10/2022.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2022: 3.569.399.550.000 VND

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.3726 110
- Fax: (84) 0255.3822 843

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Website: www.qns.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất nitơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, két nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm Nấm men; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh giống đậu nành, đậu nành nguyên liệu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa. Chi tiết: trồng đậu nành;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Sản xuất điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên đến cuối năm tài chính là 3.280 người. Trong đó nhân viên quản lý là 152 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trần Ngọc Phương | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Võ Thành Đàng | Phó Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 08/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiên | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Ông Ngô Văn Tụ | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|-----------------------|-----------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Phú Quý | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Văn Đông | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 03/04/2021 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Quế | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Thành Huy | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|--|
| • Ông Võ Thành Đăng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Đặng Phú Quý | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/08/2022 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021
Miễn nhiệm ngày 05/08/2022 |
| • Ông Nguyễn Thế Bình | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 02 năm 2023



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 141/2023/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 27/02/2023 của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2022 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan

Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Đinh Ngọc Hồng Hạnh

Đinh Ngọc Hồng Hạnh - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4452-2023-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.087.257.921.774	5.322.709.632.245
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		201.953.492.369	178.527.322.546
1. Tiền	111	5	201.953.492.369	178.527.322.546
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.296.000.000.000	3.923.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	4.296.000.000.000	3.923.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		586.778.251.472	385.782.029.329
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	146.051.447.210	99.559.792.957
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	410.943.227.278	260.821.323.529
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	47.192.150.629	41.360.203.109
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(17.408.573.645)	(15.959.290.266)
IV. Hàng tồn kho	140	11	945.588.775.727	816.108.143.792
1. Hàng tồn kho	141		946.659.821.282	817.696.873.548
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.071.045.555)	(1.588.729.756)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.937.402.206	19.292.136.578
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	54.909.834.199	17.403.657.957
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.523.202.189
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	2.027.568.007	365.276.432
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.975.684.446.379	5.351.994.284.648
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		456.640.965	786.569.947
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	456.640.965	786.569.947
II. Tài sản cố định	220		3.913.337.322.796	4.285.197.336.022
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.905.463.978.341	4.273.476.385.123
- Nguyên giá	222		9.051.489.881.726	8.939.411.452.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.146.025.903.385)	(4.665.935.067.867)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	7.873.344.455	11.720.950.899
- Nguyên giá	228		62.861.937.395	62.343.137.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.988.592.940)	(50.622.186.496)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		33.080.880.259	46.712.984.551
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	33.080.880.259	46.712.984.551
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.b	800.000.000.000	800.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		800.000.000.000	800.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		228.809.602.359	219.297.394.128
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	228.809.602.359	219.297.394.128
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		11.062.942.368.153	10.674.703.916.893

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.930.301.011.501	2.885.075.820.535
I. Nợ ngắn hạn	310		2.889.128.074.855	2.823.545.339.561
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	478.824.902.394	363.762.300.188
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	31.861.069.330	41.088.676.453
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	120.405.840.829	60.581.180.721
4. Phải trả người lao động	314		97.218.358.279	102.109.034.770
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.649.251.624	3.754.021.957
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		620.308	18.181.818
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	188.518.941.960	149.114.065.423
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.895.895.232.086	2.032.288.120.686
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		72.753.858.045	70.829.757.545
II. Nợ dài hạn	330		41.172.936.646	61.530.480.974
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	142.500.000	10.795.747.715
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	41.030.436.646	50.734.733.259
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.132.641.356.652	7.789.628.096.358
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	8.132.641.356.652	7.789.628.096.358
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	353.499.663.780	353.499.663.780
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	675.773.360.282	638.166.434.928
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	3.533.968.782.590	3.228.562.447.650
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		2.286.069.993.011	1.986.785.460.704
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.247.898.789.579	1.241.776.986.946
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		11.062.942.368.153	10.674.703.916.893



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Đức Triều

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	Năm 2022	Năm 2021
	số	minh	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	8.042.189.188.194	7.109.502.167.211
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	60.698.507.108	34.807.293.137
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		7.981.490.681.086	7.074.694.874.074
4. Giá vốn hàng bán	11	27	5.548.484.642.199	4.836.615.847.642
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		2.433.006.038.887	2.238.079.026.432
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	330.772.924.133	311.264.421.580
7. Chi phí tài chính	22	29	83.722.680.028	66.281.156.486
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		83.170.019.490	65.880.925.449
8. Chi phí bán hàng	25	30.a	844.974.401.832	674.749.675.598
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	229.538.554.955	249.868.959.881
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.605.543.326.205	1.558.443.656.047
11. Thu nhập khác	31	31	43.968.955.633	53.728.595.569
12. Chi phí khác	32	32	4.593.899.324	6.819.431.844
13. Lợi nhuận khác	40		39.375.056.309	46.909.163.725
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.644.918.382.514	1.605.352.819.772
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	218.549.615.435	185.105.855.326
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.426.368.767.079	1.420.246.964.446


Vũ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Bình

Người lập



Trần Đức Triều

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.644.918.382.514	1.605.352.819.772
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	489.471.207.119	473.763.564.458
- Các khoản dự phòng	03	931.599.178	3.436.759.132
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.760.938.648)	(120.747.728)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(298.926.954.328)	(301.628.478.108)
- Chi phí lãi vay	06	83.170.019.490	65.880.925.449
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	50.000.000.000
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.917.803.315.325	1.896.684.842.975
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(194.447.753.828)	(122.760.214.882)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(128.962.947.734)	25.006.942.052
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	125.911.568.929	(21.279.545.476)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(52.453.337.555)	2.101.725.494
- Tiền lãi vay đã trả	14	(82.326.985.855)	(65.676.720.111)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(153.769.341.477)	(250.281.179.789)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(19.894.849.973)	(15.184.289.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.411.859.667.832	1.448.611.560.410
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(101.793.212.971)	(113.608.422.334)
2. Tiền thu từ TLy, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	18.675.265.828
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.165.000.000.000)	(2.389.049.408.219)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	4.792.000.000.000	1.105.049.408.219
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	292.773.342.003	273.143.183.798
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(182.019.870.968)	(1.105.789.972.708)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.569.341.998.122	5.454.981.707.993
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.705.734.886.722)	(5.145.703.266.116)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.070.852.362.600)	(892.995.885.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.207.245.251.200)	(583.717.443.723)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	22.594.545.664	(240.895.856.021)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	178.527.322.546	419.589.966.019
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	831.624.159	(166.787.452)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	201.953.492.369	178.527.322.546



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Đức Triều

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 24 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/10/2022.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại/dịch vụ/xây lắp/tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO₂ thực phẩm và CO₂ công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm Nấm men; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh giống đậu nành, đậu nành nguyên liệu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa. Chi tiết: trồng đậu nành;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Sản xuất điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Đường An Khê, Nhà máy Điện Sinh khối An Khê hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phô Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có công ty con. Do đó, theo quy định hiện hành, trong năm 2022 Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng nên đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	15
Phần mềm quản lý	1,5 - 3

4.8 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ, vỏ chai, két đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty và được phân bổ vào chi phí như sau:
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do Công ty thành lập để tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty.

Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016 được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 và Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25/06/2012 của Bộ Tài chính. Đối với các tài sản cố định mua sắm từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sau khi được Sở Khoa học và Công nghệ địa phương chứng nhận, Công ty hạch toán ghi giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, đồng thời hạch toán tăng hao mòn lũy kế tài sản cố định tương ứng với toàn bộ nguyên giá của các tài sản cố định đó.

Kể từ ngày 01/09/2016, Công ty trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính, Thông tư số 05/2022/TT-BKH-CN ngày 31/05/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, mật ri, nha.
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm: nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, bao bì, điện thương phẩm, dịch vụ quảng cáo, bán phế liệu. Từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022, áp dụng thuế suất 8% đối với một số mặt hàng theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/02/2022 của Chính phủ.
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 65% đối với mặt hàng bia.
- Thuế tài nguyên:
 - ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 325.000 đồng/m³ x thuế suất (10%);
 - ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 4.000 đồng/m³ x thuế suất (1%).
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Áp dụng thuế suất 20%.

Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:

 - ✓ Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cày đất.
 - ✓ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY (huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.
 - ✓ Nhà máy Đường An Khê (thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai):
 - + Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
 - + Đối với các khoản thu nhập khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh: Áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2006 – 2020). Từ năm 2021 áp dụng thuế suất 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- + Đối với dự án “Đầu tư dây chuyền sản xuất đường tinh luyện RE” là dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 4022187241 cấp ngày 13/05/2019) sẽ được áp dụng ưu đãi thuế như sau:
 - Áp dụng dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ Dự án. Năm 2021, Công ty đã có doanh thu từ dự án, do đó thuế suất 10% áp dụng từ 2021 đến 2035.
 - Miễn thuế 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ Dự án. Năm 2021, Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án, do đó thời gian miễn thuế từ 2021 – 2024 và giảm 50% thuế TNDN từ 2025 – 2033.
 - ✓ Nhà máy Đường Phở Phong: Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
 - ✓ Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương có dự án đầu tư mới thực hiện đầu tư trong năm 2016 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định, được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mới. Theo đó, nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm (2017 - 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới tính từ năm 2017.
 - ✓ Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích có dự án đầu tư mở rộng đã thực hiện đầu tư trong năm 2017. Theo đó, nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm (2017 - 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tính từ năm 2017.
 - ✓ Nhà máy Điện Sinh khối có dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn do đó áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2018 đến 2032); được miễn 4 năm (từ 2018 đến 2021), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).
 - ✓ Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai: Áp dụng miễn thuế TNDN đối với hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2022		01/01/2022	
Tiền mặt tại quỹ		32.965.129.217		26.918.307.671
+ VND		32.938.729.217		26.893.927.671
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC)	4 miếng	26.400.000	4 miếng	24.380.000
Tiền gửi ngân hàng		168.988.363.152		151.609.014.875
+ VND		165.838.561.130		141.539.423.301
+ USD	134.833,70 #	3.149.785.454	445.777,23 #	10.069.574.537
+ EUR	0,67 #	16.568	0,67 #	17.037
Cộng		201.953.492.369		178.527.322.546

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi có kỳ hạn	4.296.000.000.000	3.923.000.000.000
Cộng	4.296.000.000.000	3.923.000.000.000

Tại ngày 31/12/2022, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến không quá 1 năm. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

b. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2022				01/01/2022	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			800.000.000.000	-	800.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	100%	100%	800.000.000.000		800.000.000.000	
Cộng			800.000.000.000	-	800.000.000.000	-

Kết quả kinh doanh năm 2022 của Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát có lãi và không có lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2022. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	2.189.325.727	2.536.105.330
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.878.505.004	2.371.531.320
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	30.175.130.025	23.388.506.349
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	41.688.000.000	36.300.000.000
Công ty TNHH Frieslandcampina Hà Nam	2.924.114.970	5.633.177.970
Công ty CP Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương	31.675.570.500	-
Các đối tượng khác	34.520.800.984	29.330.471.988
Cộng	146.051.447.210	99.559.792.957

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi đầu tư cho người trồng mía	363.650.697.715	240.118.490.215
Các đối tượng khác	47.292.529.563	20.702.833.314
Cộng	410.943.227.278	260.821.323.529

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	39.439.180.819	-	33.285.568.494	-
Tạm ứng	2.310.336.535	-	1.542.212.577	-
Ký cược, ký quỹ	493.682.237	-	143.753.255	-
Phải thu khác	4.948.951.038	18.451.050	6.388.668.783	18.451.050
Cộng	47.192.150.629	18.451.050	41.360.203.109	18.451.050

b. Dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	456.640.965	-	786.569.947	-
Cộng	456.640.965	-	786.569.947	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	13.485.202.978	12.412.098.004
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.739.108.285	804.215.632
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.038.855.353	2.029.048.418
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	145.407.029	713.928.212
Cộng	17.408.573.645	15.959.290.266

b. Nợ xấu

Nợ phải thu quá hạn	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
- Trịnh Văn Hùng	478.245.050	-	Trên 3 năm	478.245.050	-	Trên 3 năm
- Công ty Phát triển và Năng lượng Công nghệ	750.000.000	-	Trên 3 năm	750.000.000	-	Trên 3 năm
- Phạm Thị Chính	117.903.750	-	Trên 3 năm	117.903.750	-	Trên 3 năm
- Công ty Cơ khí Việt Nam Vinashin	140.732.500	-	Trên 3 năm	140.732.500	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Thuận Thành	272.811.481	-	Trên 3 năm	272.811.481	-	Trên 3 năm
- Nguyễn Tài Danh	175.416.672	-	Trên 3 năm	175.416.672	-	Trên 3 năm
- Các đối tượng khác	18.266.706.299	2.793.242.107	0,5 - 22 năm	17.279.489.268	3.255.308.455	0,5 - 21 năm
Cộng	20.201.815.752	2.793.242.107		19.214.598.721	3.255.308.455	

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi là giá trị còn lại sau khi lấy số dư nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

11. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	56.302.790.425	-	60.020.345.714	-
Nguyên liệu, vật liệu	565.323.212.711	561.629.743	580.684.042.700	747.552.679
Công cụ, dụng cụ	12.171.088.400	-	11.717.364.060	-
Chi phí SX, KD dở dang	58.618.495.027	-	28.356.905.191	-
Thành phẩm	241.693.172.459	509.415.812	132.213.276.842	841.177.077
Hàng hóa	12.176.035.780	-	2.943.727.684	-
Hàng gửi bán	375.026.480	-	1.761.211.357	-
Cộng	946.659.821.282	1.071.045.555	817.696.873.548	1.588.729.756

- Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2022 là 561.629.743 đồng.
- Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	170.059.347	170.059.354
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	11.608.672.036	9.301.238.688
Chi phí đầu giá hạn ngạch đường nhập khẩu	34.001.000.000	-
Các khoản khác	9.130.102.816	7.932.359.915
Cộng	54.909.834.199	17.403.657.957

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí thuê đất trả trước	174.743.673.319	180.178.626.401
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	18.689.447.773	14.495.926.575
Kết, bình pet	9.707.978.221	8.492.940.503
Các khoản khác	25.668.503.046	16.129.900.649
Cộng	228.809.602.359	219.297.394.128

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.514.205.712.075	7.029.857.673.201	286.774.752.192	108.573.315.522	8.939.411.452.990
Mua sắm trong năm	2.034.683.033	5.467.858.123	829.300.000	1.559.549.565	9.891.390.721
Đ/tr XDCB h/thành	8.380.626.246	88.396.992.984	1.914.622.895	3.494.795.890	102.187.038.015
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>1.524.621.021.354</u>	<u>7.123.722.524.308</u>	<u>289.518.675.087</u>	<u>113.627.660.977</u>	<u>9.051.489.881.726</u>
Khấu hao					
Số đầu năm	877.445.797.678	3.516.354.596.034	187.385.389.845	84.749.284.310	4.665.935.067.867
Tăng trong năm	92.032.832.948	368.285.352.742	11.851.395.689	7.921.254.139	480.090.835.518
- Khấu hao	92.015.521.281	368.279.809.817	11.851.395.689	7.564.787.473	479.711.514.260
- Sử dụng Quỹ KH&CN	17.311.667	5.542.925	-	356.466.666	379.321.258
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>969.478.630.626</u>	<u>3.884.639.948.776</u>	<u>199.236.785.534</u>	<u>92.670.538.449</u>	<u>5.146.025.903.385</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	636.759.914.397	3.513.503.077.167	99.389.362.347	23.824.031.212	4.273.476.385.123
Số cuối năm	<u>555.142.390.728</u>	<u>3.239.082.575.532</u>	<u>90.281.889.553</u>	<u>20.957.122.528</u>	<u>3.905.463.978.341</u>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2022 là 74.491.071 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 2.863.684.494.211 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.474.678.545	59.868.458.850	62.343.137.395
Mua trong năm	-	518.800.000	518.800.000
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	2.474.678.545	60.387.258.850	62.861.937.395
Khấu hao			
Số đầu năm	841.820.254	49.780.366.242	50.622.186.496
Khấu hao trong năm	89.982.203	4.276.424.241	4.366.406.444
- Khấu hao	89.982.203	4.234.757.574	4.324.739.777
- Sử dụng Quỹ KH&CN	-	41.666.667	41.666.667
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	931.802.457	54.056.790.483	54.988.592.940
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.632.858.291	10.088.092.608	11.720.950.899
Số cuối năm	1.542.876.088	6.330.468.367	7.873.344.455

- Công ty không dùng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2022.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 46.200.255.175 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
Mua sắm	12.496.895.837	12.496.895.837
- Mua đất của hộ dân	12.496.895.837	12.496.895.837
Xây dựng cơ bản	20.583.984.422	34.216.088.714
- Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TMN	-	262.707.865
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	1.217.212.585	6.445.620.492
- Dự án đường tỉnh lỵ RE	-	19.891.810.478
- Các công trình khác	19.366.771.837	7.615.949.879
Cộng	33.080.880.259	46.712.984.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	8.995.260.201	10.060.028.480
Công ty TNHH Thương mại & Vận tải Thái Tân	5.913.317.579	30.744.472
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	6.123.256.884	5.222.602.506
Công ty CP In bao bì Khatoco	10.263.758.830	7.998.353.896
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	9.687.621.300	7.884.571.138
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	23.482.859.000	14.670.000.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	7.430.371.183	7.152.838.000
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	2.966.329.847	3.200.304.250
Công ty CP TKL	28.305.808.549	42.505.829.988
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	1.698.460.380	1.790.102.050
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	113.113.552.660	113.113.552.660
Công ty CP Xây dựng Đô thị & Khu Công nghiệp	175.093.550	394.623.800
Công ty TNHH TM &KT Nguyễn Liêu	197.635.736	1.824.734.851
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	3.823.152.096	-
Các đối tượng khác	256.648.424.599	147.914.014.097
Cộng	478.824.902.394	363.762.300.188

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2	30.293.747	123.837.597
Công ty TNHH DVTM TH Ngọc Ánh	463.765.340	1.412.597.022
Công ty TNHH Bình Huy Hoàng	405.256.858	1.173.357.951
Công ty TNHH Cán sắt Thanh Hạnh	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn	436.020.425	1.127.282.299
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Thăng Thủy	171.561.494	504.453.837
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	579.822.802	962.313.398
Wala Wang investment Co., Ltd	2.423.788.989	3.819.183.216
CKL Food Industries Pte Ltd	4.249.796.824	4.110.927.188
Các đối tượng khác	22.100.762.851	27.854.723.945
Cộng	31.861.069.330	41.088.676.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	12.023.361.146	316.002.001.759	320.866.034.628	-	7.159.328.277
Thuế GTGT hàng NK	-	-	10.132.088.799	10.132.088.799	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	17.626.160.781	246.072.000.169	246.202.629.179	-	17.495.531.771
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	167.536.058	167.536.058	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	30.708.291.258	218.549.615.435	153.769.341.477	-	95.488.565.216
Thuế thu nhập cá nhân	221.427.988	64.759.478	43.097.140.476	42.955.470.078	79.279.529	72.799.085
Thuế tài nguyên	-	148.665.058	2.059.328.933	2.029.454.761	-	178.539.230
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	118.062.932	-	4.424.226.923	6.225.669.486	1.919.505.495	-
Các loại thuế khác	25.785.512	-	2.040.529.052	2.043.526.523	28.782.983	-
Phí và lệ phí	-	9.943.000	143.924.000	142.789.750	-	11.077.250
Cộng	365.276.432	60.581.180.721	842.688.391.604	784.534.540.739	2.027.568.007	120.405.840.829

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Trích trước chi phí bán hàng	371.956.566	644.492.412
Trích trước lãi vay	2.484.652.651	1.641.619.016
Các khoản trích trước khác	792.642.407	1.467.910.529
Cộng	3.649.251.624	3.754.021.957

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	400.655.177	311.421.115
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	965.064.402	696.699.697
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.893.900.083	2.751.587.437
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	120.967.775	153.465.375
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	146.203.414.864	122.105.954.732
Phải trả khác	26.934.939.659	23.094.937.067
Cộng	188.518.941.960	149.114.065.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	142.500.000	10.795.747.715
Cộng	142.500.000	10.795.747.715

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	2.032.288.120.686	5.569.341.998.122	5.705.734.886.722	1.895.895.232.086
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	870.492.289.438	2.332.410.233.028	2.039.791.996.597	1.163.110.525.869
- Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	865.916.382.618	1.943.503.483.299	2.247.662.035.275	561.757.830.642
- Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	295.879.448.630	1.142.667.300.147	1.267.519.873.202	171.026.875.575
- Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi	-	150.760.981.648	150.760.981.648	-
Cộng	2.032.288.120.686	5.569.341.998.122	5.705.734.886.722	1.895.895.232.086

22. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Năm 2022	Năm 2021
Số dư đầu năm	50.734.733.259	7.239.662.831
Tăng trong năm (trích lập quỹ)	-	50.000.000.000
Giảm trong năm	9.704.296.613	6.504.929.572
Số dư cuối năm	41.030.436.646	50.734.733.259

Công ty trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học công nghệ phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính (áp dụng từ ngày 01/09/2016 trở đi), Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN ngày 31/05/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn nghĩa vụ thuế khi doanh nghiệp trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	3.569.399.550.000	353.499.663.780	606.577.096.243	2.742.784.488.951	7.272.260.798.974
Tăng trong năm	-	-	31.589.338.685	1.420.246.964.446	1.451.836.303.131
Giảm trong năm	-	-	-	934.469.005.747	934.469.005.747
Số dư tại 31/12/2021	<u>3.569.399.550.000</u>	<u>353.499.663.780</u>	<u>638.166.434.928</u>	<u>3.228.562.447.650</u>	<u>7.789.628.096.358</u>
Số dư tại 01/01/2022	3.569.399.550.000	353.499.663.780	638.166.434.928	3.228.562.447.650	7.789.628.096.358
Tăng trong năm	-	-	37.606.925.354	1.426.368.767.079	1.463.975.692.433
Giảm trong năm	-	-	-	1.120.962.432.139	1.120.962.432.139
Số dư tại 31/12/2022	<u>3.569.399.550.000</u>	<u>353.499.663.780</u>	<u>675.773.360.282</u>	<u>3.533.968.782.590</u>	<u>8.132.641.356.652</u>

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong năm như sau:

	Năm 2022		Năm 2021	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	356.939.955	3.569.399.550.000	356.939.955	3.569.399.550.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>356.939.955</u>	<u>3.569.399.550.000</u>	<u>356.939.955</u>	<u>3.569.399.550.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	356.939.955	356.939.955
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu phổ thông	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu phổ thông	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.228.562.447.650	2.742.784.488.951
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	1.426.368.767.079	1.420.246.964.446
Phân phối lợi nhuận	1.120.962.432.139	934.469.005.747
- Phân phối lợi nhuận năm trước	942.492.454.639	755.999.028.247
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	37.606.925.354	31.589.338.685
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.535.641.785	10.529.779.562
+ Trả cổ tức bằng tiền	892.349.887.500	713.879.910.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	178.469.977.500	178.469.977.500
+ Trả cổ tức bằng tiền	178.469.977.500	178.469.977.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	3.533.968.782.590	3.228.562.447.650

e. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2021:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 14/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2022 ngày 02/04/2022 của Công ty thì cổ tức được chi trả từ lợi nhuận năm 2021 (bằng tiền) là tỷ lệ 30% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 5% vốn điều lệ, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 19/08/2021; ngày thực hiện chi trả: 01/09/2021);
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 5% vốn điều lệ, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 20/01/2022; ngày thực hiện chi trả: 28/01/2022);
- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương ứng 713.879.910.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 22/04/2022; ngày thực hiện chi trả: 06/05/2022).

Tạm ứng cổ tức năm 2022:

Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Thời điểm chốt danh sách: 26/08/2022, thời gian chi trả: 09/09/2022).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các tài sản thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
Từ 1 năm trở xuống	6.848.243.284	4.419.342.364
Trên 1 năm đến 5 năm	27.411.644.330	17.757.102.255
Trên 5 năm	270.147.007.324	127.443.875.727
Cộng	304.406.894.938	149.620.320.346

b. Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi ngân hàng		
+USD	134.833,70	445.777,23
+EUR	0,67	0,67

c. Vàng tiền tệ

	31/12/2022	01/01/2022
+Vàng miếng SJC tại quỹ	4 miếng	4 miếng

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán thành phẩm	7.747.304.874.572	6.930.497.141.364
Doanh thu bán hàng hóa	238.290.140.000	132.598.500.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.594.173.622	46.406.525.847
Cộng	8.042.189.188.194	7.109.502.167.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022	Năm 2021
Chiết khấu thương mại	52.894.728.090	27.731.436.524
Hàng bán bị trả lại	7.803.779.018	7.075.856.613
Cộng	60.698.507.108	34.807.293.137

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.253.969.107.211	4.648.809.386.793
Giá vốn của hàng hóa đã bán	238.290.140.000	132.598.500.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	56.743.079.189	53.619.231.093
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(517.684.201)	1.588.729.756
Cộng	5.548.484.642.199	4.836.615.847.642

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi	159.192.225.371	114.597.757.807
Cổ tức, lợi nhuận được chia	139.734.728.957	168.364.868.458
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.180.345.765	3.071.435.789
Chiết khấu thanh toán	27.665.624.040	25.230.359.526
Cộng	330.772.924.133	311.264.421.580

29. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	83.170.019.490	65.880.925.449
Chiết khấu thanh toán	344.879.484	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	207.781.054	400.231.037
Cộng	83.722.680.028	66.281.156.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên bán hàng	284.795.591.462	250.644.210.304
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	219.834.772.238	170.749.138.269
Chi phí quảng cáo, truyền thông	189.832.907.358	107.873.815.627
Chi phí khuyến mãi, dùng thử, chào hàng	25.001.092.199	6.005.406.296
Chi phí trưng bày, sampling	39.572.398.415	22.780.564.319
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	20.342.490.563	10.074.450.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	48.037.777.171	75.224.298.283
Các khoản khác	17.557.372.426	31.397.791.812
Cộng	844.974.401.832	674.749.675.598

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lương nhân viên quản lý	130.897.486.401	104.757.815.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.154.371.656	16.744.205.628
Chi phí tiếp khách	4.031.858.928	2.061.514.759
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	6.626.425.730	6.257.017.019
Chi phí trích quỹ PTKH&CN	-	50.000.000.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.449.283.379	1.848.029.376
Các khoản khác	58.379.128.861	68.200.377.835
Cộng	229.538.554.955	249.868.959.881

31. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Nhận hỗ trợ marketing	38.600.000.000	33.069.006.976
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	2.966.274.078	18.665.851.843
Các khoản khác	2.402.681.555	1.993.736.750
Cộng	43.968.955.633	53.728.595.569

32. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Các khoản phạt, chậm nộp	810.116.005	383.137.323
Các khoản khác	3.783.783.319	6.436.294.521
Cộng	4.593.899.324	6.819.431.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.644.918.382.514	1.605.352.819.772
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(133.679.361.586)	(158.799.358.991)
- Điều chỉnh tăng	6.886.991.530	9.567.669.467
+ <i>Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu</i>	-	170.177.932
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	6.886.991.530	9.397.491.535
- Điều chỉnh giảm	140.566.353.116	168.367.028.458
+ <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	139.734.728.957	168.364.868.458
+ <i>Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu</i>	831.624.159	2.160.000
Tổng thu nhập chịu thuế	1.511.239.020.928	1.446.553.460.781
Thu nhập được miễn thuế	343.604.252.724	320.052.453.548
Tổng thu nhập tính thuế	1.167.634.768.204	1.126.501.007.233
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động SXKD chính	1.072.460.436.416	1.073.310.185.266
- Thu nhập khác	95.174.331.788	52.891.109.770
Thuế thu nhập doanh nghiệp	218.426.383.685	186.273.291.257
- Từ hoạt động SXKD chính	203.402.493.515	181.760.591.113
- Thu nhập khác	15.023.890.170	4.512.700.144
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	218.549.615.435	185.105.855.326
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này</i>	218.426.383.685	186.273.291.257
- <i>Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này</i>	123.231.750	(1.167.435.931)

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.110.878.457.651	3.484.773.935.604
Chi phí nhân công	571.334.537.898	518.657.188.136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	484.036.254.037	469.003.421.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	603.103.327.171	484.038.858.869
Chi phí khác bằng tiền	698.829.832.652	549.075.238.274
Cộng	6.468.182.409.409	5.505.548.642.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***35. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Khác		Tổng cộng	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bộ phận	1.972.671.994.636	1.583.711.923.218	4.304.575.061.040	4.090.749.390.592	1.704.243.625.410	1.400.233.560.264	7.981.490.681.086	7.074.694.874.074
Giá vốn bộ phận	1.597.910.424.195	1.212.061.556.948	2.552.542.240.898	2.444.966.193.800	1.398.031.977.106	1.179.588.096.894	5.548.484.642.199	4.836.615.847.642
Lợi nhuận gộp	374.761.570.441	371.650.366.270	1.752.032.820.142	1.645.783.196.792	306.211.648.304	220.645.463.370	2.433.006.038.887	2.238.079.026.432
Doanh thu hoạt động tài chính							330.772.924.133	311.264.421.580
Chi phí tài chính							83.722.680.028	66.281.156.486
Chi phí bán hàng							844.974.401.832	674.749.675.598
Chi phí quản lý doanh nghiệp							229.538.554.955	249.868.959.881
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							1.605.543.326.205	1.558.443.656.047
Thu nhập khác							43.968.955.633	53.728.595.569
Chi phí khác							4.593.899.324	6.819.431.844
Lợi nhuận khác							39.375.056.309	46.909.163.725
Lợi nhuận trước thuế							1.644.918.382.514	1.605.352.819.772
Thuế TNDN							218.549.615.435	185.105.855.326
Lợi nhuận sau thuế TNDN							1.426.368.767.079	1.420.246.964.446

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

02 Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	Tài sản của bộ phận				Khấu hao TSCĐ Năm 2022
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	
31/12/2022					
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.682.654.401.617	(1.675.938.341.507)	391.795.284.492	2.748.032.113.881	217.128.616.155
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.083.135.588.367	(1.752.374.563.181)	70.153.971.204	890.797.413.326	91.579.656.068
Hoạt động SXKD khác	3.285.699.891.742	(1.717.712.998.697)	125.285.636.741	7.424.112.840.946	175.327.981.814
Tổng cộng	9.051.489.881.726	(5.146.025.903.385)	587.234.892.437	11.062.942.368.153	484.036.254.037
Tài sản của bộ phận					
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Khấu hao TSCĐ Năm 2021
01/01/2022					
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.639.223.609.182	(1.458.809.725.352)	234.634.968.416	2.802.246.134.914	188.948.384.371
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.032.985.805.328	(1.663.447.075.803)	59.863.679.084	872.686.010.090	128.348.325.379
Hoạt động SXKD khác	3.267.202.038.480	(1.543.678.266.712)	92.069.951.776	6.999.771.771.889	151.706.711.813
Tổng cộng	8.939.411.452.990	(4.665.935.067.867)	386.568.599.276	10.674.703.916.893	469.003.421.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	134.833,70	445.777,23
- EUR	0,67	0,67
Phải thu khách hàng (USD)	-	8.862,00
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	751.202,63	148.940,00
Phải trả người bán (EUR)	-	184.600,00
Phải trả khác (USD)	65.793,25	50.907,25

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty cũng tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2022</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	478.824.902.394	-	478.824.902.394
Chi phí phải trả	3.649.251.624	-	3.649.251.624
Vay và nợ thuê tài chính	1.895.895.232.086	-	1.895.895.232.086
Phải trả khác	187.153.222.381	142.500.000	187.295.722.381
Cộng	<u>2.565.522.608.485</u>	<u>142.500.000</u>	<u>2.565.665.108.485</u>
<u>01/01/2022</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	363.762.300.188	-	363.762.300.188
Chi phí phải trả	3.754.021.957	-	3.754.021.957
Vay và nợ thuê tài chính	2.032.288.120.686	-	2.032.288.120.686
Phải trả khác	148.105.944.611	10.795.747.715	158.901.692.326
Cộng	<u>2.547.910.387.442</u>	<u>10.795.747.715</u>	<u>2.558.706.135.157</u>

Công ty không có rủi ro thanh khoản. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2022</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	201.953.492.369	-	201.953.492.369
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.296.000.000.000	-	4.296.000.000.000
Phải thu khách hàng	142.639.975.623	-	142.639.975.623
Phải thu khác	44.863.363.044	456.640.965	45.320.004.009
Cộng	<u>4.685.456.831.036</u>	<u>456.640.965</u>	<u>4.685.913.472.001</u>
<u>01/01/2022</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	178.527.322.546	-	178.527.322.546
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.923.000.000.000	-	3.923.000.000.000
Phải thu khách hàng	96.134.878.870	-	96.134.878.870
Phải thu khác	39.799.539.482	786.569.947	40.586.109.429
Cộng	<u>4.237.461.740.898</u>	<u>786.569.947</u>	<u>4.238.248.310.845</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	Doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyền (em rể ông Nguyễn Thành Huy - TV. Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu.
Ngô Vũ Phương Giang	Con ruột ông Ngô Văn Tụ - Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh dịch vụ Hồng Vân	Doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân (vợ ông Đặng Phú Quý - TV. HĐQT, P. Tổng Giám đốc) làm chủ sở hữu.

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

Bên liên quan	Giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	Nhận lợi nhuận	139.734.728.957	168.364.868.458
	Trả cổ tức	166.603.815.000	138.836.512.500
	Mua hàng hóa, dịch vụ	17.558.854.839	17.382.491.988
	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.546.244.286.287	1.144.377.971.613
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	Mua vật tư; thuê ngoài bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy	125.779.363	209.654.200
	Ngô Vũ Phương Giang	Mua dịch vụ tư vấn với vai trò chuyên gia tư vấn truyền thông	266.666.664
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh dịch vụ Hồng Vân	Thuê dịch vụ phòng nghỉ và vận chuyển hành khách	34.388.891	-

c. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2022	01/01/2022	
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	Phải trả khác ngắn hạn	146.203.414.864	122.105.954.732
	Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	Phải trả cho người bán ngắn hạn	-
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	340.718.846	-
Ngô Vũ Phương Giang	Phải trả cho người bán ngắn hạn	-	44.444.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***d. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Trong năm 2022, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào. Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhận được do tham gia điều hành quản lý Công ty, cụ thể như sau:

Danh sách	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
Võ Thành Đăng	Tổng Giám đốc	1.663.108.000	1.699.830.769
Trần Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	1.069.800.000	1.106.522.769
Nguyễn Hữu Tiến	Phó Tổng Giám đốc	863.816.846	1.106.522.769
Ngô Văn Tự	Giám đốc NM Sữa Vinasoy	2.277.521.937	2.213.351.413
Đặng Phú Quý	Phó Tổng Giám đốc	305.270.370	-
Nguyễn Thế Bình	Kế toán trưởng	809.800.000	844.715.077

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 19/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị số 53/NQ/QNS-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ, tương ứng 356.939.955.000 đồng. Theo đó, thời điểm chốt danh sách: 05/01/2023, thời gian chi trả: 16/01/2023.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.



Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Đức Triều

